



ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH
TRƯƠNG VĂN GIỚI – LÊ KHẮC KIỀU LỤC
(dịch)

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ
-Bản cải tiến-
Tập 2 – Quyển 1

- ☒ Giải thích ngữ pháp rõ ràng, dễ hiểu và có hệ thống
- ☒ Phương pháp luyện ngữ âm khoa học, thực tế
- ☒ Từ vựng phong phú và cập nhật
- ☒ Bài đọc đa dạng, bao quát hầu hết mọi mặt giao tiếp xã hội
- ☒ Bài tập phong phú, được thiết kế khoa học
- ☒ Đáp án bài tập và nhiều phụ lục có giá trị

Dùng với 1 CD

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



第一课、我比你更喜欢音乐

TÔI THÍCH ÂM NHẠC HƠN ANH

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 北京比上海大吧

山 本：田芳，上海怎么样？我想坐火车去上海旅行。

田 芳：上海很好，这几年变化很大。今年暑假我还在那儿玩了一个多月呢。我的一个同学家就在上海。

山 本：上海比北京大吧？

田 芳：不，上海没有北京大，不过人口比北京多。上海是中国人口最多的城市。这几年，增加了不少新建筑，上海比过去变得更漂亮了。

山 本：上海的公园有北京的多吗？

田 芳：上海的公园没有北京的多，也没有北京的公园这么大。

山 本：上海的冬天是不是比北京暖和一点儿？

田 芳：上海不一定比北京暖和。

山 本：可是，我看天气预报，上海的气温比北京高得多。

田 芳：是，上海的气温比北京高好几度，不过因为屋子里没有暖气，所以感觉还没有北京暖和。

山 本：上海人家里没有暖气？

田 芳：一般的家庭没有，不过旅馆和饭店里有。

(二) 我比你更喜欢音乐

(林老师和王老师在谈音乐……)

林老师：王老师，你喜欢音乐吗？

王老师：喜欢啊！我是个音乐迷，光 CD 就有好几百张呢。

林老师：我也很喜欢音乐，也许比你更喜欢。你喜欢古典音乐还是喜欢现代音乐？

王老师：我喜欢古典音乐。喜欢听世界名曲，还喜欢听民歌。

林老师：我也喜欢古典音乐。你喜欢流行歌曲吗？

王老师：怎么说呢？可能没有你们年轻人那么喜欢。我觉得流行歌曲的歌词没有民歌写得好。

林老师：有些流行歌曲的歌词写得还是不错的。

王老师：可是，我还是觉得民歌的歌词好。你听咱们的民歌，“在那遥远的地方，……”，写得真好！



二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 变化	biànhuà	(名、动)	biến hoá	thay đổi
2. 暑假	shǔjià	(名)	thử giá	nghỉ hè
3. 还	hái	(副)	hài	còn
4. 比	bǐ	(介)	tỉ	hơn, so với
5. 人口	rénkǒu	(名)	nhân khẩu	nhân khẩu
6. 最	zuì	(副)	tối	nhất
7. 城市	chéngshì	(名)	thành thị	thành phố
8. 增加	zēngjiā	(动)	tăng gia	tăng thêm
9. 建筑	jiànzhù	(动、名)	kiến trúc	xây dựng, kiến trúc
10. 过去	guòqù	(名)	quá khứ	trước đây
11. 变	biàn	(动)	biến	thay đổi
12. 更	gèng	(副)	càng	càng, hơn
13. 漂亮	piàoliang	(形)	phiếu lượng	đẹp, xinh đẹp
14. 冬天	dōngtiān	(名)	đông thiên	mùa đông
15. 暖和	nuǎnhuo	(形)	noãn hoà	ấm áp, ấm
16. 可是	kěshì	(连)	khả thị	nhưng mà
17. 暖气	nuǎnqì	(名)	noãn khí	hơi ấm, sưởi (bằng) hơi ấm
18. 天气	tiānqì	(名)	thiên khí	thời tiết
19. 预报	yùbào	(动、名)	dự báo	dự báo
20. 气温	qìwēn	(名)	khí ôn	nhiệt độ



21. 高	gāo	(形)	cao	cao
22. 度	dù	(量)	độ	độ
23. 屋子	wūzi	(名)	ốc tử	gian nhà, gian phòng
24. 感觉	gǎnjué	(动、名)	cảm giác	cảm thấy, cảm giác
25. 家庭	jiātíng	(名)	gia đình	gia đình
26. 旅馆	lǚguǎn	(名)	lữ quán	khách sạn
27. 饭店	fàndiàn	(名)	phạn điểm	khách sạn, tiệm cơm
28. 迷	mí	(名、动)	mê	người mê (âm nhạc), mê
29. 光	guāng	(副)	quang	chỉ
30. 也许	yěxǔ	(副)	dã hửu	có lẽ
31. 古典	gǔdiǎn	(名)	cổ điển	cổ điển
32. 现代	xiàndài	(名、形)	hiện đại	hiện đại
33. 世界	shìjiè	(名)	thế giới	thế giới
34. 名曲	míngǔ	(名)	danh khúc	bài hát nổi tiếng
35. 民歌	míngē	(名)	dân ca	dân ca
36. 流行	liúxíng	(动、形)	lưu hành	lưu hành
37. 歌曲	gēqǔ	(名)	ca khúc	ca khúc, bài hát
38. 年轻	niánqīng	(形)	niên khinh	trẻ, trẻ tuổi
39. 歌词	gēcí	(名)	ca từ	lời bài hát
40. 有些	yǒuxiē	(代)	hữu ta	một số
41. 遥远	yáoyuǎn	(形)	dao viễn	xa xôi



21. 高	gāo	(形)	cao	cao
22. 度	dù	(量)	độ	độ
23. 屋子	wūzi	(名)	ốc tử	gian nhà, gian phòng
24. 感觉	gǎnjué	(动、名)	cảm giác	cảm thấy, cảm giác
25. 家庭	jiāting	(名)	gia đình	gia đình
26. 旅馆	lǚguǎn	(名)	lữ quán	khách sạn
27. 饭店	fàndiàn	(名)	phạn điểm	khách sạn, tiệm cơm
28. 迷	mí	(名、动)	mê	người mê (âm nhạc), mê
29. 光	guāng	(副)	quang	chỉ
30. 也许	yěxǔ	(副)	dã hửu	có lẽ
31. 古典	gǔdiǎn	(名)	cổ điển	cổ điển
32. 现代	xiàndài	(名、形)	hiện đại	hiện đại
33. 世界	shìjiè	(名)	thế giới	thế giới
34. 名曲	míngǔ	(名)	danh khúc	bài hát nổi tiếng
35. 民歌	míngē	(名)	dân ca	dân ca
36. 流行	liúxíng	(动、形)	lưu hành	lưu hành
37. 歌曲	gēqǔ	(名)	ca khúc	ca khúc, bài hát
38. 年轻	niánqīng	(形)	niên khinh	trẻ, trẻ tuổi
39. 歌词	gēcí	(名)	ca từ	lời bài hát
40. 有些	yǒuxiē	(代)	hữu ta	một số
41. 遥远	yáoyuǎn	(形)	dao viễn	xa xôi



21. 高	gāo	(形)	cao	cao
22. 度	dù	(量)	độ	độ
23. 屋子	wūzi	(名)	ốc tử	gian nhà, gian phòng
24. 感觉	gǎnjué	(动、名)	cảm giác	cảm thấy, cảm giác
25. 家庭	jiātíng	(名)	gia đình	gia đình
26. 旅馆	lǚguǎn	(名)	lữ quán	khách sạn
27. 饭店	fàndiàn	(名)	phạn điểm	khách sạn, tiệm cơm
28. 迷	mí	(名、动)	mê	người mê (âm nhạc), mê
29. 光	guāng	(副)	quang	chỉ
30. 也许	yěxǔ	(副)	dã hửu	có lẽ
31. 古典	gǔdiǎn	(名)	cổ điển	cổ điển
32. 现代	xiàndài	(名、形)	hiện đại	hiện đại
33. 世界	shìjiè	(名)	thế giới	thế giới
34. 名曲	míngǔ	(名)	danh khúc	bài hát nổi tiếng
35. 民歌	míngē	(名)	dân ca	dân ca
36. 流行	liúxíng	(动、形)	lưu hành	lưu hành
37. 歌曲	gēqǔ	(名)	ca khúc	ca khúc, bài hát
38. 年轻	niánqīng	(形)	niên khinh	trẻ, trẻ tuổi
39. 歌词	gēcí	(名)	ca từ	lời bài hát
40. 有些	yǒuxiē	(代)	hữu ta	một số
41. 遥远	yáoyuǎn	(形)	dao viễn	xa xôi

三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 怎么说呢 Làm sao nói đây, nói sao nhỉ

表示不好说, 不知怎样说。

Biểu thị sự khó nói, không biết nói như thế nào

(二) 我还是喜欢古曲音乐 Tôi vẫn thích nhạc cổ điển hơn

“还是”, 副词。表示对两个已知的事物比较后的选择。有时句中没有表示比较的对象, 但心理上有比较对象。例如:

“还是” là phó từ, biểu thị sự lựa chọn sau khi so sánh đối với hai sự vật đã biết. Có khi trong câu không có đối tượng so sánh nhưng đối tượng so sánh đã có trong lòng. Ví dụ:

(1) A: 我们去上海还是去西安?

B: 还是去西安吧。

(2) 我们还是坐火车去吧。

(已经与坐飞机或坐汽车等做了比较)

(Đã có so sánh với việc đi máy bay, đi ô tô...)

(3) 我还是喜欢古典音乐。

(已与现代音乐或流行音乐等做了比较)

(Đã có so sánh với nhạc hiện đại, nhạc đang thịnh hành...)

(三) 这几年变化很大 Máy năm nay thay đổi rất nhiều

“这几年”的意思是“最近几年”。疑问代词“几”在这里表示 10 以下的概数。课文中“上海的气温比北京高好几度”的“几”也表示概数。

Ý của “这几年” là “最近几年” (máy năm gần đây). Đại từ nghi vấn “几” biểu thị số ước lượng dưới 10. “几” trong câu “上海的气温比北京高好几度” cũng biểu thị số ước lượng.

(四) 上海的气温比北京高得多。 Nhiệt độ ở Thượng Hải cao hơn

Bắc Kinh rất nhiều.

“……得多” 用在比较句中，表示事物之间的差别大。

“……得多” dùng trong câu so sánh, biểu thị sự khác biệt lớn giữa các sự vật.

(1) 这件比那件贵得多。

(2) 这个教室比那个大得多。

四、语法 Yǔfǎ NGŨ PHÁP

(一) 比较句 Câu so sánh

① “比” 字句 – Câu chữ “比”

比较两个事物之间的差别时用“比”字句：A 比 B……

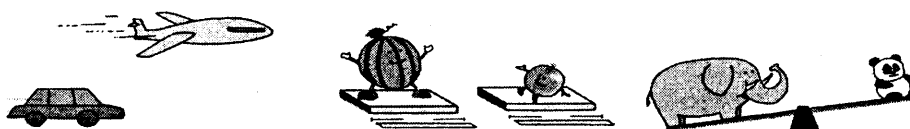
Muốn so sánh sự hơn kém của hai sự vật thì dùng câu chữ “比” :
A 比 B……。

A 比 B + 形容词 A 比 B + Tính từ

(1) 飞机比汽车快。

(2) 西瓜 (xīguā: dưa hấu) 比苹果大。

(3) 大象 (dàxiàng: voi) 比熊猫 (xióngmāo: gấu trúc) 重。

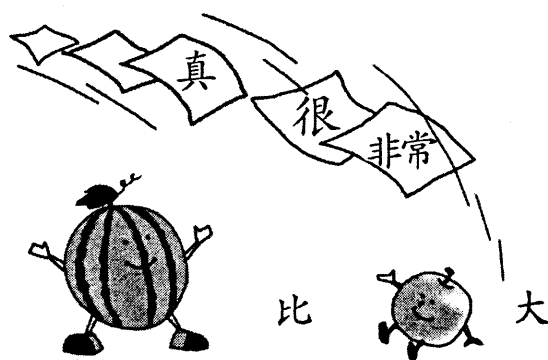


在“比”字句里，如果谓语是形容词，形容词前不能用“很、真、非常”等副词。

Trong câu chữ “比”, nếu vị ngữ là tính từ, trước tính từ không thể dùng những phó từ như: “很、真、非常……”.

不能说：* 飞机比汽车很快。

* 西瓜比苹果很大。



A 比 B + 动词 + 宾语

A 比 B + Động từ + Tân ngữ

(4) 她比我喜欢音乐。

(5) 我比她喜欢学习。

如果动词带状态补语，“比”可以放在动词前，也可放在补语前。例如：

Nếu động từ có bổ ngữ trạng thái (trình độ) thì “比” để trước động từ hay bổ ngữ đều được. Ví dụ:

(6) 他比我考得好。/他考得比我好。

(7) 我今天比你来得早。/我今天来得比你早。

如果要表达事物间大概的差别时，常常用“一点儿”、“一些”表达差别不大；用“多”、“得多”、“多了”等表达差别大。例如：

Muốn biểu thị sự hơn kém không cụ thể giữa các sự vật thường dùng “一点儿”, “一些” để biểu thị sự hơn kém không lớn, dùng “多”, “得多”, “多了” để biểu thị sự hơn kém lớn. Ví dụ:

(8) 上海冬天是不是比北京暖和一点儿?

(9) 这件比那件贵多了。

(10) 她跑得比我快得多。

“比”的否定是“没有”，不是“不比”。例如：
Phủ định của “比” là “没有”，không phải “不比”。

A 比 B + C → B 没有 A + C

(11) 飞机比火车快。 → 火车没有飞机快。

(12) 西瓜比苹果大。 → 苹果没有西瓜大。

(13) 大象比熊猫重。 → 熊猫没有大象重。

“不比”只在否定或反驳对方的话时才用。例如：

“不比” chỉ khi phủ định hoặc phản bác lời của đối phương mới dùng

(14) A: 我看你比麦克高。

B: 我不比他高。我们俩差不多高。

(15) A: 冬天上海比北京暖和。

B: 冬天，上海不比北京暖和。

② A 有/没有 B (这么/ 那么) + 形容词

动词“有”表示达到或估量。

Động từ “有” biểu thị sự đạt đến hoặc sự đánh giá.

肯定式: Dạng khẳng định: A 有 B + (这么/ 那么) + 形容词
--

否定式: Dạng phủ định: A 没(有)B + (这么/ 那么) + 形容词
--

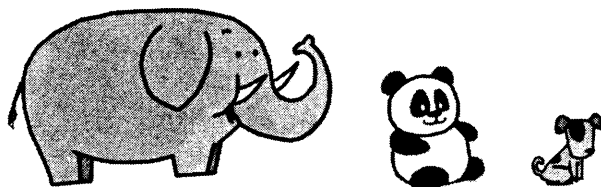
肯定式多用于疑问或反问；否定式多用于陈述句。

Dạng khẳng định dùng nhiều trong câu hỏi hoặc câu phản vấn; dạng phủ định dùng nhiều trong câu kể. Ví dụ:

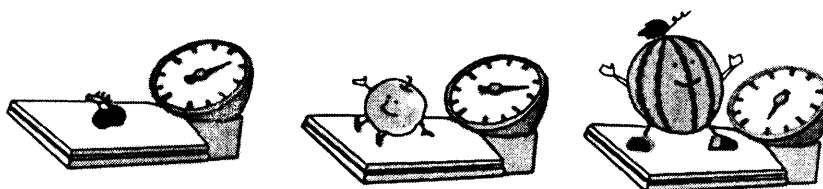
- (1) A: 她有你（这么）高吗？
B: 她没有我（这么）高。
- (2) A: 你这次考得怎么样？
B: 我没有你考得（那么）好。
- (3) 我们那儿冬天没有这儿（这么）冷。

③ “更” 和 “最”

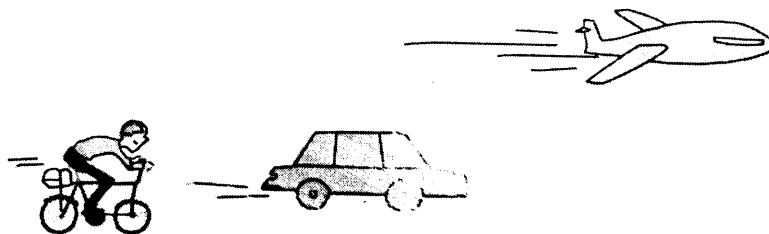
熊猫比狗大。大象比熊猫更大。大象最大。



苹果比葡萄重。西瓜比苹果更重。西瓜最重。



汽车比自行车快。飞机比汽车更快。飞机最快。



(二) 数量补语 Bổ ngữ số lượng

比较事物间数量、程度的具体差别时用数量补语。数量补语要放在形容词后边。语序是：

Khi so sánh sự hơn kém cụ thể về mặt số lượng, trình độ của các sự vật thì dùng bổ ngữ số lượng. Bổ ngữ số lượng phải đặt sau tính từ. Trật tự là:

A 比 B + 形容词 + 数量词 (补语)
A 比 B + Tính từ + Số lượng từ (Bổ ngữ)

- (1) 罗兰比我跑得快五分钟。
- (2) 他比弟弟大两岁。

(三) 感叹句 Câu cảm thán

感叹句表示感叹。

Câu cảm thán biểu thị cảm xúc, cảm thán.

❶ 太 / 真 + 形容词 太 / 真 + Tính từ

- (1) 太好了!
- (2) 真好!
- (3) 这儿的风景真美!

感叹句不用于客观描写。例如：

Câu cảm thán không dùng để biểu thị sự miêu tả khách quan. Ví dụ:

不能说：*他是一个真好的老师。

应该说：他是一个很好的老师。

❷ 好 / 多 + 形容词

Cấu trúc “好/多” + tính từ

句末常加“啊”。Cuối câu thường thêm “啊”

(1) 他写得多好啊!

(2) 这个公园好漂亮啊!

(3) 你听，这支歌的歌词写得多好啊!

五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

chéngshì	chéngshí	tiānqì	diànnqì
yùbào	yìbào	qìwēn	qùwén
fàndiàn	fángjiān	chàngpiàn	chángjiàn
míngqǔ	míngqì	liúxíng	lǚxíng

2. 朗读 Tập đọc

歌迷 球迷 影迷 京剧迷 舞迷
高得多 大得多 好得多 多得多 漂亮得多

飞机比火车快 火车没有飞机快
田芳比张东考得好 张东没有田芳考得好
麦克跑得比我快 爱德华跑得比麦克更快
今天比昨天暖和 今天的气温比昨天高两度

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 这个歌怎么样?

B: 这个歌比那个好听。

张	画儿	贵
件	大衣	长
个	房间	大
辆	汽车	新
个	地方	安静
座	楼	高

2. A: 这件大衣比那件贵吗?

B: 这件没有那件贵。

这台电脑	那台	好
这辆汽车	那辆	便宜
这间屋子	那间	大
这一课	那一课	难
你	弟弟	高
他	你	大

3. A: 那儿的气温有北京高吗?

B: 比北京高得多。

这个教室	那个	大
弟弟	你	高
这个城市的人口	北京	多
这个公园	那个	漂亮
这个手机	那个	贵
这辆车	那辆	便宜

4. 她唱歌 唱得比我好。

写	汉字	快
做	练习	认真
跳	舞	好
看	书	多
读	课文	熟
说	英语	流利

5. A: 你们谁考得好?

B: 我没有他考得好。

学	好
说	流利
唱	好
跑	快
打	好
写	漂亮

6. A: 你比妹妹 大 几岁?

B: 大两岁。(我比妹妹 大两岁。)

她	你	快	两分钟
这台电脑	那台	贵	一千元
这个屋子	那间	大	二十平方米
这条河	那条	长	一百公里
今天的气温	昨天	高	三度
这件	那件	便宜	五十元

(三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

A. 气温 预报 最 名曲 流行 迷 增加 暖和

1. 他_____喜欢看足球比赛。
2. 我们国家的冬天比这儿_____。
3. 我们班又_____了两个新同学。
4. 他是一个足球_____, 要是晚上电视里有足球比赛, 他可以不睡觉。
5. 我没有你那么喜欢民歌, 我喜欢_____歌曲。
6. 这是一支世界_____。
7. 天气预报说, 今天最高_____是零下一度。
8. 天气_____说得不一定对。

B. 冷一点儿 深一点儿 高三度 大两岁
贵得多 早得多 高得多 快得多

1. 北京比我们那儿_____。
2. 我姐姐比我_____。
3. 每天早上她都比我起得_____。
4. 他比我跑得_____。
5. 这件羽绒服比那件_____。
6. 这件的颜色比那件_____。
7. 明天上海的气温比北京_____。
8. 今天的气温比昨天_____。

C. 就 才 再 又

1. 爸爸每天都很晚_____下班，今天下午五点_____下班了。
2. 明天我下了课_____去看她。
3. 您的话我没听懂，请您_____说一遍，好吗？
4. 老师_____说一遍，我_____听懂。
5. 上星期我已经买了一本，今天我_____买了一本。
6. 要是你不想看，我们_____回学校吧。
7. 看见她哭了，我_____问：“你是不是想家了？”
8. 你怎么现在_____来，晚会早_____开始了。

D. 懂 完 见 对 上 开

1. 这课的语法你听_____了没有？
2. A: 我叫你，你怎么不回答？
B: 对不起，我正听录音呢，没听_____。
3. A: 你看_____麦克斯了没有？
B: 看_____了，他正在操场跑步呢。
4. A: 老师，这些练习题我做_____了没有？
B: 你没都做_____，做_____了三道题，做错了一道题。
5. 快开_____窗户吧，屋子里太热了。
6. 关_____电视吧，已经十二点了。
7. A: 我给你的书你看_____了没有？
B: 还没有看_____呢。
8. 这节课课文有点儿难，我没有看_____。

C. 就 才 再 又

1. 爸爸每天都很晚_____下班，今天下午五点_____下班了。
2. 明天我下了课_____去看她。
3. 您的话我没听懂，请您_____说一遍，好吗？
4. 老师_____说一遍，我_____听懂。
5. 上星期我已经买了一本，今天我_____买了一本。
6. 要是你不想看，我们_____回学校吧。
7. 看见她哭了，我_____问：“你是不是想家了？”
8. 你怎么现在_____来，晚会早_____开始了。

D. 懂 完 见 对 上 开

1. 这课的语法你听_____了没有？
2. A: 我叫你，你怎么不回答？
B: 对不起，我正听录音呢，没听_____。
3. A: 你看_____麦克斯了没有？
B: 看_____了，他正在操场跑步呢。
4. A: 老师，这些练习题我做_____了没有？
B: 你没都做_____，做_____了三道题，做错了一道题。
5. 快开_____窗户吧，屋子里太热了。
6. 关_____电视吧，已经十二点了。
7. A: 我给你的书你看_____了没有？
B: 还没有看_____呢。
8. 这节课课文有点儿难，我没有看_____。

(四) 按照例句做练习 Làm bài tập theo mẫu

例: 小张 小李 小王
20 岁 19 岁 18 岁

A: 小李比小王大吗?

B: 小李比小王大。

A: 小张比小李大吗?

B: 小张比小李更大。

A: 小张比小李大几岁?

B: 大一岁。

A: 谁最大?

B: 小张最大。

	小张	小李	小王
身高	180cm	175cm	170cm
体重	70kg	65kg	60kg
成绩	100 分	95 分	90 分
写字	1 分钟写 24 个字	1 分钟写 22 个字	1 分钟写 20 个字

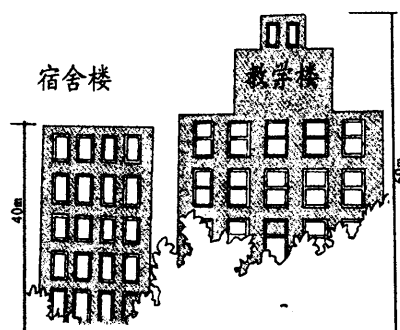
(五) 完成会话 Hoàn thành đối thoại

1. A: 哪座楼高?

B: _____。

A: _____?

B: 那座楼比这座楼高
20 米。



2.



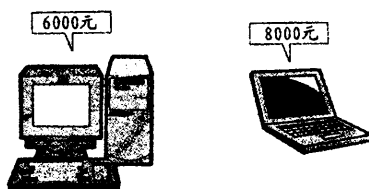
A: 黄河有长江长吗?

B: _____。

A: 长江比黄河长_____?

B: 长江比黄河长_____。

3.



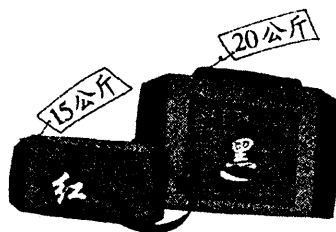
A: 那台电脑有这台贵吗?

B: _____。

A: 这台电脑比_____?

B: 这台电脑比_____。

4.



A: 红箱子有黑箱子重吗?

B: _____。

A: 黑的比红的_____?

B: 黑箱子比红的重 5 公斤。

5.



A: 麦克比玛丽起得早吗?

B: _____。

A: 麦克比玛丽晚起_____?

B: 麦克比玛丽晚起_____。

(六) 改错句 Sửa câu sai

1. 他们的生活比以前很好。

2. 玛丽考了成绩比我考了成绩好。

3. 她说比我好得多。

4. 弟弟比我不高。

5. 他们比我们不来得早。



6. 麦克比我一点儿高。

(七) 根据实际情况回答下列问题 Trả lời câu hỏi theo tình hình thực tế

1. 北京冬天最冷是零下 14 度，你们国家的冬天比北京冷吗？

2. 你住的城市东西比中国的便宜吗？

3. 语言大学有 10000 多学生，你们学校的学生比语言大学多吗？

4. 玛丽语法考了 95 分，你考得比她好吗？

5. 爱德华一分钟能写 18 个汉字，你写得比他快吗？

6. 山本每天 7 点 45 分到教室，你比她到得早吗？

7. 山本有二百多本中文书，你的中文书比她多吗？

8. 罗兰每天锻炼一个小时，你锻炼的时间比她长吗？

(八) 读后说

逛 公 园

昨天晚上我对罗兰说，听说我们学校西边有个公园，那个公园很大。公园里有山有水，很漂亮。明天是星期六，我们去公园玩玩儿怎么样？罗兰说，她也正想去公园散散步呢。

我问罗兰怎么去，罗兰说，星期六坐公共汽车的人比较多，我们最好骑自行车去，还可以锻炼身体。

今天早上，我们起得很早，吃了早饭就出发了，半个小时就到公园了。

今天逛公园的人真多，买票要排队，我们排了五分钟才买到票。买了票我们就进去了。我和罗兰先爬山，爬了二十多分钟就爬到了山上。因为爬得太快了，我出了一身汗。从山上往下看，非常漂亮。山上有很多树，还有很多花。公园里有一个很大的湖。湖上有一座白色的桥。很多人在湖边散步，还有不少人在湖上划船。罗兰说，这个公园真大、真漂亮。

我和罗兰在山上照了很多相。照完相我们就下山了。

我们在公园里玩了一个上午，看了很多地方。

我对罗兰说，学校离这个公园不太远。可以经常骑车到这儿来玩儿。爬爬山，划划船或者跟朋友一起来散散步，聊聊天。罗兰说，以后我们可以再来。

第二课、我们那儿的冬天 跟北京一样冷

MÙA ĐÔNG Ở CHỖ CHÚNG TÔI
LẠNH NHƯ Ở BẮC KINH

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 我们那儿的冬天跟北京一样冷

- 田 芳：罗兰，你们国家的时间跟北京不一样吧？
- 罗 兰：当然不一样。我们那儿跟北京有七个小时的时差呢。
- 田 芳：你们那儿早还是北京早？
- 罗 兰：北京比我们那儿早七个小时。现在北京是上午八点多，我们那儿才夜里一点多。
- 田 芳：季节跟北京一样吗？
- 罗 兰：季节跟北京一样，也是春、夏、秋、冬四个季节。
- 田 芳：气候跟北京一样不一样？
- 罗 兰：不一样。北京的夏天很热，我们那儿夏天没有这么热。
- 田 芳：冬天冷不冷？

- 罗 兰：冬天跟北京一样冷，但是不常刮大风。
- 田 芳：常下雪吗？
- 罗 兰：不但常常下雪，而且下得很大。北京呢？
- 田 芳：北京冬天不常下雪。

(二) 我跟你不一样

- 麦 克：这次你考得怎么样？
- 玛 丽：还可以，综合课考了 95 分，听力跟阅读一样，都是 90 分，口语考得不太好，只考了 85 分。你呢？
- 麦 克：你比我考得好。我的阅读跟你考得一样，综合课和听力课都没有你考得好，只得了 80 分。
- 玛 丽：听写我没考好，有的汉字不会写。
- 麦 克：好了，不谈考试了。我问你，周末有什么打算？出去玩儿吗？
- 玛 丽：出去。最近，我常到历史博物馆去参观。
- 麦 克：是吗？你怎么对历史产生兴趣了？
- 玛 丽：学了京剧以后，我就对中国历史产生了兴趣。有一天，我在书店买到了一本画册，是介绍中国历史的。看了以后，我就想到历史博物馆去看看。
- 麦 克：你打算研究中国历史吗？

玛 丽：不，我只是对中国历史感兴趣。

麦 克：我跟你不一样，你喜欢老的，我喜欢新的。我
对中国改革开放以后的一切都很感兴趣。

二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

- | | | | | |
|--------------------|---------------|-----|----------------------------------|--------------------------|
| 1. 国家 | guójiā | (名) | <i>quốc gia</i> | quốc gia, nước |
| 2. 一样 | yíyàng | (形) | <i>nhất dạng</i> | giống nhau |
| 3. 时差 | shíchā | (名) | <i>thời sai</i> | chênh lệch (múi) giờ |
| 4. 夜 | yè | (名) | <i>đạ</i> | đêm |
| 5. 季节 | jìjié | (名) | <i>quý tiết</i> | mùa |
| 6. 春(天) | chūn (tiān) | (名) | <i>xuân (thiên)</i> | (mùa) xuân |
| 7. 夏(天) | xià (tiān) | (名) | <i>hạ (thiên)</i> | (mùa) hạ |
| 8. 秋(天) | qiū (tiān) | (名) | <i>thu (thiên)</i> | (mùa) thu |
| 9. 热 | rè | (形) | <i>nhật</i> | nóng |
| 10. 冷 | lěng | (形) | <i>lãnh</i> | lạnh |
| 11. 刮风 | guā fēng | | <i>quát phong</i> | gió thổi, nổi gió |
| 风 | fēng | (名) | <i>phong</i> | gió |
| 12. 下雪 | xià xuě | | <i>há tuyết</i> | mưa tuyết, tuyết rơi |
| 雪 | xuě | (名) | <i>tuyết</i> | tuyết |
| 下雨 | xià yǔ | | <i>há vũ</i> | đổ mưa |
| 13. 不但...
而且... | búdàn...érqiě | | <i>bất dân...
nhi thả...</i> | không những... mà còn... |
| 14. 得 | dé | (动) | <i>đắc</i> | được |
| 15. 分 | fēn | (量) | <i>phân</i> | điểm (số) |

16. 听写	tīngxiě	(动)	<i>thính tả</i>	viết chính tả, nghe viết
17. 周末	zhōumò	(名)	<i>chu mạt</i>	cuối tuần
18. 出去	chūqu	(动)	<i>xuất khứ</i>	đi ra ngoài
19. 历史	lìshǐ	(名)	<i>lịch sử</i>	lịch sử
20. 产生	chǎnshēng	(动)	<i>sản sinh</i>	sản sinh, nảy sinh
21. 画册	huàcè	(名)	<i>họa sách</i>	tập tranh
22. 研究	yánjiū	(动、名)	<i>nghiên cứu</i>	nghiên cứu
23. 只是	zhǐshì	(副)	<i>chỉ thị</i>	chỉ, chỉ là
24. 老	lǎo	(形)	<i>lão</i>	cũ, xưa
25. 改革	gǎigé	(动、名)	<i>cải cách</i>	cải cách
26. 开放	kāifàng	(动)	<i>khai phóng</i>	mở cửa, (hoa) nở
27. 一切	yíqiè	(形、代)	<i>nhất thiết</i>	tất cả, mọi thứ

三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 好了 Thôi, được rồi

在对话中，“好了”用来劝止或提醒对方自己要停止某一谈话(或动作)。后边常有相应的语句出现。例如：

Trong đối thoại, “好了” dùng để khuyên can hay nhắc nhở đối phương phải tự ngừng nói chuyện hay ngừng động tác nào đó. Phía sau thường xuất hiện câu hoặc ngữ tương ứng. Ví dụ:

- (1) 好了，不谈这个了。我问你……
- (2) 好了，今天先讲到这儿吧。
- (3) 好了，我们该走了。

(二) 我只是对历史感兴趣 Tôi chỉ là có hứng thú với môn lịch sử

四、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

(一) 比较句：跟……一样 / 不一样 Câu so sánh: 跟……一样/不一样

汉语用“A 跟 B 一样”表示比较的结果相同。

Tiếng Hán dùng “A 跟 B 一样” biểu thị kết quả so sánh giống nhau.



A

这件红毛衣 500 元

→ 这件毛衣跟那件价钱一样。

小王 20 岁

→ 小王跟小张一样大。

我喜欢听音乐

→ 她跟我一样喜欢听音乐。

B

那件蓝毛衣也是 500 元

小张也 20 岁

她也喜欢听音乐

“A 跟 B 不一样” 表示比较的结果不同。例如：

“A 跟 B 不一样” biểu thị kết quả so sánh không giống nhau. Ví dụ:



A

这件衣服 400 元

→ 这件衣服跟那件衣服价钱不一样。

这双皮鞋 25 号

→ 这双皮鞋跟那双不一样大。

姐姐喜欢跳舞

→ 姐姐跟弟弟的爱好不一样。/姐姐的爱好跟弟弟不一样。

B

那件衣服 600 元

那双皮鞋 26 号

弟弟喜欢唱歌

“跟……一样/不一样” 还可以作定语。例如：

“跟……一样/不一样” còn có thể làm định ngữ. Ví dụ:

(1) 他有一辆跟你这辆颜色一样的车。

(2) 我买了一本跟你那本一样的词典。

“跟……不一样” 还可以说 “不跟……一样”。例如：

“跟……不一样” cũng có thể nói thành “不跟……一样”，

Ví dụ:

(3) 我跟你不一样高。

也可以说：我不跟你一样高。

(4) 我的词典不跟你的一样。

也可以说：我的词典跟你的不一样。

(二) 不但……而且…… Không những... mà còn....

“不但……而且……”连接一个复句，表达递进意义。两个分句同属一个主语时，“不但”要用在第一个分句主语之后。两个分句主语不同时，“不但”要用在第一个分句主语之前。例如：

“不但……而且……” dùng để nối câu phức, biểu thị ý nghĩa tăng tiến. Khi hai phân câu có chung chủ ngữ, “不但” đặt sau chủ ngữ phân câu thứ nhất. Khi chủ ngữ của hai phân câu không giống nhau, “不但” đặt trước chủ ngữ phân câu thứ nhất. Ví dụ:

(1) 他不但会说英语，而且还会法语。

(2) 她不但喜欢唱歌，而且唱得不错。

(3) 不但她会说汉语，而且她妹妹也会说汉语。

五、练习 Liànxí BÀI TẬP

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

jìjié	jùjué	yíyàng	yìyàng
jiāxiāng	jiāqiáng	qìhòu	jīgòu
zhǐshì	zhīshi	yíqiè	yìxiě

2. 朗读 Tập đọc

这两个一样

这两张桌子一样

这两辆汽车颜色不一样	这两件毛衣大小不一样
他考得跟玛丽一样好	他说得跟玛丽一样流利
我跟你一样喜欢唱歌	我跟你一样喜欢旅行
不但好而且很便宜	不但会唱而且唱得很好

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 你们国家的气候跟这儿一样吗?
 B: 跟这儿不一样。 (我们国家的气候跟这儿不一样。)

你的电脑	他的
他的手机	我的
你的词典	这本
这件毛衣	你的
你的想法	你朋友的
玛丽的兴趣	麦克的

2. A: 你们那儿的冬天跟这儿一样冷吗?
 B: 我们那儿的冬天比这儿还冷。

这个教室	那个	大
弟弟	你	高
这儿的夏天	北京	热
那儿的冬天	上海	冷
这件毛衣	那件	长
这个手机	那个	贵

3. A: 她对中国的历史很感兴趣。你呢?

B: 我跟她一样感兴趣。

书法	中国电影
中国文学	针灸
中国画	京剧

4. A: 她考得怎么样?

B: 她考得跟你一样好。

学	好
说	流利
唱	好听
写	漂亮
跑	快
来	早

5. 这儿的冬天不但下雪，而且下得很大。

冬天	很冷	常常刮风
她	会说汉语	说得很好
他	会画画儿	画得很好
玛丽	会唱京剧	唱得很不错
她	想学好汉语	想研究中国历史

3. A: 她对中国的历史很感兴趣。你呢?

B: 我跟她一样感兴趣。

书法	中国电影
中国文学	针灸
中国画	京剧

4. A: 她考得怎么样?

B: 她考得跟你一样好。

学	好
说	流利
唱	好听
写	漂亮
跑	快
来	早

5. 这儿的冬天不但下雪, 而且下得很大。

冬天	很冷	常常刮风
她	会说汉语	说得很好
他	会画画儿	画得很好
玛丽	会唱京剧	唱得很不错
她	想学好汉语	想研究中国历史

6. 不但我学习汉语，而且弟弟也学习汉语。

喜欢吃中国菜	想去旅行
会说英语	会打太极拳
打算延长一年	对历史感兴趣

(三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

博物馆 刮 一样 秋天 开放 而且 产生 研究 只是

1. 一年有四个季节，它们是：春天、夏天、_____、冬天。
2. 我们国家的气候跟这儿不_____。
3. _____了一夜大风，天气一下变冷了。
4. 你打算_____这个城市的历史吗？
5. 我_____认识她，对她还不太了解。
6. 最近，我对中国画和书法_____了兴趣。
7. 我周末常去_____参观。
8. 改革_____以后，中国的变化很大。
9. 这儿的冬天不但冷，_____还常常刮风。

(四) 用“跟……一样/不一样”说

Dùng “跟……一样/不一样” để nói

A. “跟……一样”

例：我住东方宾馆，她也住东方宾馆。

→ 她住的地方跟我一样。

1. 我的专业是汉语，她的专业也是汉语。

→

2. 我的羽绒服是红的，她的也是红的。

→

3. 我身高 1 米 68，她的身高也是 1 米 68。

→

4. 我语法考试的成绩是 95 分，她也是 95 分。

→

5. 我喜欢打网球，她也喜欢打网球。

→

6. 她今年 19 岁，我也是 19 岁。

→

7. 我去上海旅行，她也去上海旅行。

→

8. 我买的是《汉英词典》，他买的也是《汉英词典》。

→

B. “跟……不一样”

1. 我的车是黑的，她的车是红的。

→

2. 我今年毕业，弟弟明年毕业。

→

3. 我学语言，弟弟学医。

→

4. 我以后要当翻译，弟弟要当大夫。

→

5. 火车每小时 200 公里，汽车每小时 120 公里。

→ _____

6. 北京今天 29 度，广州 31 度。

→ _____

7. 这间屋子 30 平方米，那间 35 平方米。

→ _____

8. 这件羽绒服 350 元，那件 400 元。

→ _____

(五) 用适当的词填空 Dùng từ thích hợp điền vào chỗ trống

例：A：苹果跟橘子一样大吗？

B：不一样大。苹果比橘子大。

1. A：这座楼_____那座楼一样高吗？

B：不一样高。那座楼_____这座楼高。

2. A：这本书_____那本一样难吗？

B：不一样难。这本_____那本容易一点儿。

3. A：他_____你一样大吗？

B：不一样大，我_____他大一岁。

4. A：这两瓶酒一样贵吗？

B：不一样贵，这瓶_____得多。

5. A：这两个箱子一样重吗？

B：不一样重，这个_____那个重。

6. A：这两个地方一样冷吗？

B：不一样冷，这儿_____得多。

(六) 根据实际情况回答下列问题 Trả lời câu hỏi sau đây theo tình hình thực tế:

1. 山本的书包是蓝的，你的书包跟她的颜色一样吗？

2. 爱德华周末想去书店，你想跟他一起去吗？

3. 山本喜欢爬山，你的爱好跟她的一样吗？

4. 我喜欢吃中国菜，你跟我一样吗？

5. 罗兰考了 90 分，你考得跟她一样好吗？

6. 麦克不喝啤酒，你呢？

7. 我们国家没有冬天，你们国家呢？

8. 玛丽对中国历史很感兴趣，你呢？

(七) 改错句 Sửa câu sai

1. 他写了汉字跟你一样好。

2. 我们班的学生比他们班一样多。

3. 爸爸也妈妈一样，身体很好。

4. 今天跟昨天冷一样。

5. 我们国家跟中国一样气候。

6. 我的书包跟他的一样红颜色。

(八) 读后说

赛马

两千多年前，有个人叫田忌 (Tián Jì)，很喜欢赛马。一天，国王对他说：“听说你又买了一些好马，我们再赛赛怎么样？”

田忌知道自己的马没有国王的好，但是又不好意思说不赛，就答应了。

田忌和国王的马，都分三等：上等、中等、下等。比赛进行三场，每场赛三次，按最后的得分决定输赢。

比赛开始了。第一场，田忌用同等级的马跟国王赛，田忌的马都没有国王的跑得快，结果三次都输了。

田忌输了第一场，心里很不高兴。这时一个朋友对他说，你不能这样赛，我告诉你一个办法……

第二场比赛开始了。田忌先用下等马跟国王的上等马赛，结果田忌输了。大家都想，这场比赛田忌又要输。但是第二次比赛，当国王用中等马时，田忌却用了上等马。田忌的上等马比国王的中等马跑得快，这次田忌赢了。第三次，田忌用中等马跟国王的下等马赛，结果又赢了。这样，第二场比赛国王输了。

第三场跟第二场一样，田忌用同样的办法又赢了国王。

比赛的结果是二比一，田忌赢了。

补充生词

1. 赛	sài	thi đấu, đấu, thi
2. 马	mǎ	ngựa
3. 国王	guówáng	vua, quốc vương
4. 等	děng	đẳng cấp, loại
5. 上等	shàngděng	thượng đẳng, loại tốt
6. 中等	zhōngděng	trung đẳng, loại vừa
7. 下等	xiàděng	hạ đẳng, loại kém

(九) 写汉字 Viêt chữ Hán

春	一	二	三	𠂇	𠂇	春							
季	一	二	𠂇	𠂇	𠂇	季							
夏	一	一	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇			
秋	一	二	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇			

第三课、冬天快要到了

MÙA ĐÔNG SẮP ĐẾN RỒI

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 快走吧，要上课了

(去教室的路上……)

田 芳：啊，刮风了。今天天气真冷。

张 东：冬天快要到了。

田 芳：我不喜欢冬天。

张 东：我喜欢冬天。我爱滑冰，也爱滑雪。我们家乡有山有水，是有名的风景区。夏天可以游泳，冬天可以滑雪，一年四季都有去旅游的人，尤其是夏天，山里很凉快，去避暑的人特别多。很多人家都靠经营旅馆、饭店发了财。

田 芳：我只会滑冰，不会滑雪。我真想到你们家乡去学学滑雪。你看，树叶都红了。红叶多漂亮。等一下，我去捡几片红叶。

第三课、冬天快要到了

MÙA ĐÔNG SẮP ĐẾN RỒI

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 快走吧，要上课了

(去教室的路上……)

田 芳：啊，刮风了。今天天气真冷。

张 东：冬天快要到了。

田 芳：我不喜欢冬天。

张 东：我喜欢冬天。我爱滑冰，也爱滑雪。我们家乡有山有水，是有名的风景区。夏天可以游泳，冬天可以滑雪，一年四季都有去旅游的人，尤其是夏天，山里很凉快，去避暑的人特别多。很多人家都靠经营旅馆、饭店发了财。

田 芳：我只会滑冰，不会滑雪。我真想到你们家乡去学学滑雪。你看，树叶都红了。红叶多漂亮。等一下，我去捡几片红叶。

张 东：别捡了，快走吧，要上课了。
田 芳：着什么急，还早着呢。
张 东：你看看表，几点了？
田 芳：刚七点半。
张 东：什么？你的表是不是坏了？
田 芳：哎呀，我的表停了，可能没电了，该换电池了。什么时间了？
张 东：都七点五十了。快走吧，再不快点儿就迟到了。

（二）我姐姐下个月就要结婚了

(山本高兴地在网上读信)

玛 丽：山本，有什么好事啦？这么高兴。
山 本：我母亲来信了。她在信上高兴地说，我姐姐下个月就要结婚了。
玛 丽：上次你说你姐姐刚找到工作，怎么这么快就要结婚了？
山 本：她未婚夫不愿意让她工作了。
玛 丽：这么说，结婚以后她就不工作了？
山 本：对。
玛 丽：将来你也会这样吗？结了婚就不工作了吗？
山 本：不。我喜欢工作。要是不让我工作，我就不结婚。



二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 爱	ài	(动)	ái	yêu, thích
2. 滑冰	huá bīng		hoạt băng	trượt băng
3. 滑雪	huá xuě		hoạt tuyết	trượt tuyết
4. 家乡	jiāxiāng	(名)	gia hương	quê nhà, quê hương, quê
5. 有名	yǒumíng	(形)	hữu danh	nổi tiếng
6. 风景	fēngjǐng	(名)	phong cảnh	phong cảnh
7. 区	qū	(名)	khu	khu, khu vực
8. 旅游	lǚyóu	(动)	lữ du	du lịch
9. 尤其	yóuqí	(副)	vìu kỳ	đặc biệt (là), nhất (là)
10. 凉快	liángkuai	(形)	lương khoái	mát, mát mẻ
11. 避暑	bì shǔ		tị thử	tránh nóng, nghỉ mát
12. 人家	rénjiā	(名)	nhân gia	nhà, gia đình
13. 靠	kào	(动)	kháo	dựa vào
14. 经营	jīngyíng	(动)	kinh doanh	kinh doanh, buôn bán
15. 发财	fā cái		phát tài	phát tài
16. 树叶	shùyè	(名)	thụ diệp	lá, lá cây
树	shù	(名)	thụ	cây
叶	yè	(名)	diệp	lá
17. 落	luò	(动)	lạc	rơi, rụng
18. 红叶	hóngyè	(名)	hồng diệp	lá đỏ
19. 捡	jiǎn	(动)	kiểm	nhặt, lượm

20.	着急	zháo jí	(形)	<i>trước cấp</i>	cuống, sốt ruột
21.	着呢	zhene	(助)	<i>trước ni</i>	(trợ từ ngữ khí) lắm
22.	表	biǎo	(名)	<i>biểu</i>	đồng hồ
23.	坏	huài	(形)	<i>hoại</i>	hư, hỏng
24.	哎呀	āiyā	(叹)	<i>ai a</i>	ái chà, chao ôi, trời ơi (thán từ)
25.	停	tíng	(动)	<i>đình</i>	ngừng, dừng, chết (ntb)
26.	该	gāi	(能愿)	<i>cai</i>	nên, phải
27.	电池	diànchí	(名)	<i>điện trì</i>	pin
28.	迟到	chídào	(动)	<i>trì dào</i>	đến trễ, đến muộn
29.	好事	hǎoshì	(名)	<i>hảo sự</i>	việc tốt
	坏事	huàishì	(名)	<i>hoại sự</i>	việc xấu
30.	啦	la	(助)	<i>lạp</i>	(trợ từ ngữ khí) thế (ntb)
31.	母亲	mǔqin	(名)	<i>mẫu thân</i>	mẹ, mẫu thân
	父亲	fùqin	(名)	<i>phụ thân</i>	cha, phụ thân
32.	地	de	(助)	<i>địa</i>	(trợ từ kết cấu)
33.	结婚	jié hūn		<i>kết hôn</i>	kết hôn, lấy vợ (chồng)
	离婚	lí hūn		<i>ly hôn</i>	ly hôn
34.	未婚夫	wèihūnfū	(名)	<i>vị hôn phu</i>	chồng chưa cưới
	未婚妻	wèihūnqī	(名)	<i>vị hôn thê</i>	vợ chưa cưới
35.	将来	jiānglái	(名)	<i>tương lai</i>	tương lai, sau này, về sau
36.	这样	zhèyàng	(代)	<i>giá dạng</i>	thế này
36.	那样	nàyàng	(代)	<i>na dạng</i>	thế kia

三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) ……着呢 …… lắm

“着呢”用在形容词和某些心理动词后表示程度，相当于“很”。例如：

“着呢” dùng sau tính từ hoặc một số động từ tâm lý để biểu thị trình độ, tương đương với “很”. Ví dụ:

- (1) 时间还早着呢。(时间还很早。)
- (2) 今天外边冷着呢。
- (3) A: 你的肚子疼吗?
B: 疼着呢。

(二) 都……了 Đã …… rồi

“都……了”中间多为时间词和数量词，表示时间晚、年龄大、数量多。“都”是“已经”的意思，起强调作用。发音要轻。例如：

Giữa “都……了” phần nhiều là từ chỉ thời gian và số lượng từ, biểu thị thời gian trễ, tuổi cao, số lượng nhiều. “都” có nghĩa là “已经”, có tác dụng nhấn mạnh. Đọc nhẹ. Ví dụ:

- (1) 都七点五十五了，快走吧。
- (2) 都二十岁了，自己的事情应该自己做了。

(三) 着什么急 Vội (cuống) gì chứ

句中“什么”表示反问，表示不满，不同意对方说的某一句话。例如：

“什么” trong câu biểu thị phản vấn, tỏ thái độ không bằng lòng, không đồng ý với câu nói nào đó của đối phương. Ví dụ:

- (1) 说什么？别说了，上课了。
- (2) 着什么急？时间还早呢。
- (3) 你笑什么？有什么可笑的？

(四) 该换电池了 Phải (đến lúc) thay pin rồi (/thôi)

“该……了”表示根据情理或经验推测必然的或可能的结果。

例如：

“该……了” biểu thị ý căn cứ vào tình lý, kinh nghiệm suy đoán ra kết quả tất nhiên hoặc có khả năng nảy sinh ra. Ví dụ:

(1) 十二点了，该睡觉了。

(2) 时间到了，该出发了。

(五) 有什么好事啦 Có chuyện vui gì à (/thế)

“啦”是“了”和“啊”的复合形式。这里表示疑问的语气。

“啦” là hình thức kết hợp của “了” và “啊”, ở đây thể hiện ngữ khí nghi vấn.

四、语法 Yǔfǎ NGŨ PHÁP**(一) 变化的表达：语气助词“了” (2)****Cách biểu đạt sự thay đổi: Trợ từ ngữ khí “了” (2)**

语气助词“了”用在句尾还表示变化。

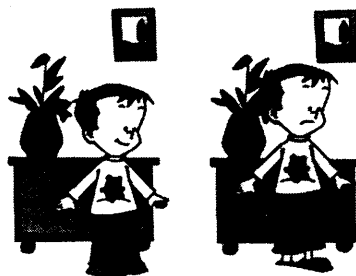
Trợ từ ngữ khí “了” dùng ở cuối câu còn biểu thị sự thay đổi.

(1) 树叶已经黄了。(秋天到了。)

(2) 他已经参加工作了。(以前上大学，没工作。)

(3) 她又想跟我们一起去了。(原来不想跟我们一起去。)

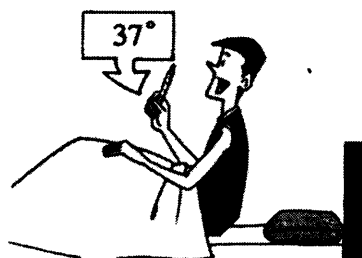
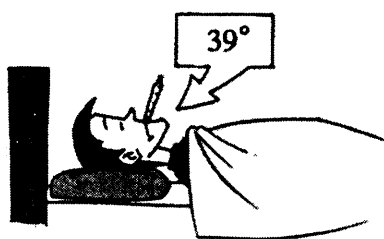
(4) 这件衣服小了。(不能穿了。/又长高了。)



“不……了”也表示变化。

“不……了” cũng biểu thị sự thay đổi.

- (1) 结婚后，她不工作了。(结婚前还工作。)
- (2) 我不回国了。(原来打算回国。)
- (3) 我今天不发烧了。(昨天还发烧。)

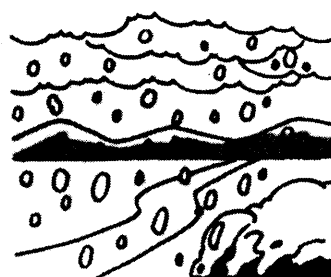


(二) 动作即将发生 Động tác sắp sửa xảy ra

汉语用“要……了、就要……了、快要……了、快……了”表示动作即将发生。例如：

Tiếng Hán dùng “要……了、就要……了、快要……了、快……了” biểu thị động tác sắp (sẽ) xảy ra. Ví dụ:

- (1) 要上课了。
- (2) 再有两个月就要放寒假了。
- (3) 快要下雪了。



注意：句中有表示具体时间的词语作状语时不能用“快要……了”。

Chú ý: Khi trong câu có từ ngữ chỉ thời gian cụ thể làm trạng ngữ không thể dùng “快要……了”, phải dùng “就要……”.

不能说：* 下个月姐姐快要结婚了。

应该说：下个月姐姐就要结婚了。

(三) 状语与结构助词“地” Trạng ngữ và trợ từ kết cấu “地”

结构助词“地”是句中状语的标志。

Trợ từ kết cấu “地” là tiêu chí của trạng ngữ trong câu.

(1) 她高兴地告诉我，姐姐下个月就要结婚了。

(2) 同学们都在努力地学习。

(四) 无主语句：动词 + 名词 Câu không có chủ ngữ: động từ + danh từ

汉语有些句子没有主语。句子的功能是：

Tiếng Hán có một số câu không có chủ ngữ. Công dụng của câu là:

❶ 说明天气等自然现象。Nói về những hiện tượng của thiên nhiên.

(1) 刮风了。

(2) 下雨了。

(3) 没下雪。

❷ 表示祝愿、祝福。Biểu thị ý cầu chúc, chúc phúc.

(1) 祝你生日快乐！

(2) 祝你新年快乐！

五、练习 Liànxí BÀI TẬP

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

huá xuě	huà xué	lǚ yóu	lǚ yóu
jīng yíng	jīng yǐng	fā cái	fā dāi
zhào jí	zhào jí	diàn chí	diàn shì
chí dào	zhī dào	yuàn yì	yuán yì

2. 朗读 Tập đọc

天热了	天冷了	下雨了	下雪了
不来了	不去了	不发烧了	头不疼了
冬天到了，快下雪了	春天来了，天（气）暖和了		
夏天了，天（气）热了	秋天了，天（气）凉快了		
要开车了	要下雨了	飞机就要起飞了	
圣诞节就要到了	新年快要到了	学校要放假了	
该起床了	该吃饭了	该出发了	
该下课了	该走了	该睡觉了	
高兴地告诉我	着急地对我说	客气地对他讲	
愉快地工作	努力地学习	快乐地生活	

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 今天真冷!

B: 冬天快要到了。

暖和	春天
热	夏天
凉快	秋天

2. A: 快走吧, 要上课了。
B: 等一会儿, 我马上就来。

出发	开车
迟到	考试
关门	下雨

3. A: 什么时间了?
B: 快七点了, 该起床了。

七点三刻	上课
一点半	上飞机
八点半	下车
两点一刻	走
七点	集合
十二点	睡觉

4. 快点儿走吧，再不快点儿就要迟到了。

跑	上课
去	关门
来	开车
上车	晚

5. A: 她不想工作了吗?

B: 不想工作了。

上课	去	来
回国	出国	学

6. A: 要是不让你工作呢?

B: 我就不结婚了。

下雨	不去
太贵	不买
没有票	不看
没有时间	不参加晚会
能延长	不回国
不能延长	不学

(三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

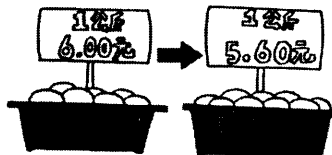
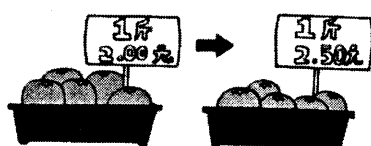
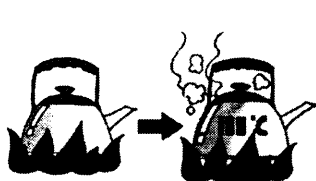
A. 该 着呢 结 有名 真 要 爱 迟到 发
尤其 了

1. 这里的秋天_____好，不冷也不热。
2. 我_____滑冰，也_____滑雪。
3. 我们家乡是_____的风景区，冬天可以滑雪，夏天可以游泳，一年四季都有很多旅游的人，_____是夏天，去避暑的人特别多。
4. 我们那儿很多人家都靠经营旅馆_____了财。
5. 秋天_____，树上的叶子都红了。
6. 下个月我姐姐就要_____婚了。
7. 快走吧，_____迟到了。
8. 对不起，我_____了。
9. 别着急，天还早_____。
10. 你的表是不是_____换电池了？

B. 就 快

1. 你看，._____下雨了。我们快走吧。
2. 明天她_____要回来了。
3. 马上_____要出发了，你怎么还不着急呢？
4. 她_____成足球迷了，为看足球课也不上了。
5. 今天早上我六点_____起床了。
6. 秋天_____到了。你最好去买一件毛衣。

(四) 看图说话 Nói theo hình vẽ



(五) 完成句子 Hoàn thành câu

1. 已经十一月了, 冬天 _____。
2. 快春天了, _____。
3. 夏天了, _____。
4. 快到秋天了, _____。
5. 要下雨了, _____。
6. 今天十二月二十八号了, _____。
7. 都十二点了, 该 _____。
8. 她说十号来, 今天已经八号了 _____。

9.要是你不想去，就_____。

10.要是你身体不舒服，就_____。

(六) 用“快……了”、“要……了”、“快要……了”、“就要……了”造句 Đặt câu với “快……了”、“要……了”、“快要……了”、“就要……了”

1. 12月25日是圣诞节，今天已经是12月20号了。

2. 妈妈说她星期六来中国，今天已经星期四了。

3. 王老师说第十周期中考试，现在是第九周了。

4. 张东说他今晚七点半来找我，现在已经七点二十了。

5. 这本书一共420页，我已经看了400页了。

6. 爸爸11月8号回国，今天是11月5号。

7. 运动会9月20号开始，今天是9月10号了。

8. 从美国来的飞机九点到，现在已经八点半了。

(七) 改错句 Sửa câu sai

1. 下个月快要姐姐结婚了。

第四课、快上来吧，要开车了

LÊN MAU LÊN, XE SẮP CHẠY RỒI

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 我给您捎来了一些东西

(王老师和林老师都住在学校里。林老师给王老师打来了个电话，说她从台湾回来了，还给王老师带来一些东西，要给王老师送来……)

林老师：王老师吗？我是小林。

王老师：啊，小林。你不是到台湾开汉语教学研讨会去了吗？

林老师：我开完会回来了。昨天晚上刚到家。我回来的时候，经过香港，到小赵家去看了看。

王老师：是吗？小赵好吗？

林老师：挺好的。她让我向您问好，还让我给您捎来一些东西。我想给您送去。

王老师：我过去取吧。

林老师：不用。我正好要下楼去，顺便就给您带去了。

王老师：那好，你过来吧。

(王老师家门口)

王老师：辛苦了！还麻烦你跑一趟。外边冷，快进屋来坐吧。

林老师：不进去了。我爱人还在楼下等我呢，我们要出去办点儿事。

王老师：我送送你。

林老师：不用送了，请回吧。

王老师：慢走！

(二) 快上来吧，要开车了

(林老师和同学们一起坐车去展览馆参观。车就要开了，林老师在车上叫同学们快上车……)

林老师：下边的同学快上来吧，要开车了。

麦 克：老师，我不上去了，我到后边的五号车去可以吗？我朋友在那儿。

林老师：你过去吧。玛丽怎么还没上来呢？

山 本：她忘带照相机了，又回宿舍去拿了，一会儿就回来。啊，她跑来了。玛丽，快点儿，就要开车了。

(玛丽上来了)

玛 丽: 对不起, 我来晚了。

山 本: 玛丽, 这儿还有座位, 你过来吧。

林老师: 请大家注意, 我先说一件事。我们今天去参观出土文物展览。这个展览大约要参观两个半小时。参观完以后, 四点钟开车回来。要求大家四点准时上车。不回来的同学跟我说一声。听清楚了没有?

留学生: 听清楚了。

林老师: 要记住开车的时间。都上来了吗? 好, 师傅, 开车吧。

山 本: (站起来给老师让座位) 老师, 您到这儿来坐吧。

林老师: 我不过去了, 就坐这儿了, 你快坐下吧。

(到了展览馆门前)

玛 丽: 老师, 参观完以后, 我想到大使馆去看朋友, 不回学校去了, 可以吗?

林老师: 可以。

二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

- | | | | | |
|-------|---------|-----|----------|-----------------|
| 1. 送 | sòng | (动) | tống | cho, tặng, tiễn |
| 2. 开会 | kāi huì | | khai hội | họp |

3. 教学	jiàoxué	(名)	giáo học	dạy học
4. 研讨	yántǎo	(动)	nghiên thảo	nghiên cứu và thảo luận
研讨会	yántǎohuì	(名)	nghiên thảo hội	cuộc họp nghiên cứu và thảo luận
5. 经过	jīngguò	(动)	kinh quá	qua, trải qua
6. 向	xiàng	(介)	hướng	với, về phía
7. 问好	wèn hǎo		vấn hǎo	hỏi thăm
8. 捎	shāo	(动)	sảo	tiện thể, nhân tiện đem theo, mang hộ
9. 过去	guòqu	(动)	quá khứ	qua
10. 过来	guòlai	(动)	quá lai	tới
11. 门口	ménkǒu	(名)	môn khẩu	trước cửa
12. 辛苦	xīnkǔ	(形、动)	tân khổ	vất vả
13. 麻烦	máfan	(动、形)	ma phiền	phiền toái, phiền phức, làm phiền
14. 趟	tàng	(量)	thàng	lần, chuyến
15. 爱人	àiren	(名)	ái nhân	chồng, vợ
16. 办事	bàn shì		biện sự	làm việc, làm công chuyện
17. 马上	mǎshàng	(副)	mã thượng	ngay, ngay lập tức
18. 慢	màn	(形)	mạn	chậm
19. 展览馆	zhǎnlǎnguǎn	(名)	triển lãm quán	nhà triển lãm
20. 展览	zhǎnlǎn	(动、名)	triển lãm	triển lãm
21. 上来	shànglai	(动)	thượng lai	lên
22. 开车	kāi chē		khai xa	xe chạy, lái xe
照相机	zhàoxiàngjī	(名)	chiếu tượng cơ	máy chụp hình

照相	zhào xiàng		chiếu tương	chụp hình
24. 座位	zuòwèi	(名)	toạ vị	chỗ ngồi
25. 注意	zhùyì	(动)	chú ý	chú ý
26. 出土	chū tǔ		xuất thổ	khai quật (ntb)
27. 文物	wénwù	(名)	văn vật	cổ vật
28. 大约	dàyuē	(副)	đại ước	khoảng chừng, chừng
29. 要求	yāoqiú	(动、名)	yêu cầu	yêu cầu, nhu cầu
30. 声	shēng	(量、名)	thanh	tiếng
31. 清楚	qīngchū	(形)	thanh sở	rõ, rõ ràng
32. 师傅	shīfu	(名)	sư phụ	sư phụ, bác tài (ntb)
33. 大使馆	dàshǐguǎn	(名)	đại sứ quán	đại sứ quán
大使	dàshǐ	(名)	đại sứ	đại sứ

专名 Zhuānmíng DANH TỪ RIÊNG

1. 台湾	Táiwān	Đài Loan	Đài Loan
2. 香港	Xiānggǎng	Hương Cảng	Hồng Kông
3. 赵	Zhào	Triệu	Họ Triệu

三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 小林

中国人比较熟悉的人之间用“小 + 姓”，称呼年轻人；用“老 + 姓”称呼年纪大的人。例如：

Giữa những người quen biết nhau, người Trung Quốc dùng “小 + họ”, gọi người trẻ, dùng “老 + họ” gọi người lớn tuổi. Ví dụ:

小林

小赵

老王

老张

(二) 你不是到台湾开教学研讨会去了吗?

“不是……吗”是个反问句。反问句不要求对方问答。是说话人为了强调肯定或否定的语气，或为了引出下面的话而明知故问。

“不是……吗” Là câu phản vấn. Câu phản vấn không đòi hỏi đối phương trả lời, là người nói biết rõ nhưng cố tình hỏi để nhấn mạnh ngữ khí khẳng định hoặc phủ định, hoặc để dẫn ra lời nói phía sau.

(1) 你不是北京人吗? 为什么不知道这个地方?

(我知道你是北京人)

(2) 昨天你不是去了吗? 为什么说不知道?

(我知道你去了)

(3) 你不是不喜欢吃米饭吗?

(我知道你不喜欢吃米饭)

(三) 慢走 Đi chậm / đi cẩn thận nhé

送客人时说的客套话。

Đây là lời nói lịch sự khi tiễn khách.

(四) 还麻烦你跑一趟。Còn làm phiền bạn phải đi thêm lần nữa

“趟”是动量词。表示走动的次数。

“趟” là động lượng từ, biểu thị số lần đi lại.

(五) 不回来的同学跟我说一声。

Những người không về nói với tôi một tiếng.

“声”量词。表示声音发出的次数。

“声” là lượng từ, biểu thị số lượng tiếng phát ra.

四、语法 Yǔfǎ NGŨ PHÁP

动作趋向的表达：简单趋向补语：动词（V）+ 来/去

Biểu thị xu hướng của động tác: bổ ngữ xu hướng đơn: động từ + 来/去

动词“来”和“去”用在一些动词后作补语表示动作趋向，这种补语叫简单趋向补语。表示动作向着说话人或所谈及事物的方向时用“来”；表示动作背着说话人或所谈及事物的方向时用“去”。例如：

Động từ “来” và “去” đặt sau một số động từ làm bổ ngữ biểu thị xu hướng của động tác, loại bổ ngữ này gọi là bổ ngữ xu hướng đơn. Khi biểu thị động tác hướng về người nói hoặc sự vật được nói đến thì dùng “来”, khi biểu thị hướng động tác ngược chiều với người nói hoặc sự vật được nói đến thì dùng “去”. Ví dụ:

- (1) 上来吧。(说话人在上边: người nói ở bên trên)
- (2) 上课了, 快进来吧。(说话人在里边: người nói ở bên trong)
- (3) 他回家去了。(说话人在家外边: người nói ở bên ngoài nhà)

宾语是处所词时, 要放在动词之后, “来/去”之前。例如:

Khi tân ngữ là từ chỉ nơi chốn, phải để sau động từ và trước “来/去”.

Ví dụ:

- (4) 我到小赵家去了。
- (5) 我正好要下楼去。
- (6) 我们进教室去吧。

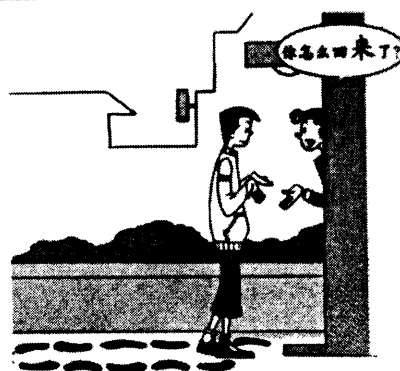
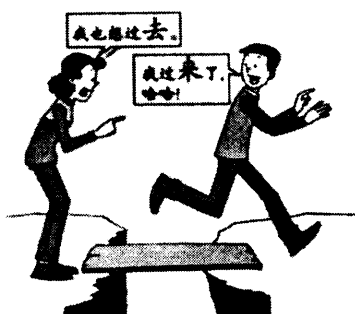
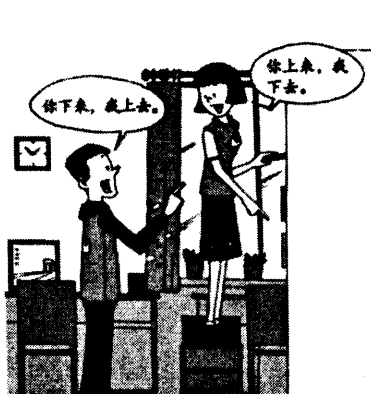
宾语是表示事物的词语时, 可放在“来/去”之前, 也可放在“来/去”之后。例如:

Khi tân ngữ là từ ngữ chỉ vật thì để trước hoặc sau “来/去” đều được.

Ví dụ:

- (7) 他带了一个照相机来。/他带来了一个照相机。
- (8) 他买来了一本《英汉词典》。/他买了一本《英汉词典》来。

(9) 我给你带来了一些东西。/我给你带来了一些东西来。



五、练习 Liànxí BÀI TẬP

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

dōngxī	dōng xī	shùnbìan	súibiàn
máfan	mǎi fàn	xīnkǔ	xìngfú
zhùyì	zhǔyi	wèn hǎo	wèn hào
yāoqiú	yāoqǐng	qīngchu	qīngchú

2. 朗读 Tập đọc

上来 下来 进来 出来 回来 过来 起来
 上去 下去 进去 出去 回去 过去
 带来 带去 拿来 拿去 跑来 跑去
 上楼来 进教室来 回学校来
 下楼去 出教室去 到大使馆去
 带来一些东西 买来一本词典
 捎去一些苹果 带去一件衣服

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 她从台湾回来了吗?

B: 回来了。

楼下	上来
山上	下来
里边	出来
那边	过来
外边	进来

2. A: 他上来了吗?

B: 还没呢, 一会儿就上来。

下来	回来
进来	过来
出来	起来

3. A: 林老师在楼上等你呢, 快上去吧。

B: 我马上就上去。

楼下	下去
里边	进去
外边	出去
那边	过去
学校	回去

4. A: 看见玛丽了吗?

B: 我看见她进教室去了。

上楼去	下楼去
回宿舍去	到那边去
进图书馆去	出校门去

5. A: 林老师呢?

B: 她到台湾去了。

进公园去了	回学校去了
到教室去了	到河那边去了
下楼去了	上山去了

6. A: 我给你带来了一本书。

B: 谢谢。

找	一张北京地图
借	一个照相机
买	几张光盘
送	一些饺子
请	一位翻译
拿	一把伞

7. A: 你给她带去了什么?

B: 给她带去了一些水果。

寄	几张照片
捎	一些中药
送	一些新杂志
拿	一个照相机

8. A: 你进去的时候, 他在做什么呢?

B: 他正在看书呢。

听音乐	看电视	睡觉
打电话	做练习	聊天儿

(三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

准时 取 麻烦 拿 参观
去 顺便 清楚 要求 大约

1. _____ 你给我带一封信去, 好吗?

2. 林老师到台湾开教学研讨会_____了。
3. 我进城去看展览，_____买了这本画册来，你看怎么样？
4. 今天_____展览的人真多！
5. 老师说明天参观，是上午去还是下午去，我没听_____。
6. 她回宿舍去_____照相机了，我们等她一会儿吧。
7. 我现在到银行_____钱去，你跟我一起去吧。
8. 老师每天七点五十_____到教室。
9. 老师_____我们多听、多读、多说、多写。
10. 今天的作业我_____做了两个小时才做完。

(四) 朗读下列各组会话并指出说话人或话中人的位置 Đọc các đối thoại dưới đây rồi chỉ ra vị trí của người nói hoặc người được nói tới

- 例：A：就要开车了，快下来吧。 A 在： 下边
 B：好，我马上就下去。 B 在： 上边
1. A：她上来了吗？ A 在： _____
 B：还没有呢。 B 在： _____
 2. A：麦克从山上下来了吗？ A 在： _____
 B：他还没下来呢。 B 在： _____
 3. A：外边太冷，快进屋来吧。 A 在： _____
 B：我不进去了，家里还有事。 B 在： _____
 4. A：林老师进教室去了吗？ A 在： _____
 B：刚进去。 B 在： _____
 5. A：她们从展览馆出来了吗？ A 在： _____
 B：还没出来呢。 B 在： _____

6. A: 书店要关门了, 我们出去吧。 A 在: ____
 B: 走吧。 B 在: ____
7. A: 你爸爸回家去了吗? A 在: ____
 B: 回来了。 B 在: ____
8. A: 他们过来了吗? A 在: ____
 B: 还没呢。 B 在: ____

(五) 用“来”或“去”填空 Dùng “来” hoặc “去” điền chỗ trống

1. 他刚从我这儿过_____。
2. 我看见她刚进图书馆_____了。
3. 他上午不在家, 出_____了。
4. A: 你进_____的时候, 他起_____了没有?
 B: 没起_____呢。
 A: 还发烧吗?
 B: 不发烧了。
5. A: 你爸爸回_____了吗?
 B: 还没有呢。
 A: 他到哪儿_____了?
 B: 他到超市买东西_____了。
6. A: 火车票买_____了吗?
 B: 买_____了。
 A: 哪天的?
 B: 后天下午一点的。

(六) 改错句 Sửa câu sai

1. 玛丽回去宿舍拿照相机了。

2. 林老师已经上来车了。

3. 他下星期就回去美国了。

4. 要是你回来学校，就给我打电话。

5. 他进去展览馆了。

6. 他喜欢进来我的房间跟我聊天儿。

(七) 怎么说 Nói như thế nào

1. A: (在家里) 外边很冷，快进屋_____吧。

B: (在屋外) 我不进_____了。

2. A: (在外边) 王老师在吗?

B: (在办公室) 不在，他回家_____了。

3. A: (在车上) 你上_____吗?

B: (在车下) 人太多，我不上_____了。我上那
辆车_____。

4. A: (在楼上) 玛丽，你下_____不下_____?

B: (在楼上) 等等我，我跟你一起下_____。

5. A: (在办公室) 小林，你能过_____一下吗?

B: (在办公室) 好，我马上过_____。

(八) 用“动词 + 来/去”填空

Dùng “động từ + 来/去” điền vào chỗ trống

我正在屋里看书的时候，小林_____了一个电话。她说她刚开完教学研讨会，从台湾_____了。经过香港的时候，她到小赵家去了。小赵让她给我_____一些东西，还_____一封信。小林说：“我给你_____。”我说：“我_____取吧。”她说：“我正好要_____楼_____办点事，顺便就给你_____了。”

一会儿，小林从楼下_____了。她给我_____了小赵的东西和信，我说：“麻烦你跑一趟，快_____屋_____坐一会儿吧。”小林说：“不了，不_____了，我爱人还在楼下等我呢，我们要出去办点事。说完，她就_____楼_____了。”

(九) 读后说

今天我带同学们去参观展览。快到出发的时间了，就叫同学们快上车来。我们坐的是三号线，爱德华不想坐这辆车，他朋友在五号线，他想到五号线去，问我行不行，我说，行，你过去吧。

就要开车了。玛丽还没来。我问玛丽怎么没来。山本说：她忘带照相机了，又回宿舍去拿了，马上就回来。过了一会儿，玛丽跑来了。

我看同学们都上来了，就对大家说，这个展览大约要参观两个小时。参观完以后，四点钟准时开车回学校。大家要记住开车时间。不回来的同学跟老师说一声。

说完，我们就出发了。到了展览馆玛丽对我说，她

第五课、我听过钢琴协奏曲《黄河》

TÔI ĐÃ NGHE BẢN HÒA TẤU ĐÀN DƯƠNG CẦM “HOÀNG HÀ”

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 我吃过中药

(山本和爱德华谈来中国后的经历……)

爱德华：山本，你的感冒好了吗？

山 本：好了。来中国以后我已经得过三次感冒了。

爱德华：我一次病也没有得过。

山 本：你身体真不错。我还住过一次院呢，看过中医，也吃过中药。

爱德华：听说中药很苦，是吗？

山 本：有的苦，有的不苦。我喝的是中成药，甜甜的，一点儿也不苦。吃了这些中药我的病就好了。

爱德华：我听说中医看病很有意思。

山 本：中医看病不化验，只用手摸一摸脉就给你开药方。还用按摩、针灸等方法给病人治病。

爱德华：是打针吗？

山 本：不是打针，是扎针。

爱德华：你针灸过吗？

山 本：我按摩过，没有针灸过，但是见过。

爱德华：是什么样的针呢？

山 本：是一种很细很细的针。

爱德华：没见过。

(二) 你以前来过中国吗

罗 兰：山本，听说你曾经来过中国，是吗？

山 本：是啊，来过一次。你呢？

罗 兰：我没有来过，这是第一次。你都去过什么地方？

山 本：我已经去过好多地方了。北边去过哈尔滨，南边到过海南岛，东边上过泰山，西边去过西安和敦煌。

罗 兰：你去过的地方真不少。来中国以后，我只去过颐和园、故宫和长城。

山 本：习惯吃中餐了吗？

罗 兰：早就习惯了。

山 本：你吃过哪些中国菜？

罗 兰：吃过很多。最喜欢吃的是北京烤鸭。你爱吃什么？

山 本：中国菜我都爱吃。还爱吃烤白薯、糖葫芦什么的。

罗 兰：看过京剧吗？

山 本：没看过。听说京剧很有意思，我很想去看看。

(三) 我听过钢琴协奏曲《黄河》

田 芳：爱德华，你说你是个音乐迷，你听过中国音乐吗？

爱德华：当然听过！

田 芳：听过什么？

爱德华：在加拿大时，我亲耳听过一位中国钢琴家演奏的《黄河》。

田 芳：你觉得怎么样？

爱德华：好极了，真想再听一遍。

田 芳：听过小提琴协奏曲《梁祝》吗？

爱德华：听说过，但是没听过。好听吗？



田 芳：你听了就知道了。

爱德华：我很想听听，你这儿有光盘吗？

田 芳：有。

爱德华：借给我听听吧。

田 芳：你拿去吧。听完就还给我。

爱德华：一定。好借好还，再借不难嘛。

二、生词 Shèngcí TỪ MỚI

1. 经历	jīnglì	(名、动)	kīnh lịch	từng trải, trải qua
2. 过	guo	(助)	quá	(trợ từ động thái) từng, qua
3. 住院	zhù yuàn		trú viện	nằm viện
4. 中医	zhōngyī	(名)	trung y	Đông y
5. 苦	kǔ	(形)	khổ	đắng
6. 中成药	zhōngchéngyào	(名)	trung thành dược	thuốc bắc bào chế sẵn
7. 甜	tián	(形)	điềm	ngọt
8. 摸	mō	(动)	mạc	sờ, bắt (mạch) (ntb)
9. 脉	mài	(名)	mạch	mạch
10. 药方	yàofāng	(名)	dược phương	đơn thuốc, bài thuốc
11. 按摩	àn mó	(动)	án ma	xoa bóp, mát xa



12. 针灸	zhēnjiǔ	(名、动)	châm cứu	châm cứu
13. 方法	fāngfǎ	(名)	phương pháp	phương pháp
14. 治	zhì	(动)	trị	chữa trị
15. 扎针	zhā zhēn		trát châm	châm kim
16. 细	xì	(形)	tế	mảnh, hẹp, mịn, (âm thanh) nhỏ
17. 曾经	céngjīng	(副)	từng kinh	đã, đã từng
18. 好	hǎo	(副)	hảo	(chỉ số lượng nhiều)
19. 烤鸭	kǎoyā	(名)	khảo áp	vịt quay
烤	kǎo	(动)	khảo	nướng, quay, hơ, sưởi
20. 第	dì	(头)	đệ	thứ (tiền tố chỉ số thứ tự)
21. 中餐	zhōngcān	(名)	trung xan	bữa cơm, món ăn Trung Quốc
22. 白薯	báishǔ	(名)	bạch thử	khoai lang
23. 糖葫芦	tánghúlu	(名)	đường hồ lô	xâu mít quả
糖	táng	(名)	đường	đường
24. 什么的	shénmede	(助)	thập ma đích	vân vân
25. 亲耳	qīn'ěr	(副)	thân nhĩ	tận tai
26. 钢琴	gāngqín	(名)	cương cầm	đàn dương cầm
27.家jiā	(尾)	... gia	nhà (từ vĩ để chỉ người nổi tiếng về một lĩnh vực nào đó)



28.	演奏	yǎnzòu	(动)	diễn tấu	diễn tấu
29.	极了	jí le		cực liêu	cực kỳ, vô cùng
30.	小提琴	xiǎotíqín	(名)	tiểu đề cầm	đàn vi-ô-lông, vĩ cầm
31.	协奏曲	xié zòu qǔ	(名)	hiệp tấu khúc	bản hoà tấu, bản concerto
	曲	qǔ	(名)	khúc	bản nhạc
32.	好听	hǎotīng	(形)	hảo thính	hay
33.	还	huán	(动)	hoàn	trả
34.	嘛	ma	(助)	ma	(trợ từ ngữ khí) mà

专名 Zhuānmíng DANH TỪ RIÊNG

1.	哈尔滨	Hǎ'ěrbīn	cáp nhĩ tân	Cáp Nhĩ Tân
2.	海南岛	Hǎinán Dǎo	hải nam đảo	Đảo Hải Nam
3.	泰山	Tài Shān	thái sơn	Núi Thái Sơn
4.	西安	Xī'ān	tây an	Tây An
5.	敦煌	Dūnhuáng	đôn hoàng	Đôn Hoàng
6.	颐和园	Yíhéyuán	di hoà viên	Di Hòa Viên
7.	故宫	Gùgōng	cố cung	Cố Cung
8.	长城	Chángchéng	trường thành	Trường Thành
9.	黄河	Huánghé	hoàng hà	Hoàng Hà
10.	《梁祝》	Liáng Zhù	lương chúc	Lương Sơn Bá - Chúc Anh Đài

三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 《黄河》 “Hoàng Hà”

根据著名歌曲《黄河大合唱》(张光年作词, 冼星海作曲) 改编的一首钢琴协奏曲, 是中国音乐的经典之作。

Một bản concerto cho đàn dương cầm cải biên theo ca khúc nổi tiếng “Hoàng Hà đại hợp xướng” (Lời: Trương Quang Niên, nhạc: Tẩy Tinh Hải), là một tác phẩm kinh điển của âm nhạc Trung Quốc.

(二) 《梁祝》 “Lương Chúc”

全称为《梁山伯与祝英台》, 是何占豪、陈刚根据中国传统的民间爱情故事创作的著名小提琴协奏曲。

Tên đầy đủ là “Lương Sơn Bá và Chúc Anh Đài” là bản concerto cho đàn vi-ô-lông nổi tiếng do Hà Chiếm Hào, Trần Cương sáng tác theo câu chuyện tình dân gian trong truyền thuyết Trung Quốc.

(三) ……极了 Cực kỳ, vô cùng

“极了” 放在形容词和一些动词后边, 表示最高的程度。

例如:

“极了” đặt sau tính từ và một số động từ, biểu thị trình độ cao nhất. Ví dụ:

好极了 大极了 冷极了 美极了
高兴极了 关心极了 喜欢极了

(四) 我一次病也没得过。Tôi chưa hề bị bệnh (ốm) một lần (lần nào).

汉语用 “一……也……” 强调完全否定。例如:

Tiếng Hán dùng “一……也…” nhấn mạnh sự hoàn toàn phủ định. Ví dụ:

(1) A: 你爸爸来过中国吗?

B: 他一次也没来过。

(2) 他喝的中药一点儿也不苦, 甜甜的。

(3) 这个星期他一天课也没上。

(4) 我一本中文书也没看过。

(五) 好借好还，再借不难 Có mượn (/vay) có trả, mới thoả lòng nhau

谚语。意思是别人把东西借给自己，要及时地还回去，以后再向人借的时候就不会遇到困难。

Đây là câu ngạn ngữ, ý là khi người khác cho bạn mượn đồ thì phải trả kịp thời, sau này khi cần mượn lại sẽ không gặp khó khăn.

四、语法 Yǔfǎ NGŨ PHÁP

(一) 经历和经验的表达：动词 + 过

Biểu đạt sự từng trải và kinh nghiệm: động từ + 过

动词后边带动态助词“过”表示动作曾在过去发生。该动作一般不持续，说话时已经停止。强调过去的某种经历。例如：

Sau động từ có trợ từ động thái “过” biểu thị động tác đã từng xảy ra trong quá khứ nhưng đến nay không tiếp tục nữa. Nhấn mạnh một sự từng trải nào đó trong quá khứ. Ví dụ:

肯定式：动词 + 过

Dạng khẳng định: động từ + 过

(1) 我以前来过中国。

(2) 来中国以后，我去过北京、上海和西安。

(3) 我听过中国音乐。



否定式：没（有）+ 动词 + 过

Dạng phủ định: 没（有）+ động từ + 过

(4) 我没打过针。

(5) 我没吃过北京烤鸭。

正反疑问句形式：动词 + 过 + 宾语 + 没有？

Dạng nghi vấn chính phản: động từ + 过 + tân ngữ + 没有？

(6) 你以前来过北京没有？

(7) 你去过香港没有？

(二) 动作行为进行的数量：动量补语

Số lượng tiến hành của động tác hành vi: Bổ ngữ động lượng

动量补语说明动作发生或进行的次数。动量补语由数词和动量词“次”、“遍”、“声”、“趟”、“下”等组成。动态助词“了”和“过”要放在动词后，动量补语前。例如：

Bổ ngữ động lượng nói rõ số lần phát sinh hoặc tiến hành của động tác. Bổ ngữ động lượng do số từ và các động lượng từ như: “次”、“遍”、“声”、“趟”、“下” tạo thành. Trợ từ động thái “了” và “过” phải đặt sau động từ, trước bổ ngữ động lượng. Ví dụ:

- (1) 他来过两次中国。
- (2) 他敲了一下儿门。
- (3) 这个电影我看过两遍。
- (4) 你这么忙，还麻烦你跑一趟。
- (5) 不回来的同学跟我说一声。

宾语是事物名词时，多放在动量补语后，是人称代词时，必放在动量补语前，人名地名作宾语时，可前可后。例如：

Khi tân ngữ là danh từ chỉ vật, phần lớn đặt sau bổ ngữ động lượng, khi tân ngữ là đại từ nhân xưng phải đặt trước bổ ngữ, khi tân ngữ là địa danh hoặc tên người thì đặt trước hay sau bổ ngữ động lượng đều được. Ví dụ:

- (6) 她住过一次医院。
- (7) 他找过你一次。
不说：* 他找过一次你。
- (8) 山本以前来过一次中国。
也可以说：山本以前来过中国一次。
- (9) 我听过一遍课文录音。

比较：“次”和“遍” So sánh “次” và “遍”

“次”和“遍”都表示动作发生的量，但“遍”强调的是动作自始至终的全过程。例如：

“次” và “遍” đều biểu thị số lần phát sinh động tác, “遍” nhấn mạnh toàn bộ quá trình từ khi bắt đầu đến khi kết thúc động tác. Ví dụ:

- (10) 这本书很好，我已经看过两遍了。
- (11) 这个电影我看了三次也没看完一遍。

比较：“过”与“了” So sánh “过” và “了”

否定式不同 Dạng phủ định không giống nhau

* 过: 没(有) + 动词 + 过

(12) 这个电影我没看过, 不知道好不好。

* 了: 没(有) + 动词 (不能有“了”)

(13) 昨天晚上的电影我没看, 不知道好不好。

句子的意思有差别 Ý nghĩa của câu có khác nhau

(14) 我学了一年汉语了。(还在学)

我学过一年汉语。(不学了)

(15) 他去年跟爸爸去了中国。(现在还在中国)

他去年跟爸爸去过中国。(现在已不在中国)

(三) 序数的表达 Cách biểu đạt số thứ tự

数词前加词头“第”表示序数。例如:

Trước số từ thêm tiền tố “第” biểu thị số thứ tự. Ví dụ:

第一次 第五天 第一个星期 第四十一课

有时数词本身也用来表示序数, 不必加“第”。例如:

Có khi bản thân số từ cũng biểu thị số thứ tự, không cần thêm “第”.

Ví dụ:

一月 三楼 四门

五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

jīnglì

jīnglǐ

gǎnmào

kàn bào

zhù yuàn	chū yuàn	zhōngyī	zhòng yì
fāngfǎ	fàn fǎ	zhā zhēn	cházhèng
yǎnzòu	yuánqiú	gāngqín	gǎnqíng

2. 朗读 Tập đọc

来过	去过	吃过	喝过
好听	好看	好吃	好玩儿
好极了	冷极了	热极了	好看极了
第一次	第二天	第三年	第四节课
来过中国	吃过馒头	学过汉语	打过篮球
打过电话	喝过中国茶	听过中国歌	看过中国电影
亲耳听过	亲眼看见过	亲口吃过	亲手做过
来过一次中国	吃过一次北京烤鸭	得过一次感冒	一遍也没读过
一次也没去过	一次也没看过		

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 你听过中国音乐吗?

B: 听过。/没听过

吃	北京烤鸭
看	中国电影
练	气功
得	感冒
学	书法

2. A: 你听过几次中国音乐?

B: 我只听过一次。

来	中国
吃	烤鸭
看	展览
喝	中药
得	感冒

3. A: 你参观过这个展览没有?
B: 没有。(我没参观过这个展览。)

学	太极拳
去	香港
吃	饺子
看	中国电影
坐	飞机
扎	针

4. A: 你以前来/去过中国吗?
B: 没有, 这是第一次。

看	京剧
听	中文歌
练	太极拳
参加	唱歌比赛
当	翻译
吃	烤白薯

(三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

A. 治 烤鸭 感冒 极了 院 钢琴 菜 中药

1. 她听过这支_____协奏曲。
2. 我从来没有吃过这种_____。
3. 我没有喝过_____。
4. 他喜欢吃北京_____。
3. 按摩能_____好你的病，你可以试试。
4. 他演奏得好_____。
5. 你住过_____吗？
6. 来中国以后我得过一次_____，没得过别的病。

B. 次 遍

1. 我已经去过两_____长城了。
2. 那个展览我看过一_____。
3. 这本小说我看过一_____。
4. 今天的课文我已经读了八_____了。
5. 去年我爸爸来/去过一_____北京。
6. 老师，让我们再听一_____录音，好吗？

C. 了 过

1. 我认识李老师，她给我们上_____课。
2. 这个语法我们还没有学_____。
3. 明天上午下_____课我就去医院看她。
4. 我去_____他家，知道他住在哪儿。

5. 我只看_____中国电视, 没看_____中国电影。

6. 他从香港给我带来_____一件礼物。

(四) 按照例句做练习 Làm bài tập theo mẫu

例: A: 你去过美国吗?

B: 去过。

A: 你去过几次?

B: 去过一次。

A: 你去过韩国没有?

B: 一次也没去过。

- | | |
|------------|-------|
| 1. 去过一次韩国 | 没去过日本 |
| 2. 去过两次意大利 | 没去过美国 |
| 3. 去过三次北京 | 没去过广州 |
| 4. 去过一次上海 | 没去过杭州 |

(五) 根据实际情况回答下列问题 Trả lời câu hỏi theo tình hình thực tế

1. 来中国以前你学过汉语没有? 学过多长时间?

2. 你以前来过中国没有? 来过几次?

3. 你以前看过中国电影没有? 看过几次? 看过什么电影?

4. 你看过翻译的中国小说没有? 看过什么小说?



5. 来中国以后去过什么地方？你吃过哪些中国菜？

6. 你去过哪些国家？

7. 你来中国以前工作过没有？做过什么工作？

8. 来中国以后你得过病没有？得过什么病？住过医院吗？

9. 你听过中国音乐吗？学过中国歌没有？

(六) 改错句 Sửa câu sai

1. 从九月开始，我在这个大学学过汉语。

2. 我每天读过一次课文。

3. 来中国以后，我没有看医生过。

4. 我朋友来中国了，上星期我去过看他。

5. 我们见面过一次。

6. 这个中国电影我常常看过在电视上。

(七) 读后说

今天上课，我们学习的语法是“动词 + 过”，老师要大家用这个语法，互相问答。同学们问了很多问题，“你以前来过中国没有？”，“吃过中国菜没有？”，“看过中国电影没有？”等等。我问山本：“你谈过恋爱没有？”山本脸一红，说当然谈过。山本问我的问题是：“你说过谎没有？”我回答，当然说过。记得小时候，有一天我不想去上学了，就给老师打电话，说：“老师，我的小麦克病了，今天不能去上课了。”老师一听是我的声音，就问，你是谁呀？我说：“我是我爸爸。”

山本又问马丁说过谎没有。马丁说：“没有。山本，我是世界上最老实的人，从来不说谎。也没有谈过恋爱，要是你的男朋友跟你分手了，你就做我的女朋友吧。”

麦克听了大声地对山本说：“山本，你别听他的，马丁正在说谎，他谈过三次恋爱。”

听了麦克的话，大家都笑了。马丁说：“听了麦克的话，你们就知道什么叫说谎了。”

补充生词

1. 互相	hùxiāng	lẫn nhau
2. 说谎	shuō huǎng	nói dối
3. 谈恋爱	tán liàn'ài	yêu, yêu đương
恋爱	liàn'ài	yêu nhau
4. 老实	lǎoshí	thật thà
5. 分手	fēn shǒu	chia tay
6. 大声	dà shēng	lớn tiếng

第六课、我是跟旅游团一起来的

TÔI ĐẾN CÙNG VỚI ĐOÀN DU LỊCH

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 我是跟旅游团一起来的

(丹尼丝是王老师两年前的学生，她带了一个旅游团来中国旅游，今天她来看王老师……)

丹尼丝：王老师，您好！好久不见了。

王老师：你好！丹尼丝，你是什么时候来的？

丹尼丝：前天刚到的。

王老师：是来学习的吗？

丹尼丝：不是，是来旅行的。

王老师：一个人来的吗？

丹尼丝：不是，我是跟旅游团一起来的。我当翻译，也是导游。

王老师：你已工作了？

丹尼丝：没有，我还在读研究生。

王老师：是在打工吗？

丹尼丝：是的，利用假期到一家旅行社打工。他们组织了一个旅游团，老板就让我陪他们来了。他知道我需要来中国收集资料，所以，一有来中国的旅游团，他就安排我陪团来。

王老师：这个老板还真不错。

丹尼丝：是。他给了我很多帮助。

王老师：去别的地方了吗？

丹尼丝：去了。我们先在香港玩了三天，又去了深圳，是从深圳过来的。

王老师：坐飞机来的吗？

丹尼丝：不是，坐火车来的。旅游团的人都想坐坐中国的火车，看看铁路两边的风光。

王老师：什么时候回去？

丹尼丝：旅游团后天就回去了。我跟老板商量好了，晚回去几天，我要到孔子的故乡去一趟。今天下午是自由活动时间，所以来看看老师。

王老师：在这儿吃了晚饭再走吧。

(二) 你的汉语是在哪儿学的

田 芳：麦克，你的汉语是在哪儿学的？

麦 克：在美国学的。

田 芳：学了多长时间了？

麦 克：我是从去年暑假才开始学习汉语，学了一年多了。

田 芳：是在大学学的吗？

麦 克：不是。是在一个语言学校学的。

田 芳：是中国老师教的吗？

麦 克：有中国老师，也有美国老师。你觉得我的汉语说得怎么样？

田 芳：马马虎虎。中国人一听就知道你是老外。

麦 克：一看也知道我是老外呀，高鼻子，黄头发，蓝眼睛。我知道，我的发音和声调都不太好。

田 芳：我们互相帮助好不好？我帮你练汉语，希望你帮我练练英语。

麦 克：好啊。不过，我的英语也马马虎虎。

田 芳：什么？你不是美国人吗？

麦 克：我爸爸是美国人，妈妈是意大利人，我十岁才到的美国。可以当你的老师吗？

田、芳：马马虎虎吧。

麦 克：不，不能马马虎虎，我们都要认真学习。

二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

- | | | | | |
|------------|-------------|-------|------------------------|----------------------------------|
| 1. 前天 | qiántiān | (名) | <i>tiền thiên</i> | hôm kia |
| 后天 | hòutiān | (名) | <i>hậu thiên</i> | ngày mốt, ngày kia |
| 2. 导游 | dǎoyóu | (名) | <i>đạo du</i> | hướng dẫn viên du lịch |
| 3. 研究生 | yánjiūshēng | (名) | <i>nghiên cứu sinh</i> | nghiên cứu sinh |
| 4. 打工 | dǎ gōng | | <i>đả công</i> | đi làm, làm thuê |
| 5. 利用 | lìyòng | (动) | <i>lợi dụng</i> | lợi dụng, nhân (dịp) |
| 6. 假期 | jiàqī | (名) | <i>giá kỳ</i> | kỳ nghỉ, thời gian nghỉ |
| 7. 旅行社 | lǚxíngshè | (名) | <i>lữ hành xã</i> | công ty du lịch |
| 8. 组织 | zǔzhī | (动、名) | <i>tổ chức</i> | tổ chức |
| 9. 老板 | lǎobǎn | (名) | <i>lão bản</i> | ông chủ |
| 10. 需要 | xūyào | (动、名) | <i>nhu yếu</i> | cần |
| 11. 经常 | jīngcháng | (副) | <i>kinh thường</i> | thường xuyên |
| 12. 收集 | shōují | (动) | <i>thu tập</i> | thu thập |
| 13. 一……就…… | yī…jiù… | | <i>nhất…tự…</i> | vừa… liền…, hễ (cứ) … là (thì) … |
| 14. 安排 | ānpái | (动、名) | <i>an bài</i> | sắp xếp |
| 15. 帮助 | bāngzhù | (动、名) | <i>bang trợ</i> | giúp đỡ |
| 帮 | bāng | (动) | <i>bang</i> | giúp, giúp đỡ |
| 16. 希望 | xīwàng | (动、名) | <i>hy vọng</i> | mong, hy vọng |
| 17. 铁路 | tiělù | (名) | <i>thiết lộ</i> | đường sắt |



18. 风光	fēngguāng	(名)	<i>phong quang</i>	phong cảnh
19. 商量	shāngliang	(动)	<i>thương lượng</i>	thương lượng, bàn bạc
20. 故乡	gùxiāng	(名)	<i>cố hương</i>	quê hương
21. 自由	zìyóu	(形)	<i>tự do</i>	tự do
22. 活动	huódòng	(名、动)	<i>hoạt động</i>	hoạt động
23. 互相	hùxiāng	(副)	<i>hỗ tương</i>	lẫn nhau
24. 老外	lǎowài	(名)	<i>lão ngoại</i>	người nước ngoài
25. 呀	ya	(助)	<i>a</i>	a, ô
26. 鼻子	bízi	(名)	<i>tỵ tử</i>	(cái) mũi
27. 头发	tóufa	(名)	<i>dầu phát</i>	tóc
28. 眼睛	yǎnjīng	(名)	<i>nhãn tinh</i>	con mắt
29. 声调	shēngdiào	(名)	<i>thanh điệu</i>	thanh điệu

专名 Zhuānmíng DANH TỪ RIÊNG

1. 孔子	Kǒngzǐ	<i>khổng tử</i>	Khổng Tử
2. 丹尼丝	Dānnísī	<i>đơn nì ti</i>	Denise
3. 深圳	Shēnzhèn	<i>thâm quyển</i>	Thẩm Quyển

三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 孔子 (公元前 551 年 ~ 公元前 479 年)

Khổng Tử (551 trước công nguyên – 479 trước công nguyên)

中国古代思想家和教育家。儒家的创始人。山东曲阜人。

Nhà tư tưởng và nhà giáo dục thời cổ đại Trung Quốc, người sáng lập Nho giáo. Ông người Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông.

(二) 马马虎虎 Tà mạt, qua loa, sơ sài...

① 凑合, 勉强, 不好也不坏。Tà mạt, miễn cưỡng

我汉语说得马马虎虎, 中国人一听就知道我是老外。

② 随便、不认真。Qua loa, tùy tiện, không nghiêm túc.

我们不能马马虎虎, 要认真学习。

(三) 老外 Người nước ngoài

中国人把外国人统称为“老外”。

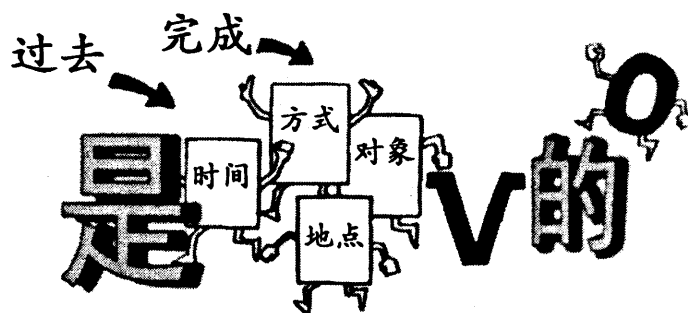
Người Trung Quốc gọi chung người nước ngoài là “老外”.

四、语法 Yǔfǎ NGŨ PHÁP

(一) 是……的

汉语用“是……的”强调已经发生或完成动作的时间、地点、方式、目的、施事和受事等。在肯定句中, “是”可以省略。否定句中“是”不能省略。

Tiếng Hán dùng “是……的” nhấn mạnh thời gian, địa điểm, phương thức, mục đích, đối tượng... của động tác đã phát sinh hoặc hoàn thành. Trong câu khẳng định có thể bỏ “是”, trong câu phủ định thì không thể.



*** 肯定式: Dạng khẳng định**

- (1) 我 (是) 去年九月来中国的。
- (2) 我们 (是) 从美国来的。
- (3) 他 (是) 坐飞机来的。

*** 否定式: Dạng phủ định**

- (4) 我不是来旅行的, 我是来留学的。
- (5) 她不是一个人来的, 是跟朋友一起来的。
- (6) 他们不是坐火车来的, 是坐飞机来的。

动词如果有名词作宾语时, 宾语常常放在“的”后边。例如:

Nếu động từ có danh từ làm tân ngữ, tân ngữ thường đứng sau “的”. Ví dụ:

- (7) A: 你是在哪儿学的汉语?

B: 在北京学的 (汉语) 。

- (8) A: 你怎么去的上海?

B: 我坐飞机去的上海。

(二) 一……就…… Vừa... liền..., hễ/ cứ... thì/ là...

“一……就……” 连接一个复句。

“一……就……” nối một câu phức.

A. 表示后一动作紧跟着前一动作发生。例如:

Biểu thị động tác sau phát sinh tiếp theo liền động tác trước. Ví dụ:

- (1) 今天我一下课就去看你。
- (2) 他一到中国就给我来了个电话。
- (3) 姐姐一毕业就参加工作了。

B. 表示前一动作是条件和原因, 后一动作是结果。例如:

Biểu thị động tác trước là điều kiện và nguyên nhân, động tác sau là kết quả. Ví dụ:

- (4) 中国人一听就知道你是老外。
 (5) 我一感冒就咳嗽。
 (6) 她一喝酒就脸红。
 (7) 一有来中国的旅游团，他就安排我陪团。

(三) 程度的表达：形容词重叠 Cách biểu đạt trình độ: tính từ lặp lại

汉语有些形容词可以重叠使用，表示程度深。单音节形容词的重叠形式是AA，口语中第二个音节可以儿化。如：

Một số tính từ trong tiếng Hán có thể dùng lặp lại, biểu thị trình độ cao. Hình thức lặp lại của tính từ đơn âm tiết là AA, trong khẩu ngữ âm tiết thứ hai có thể cuốn lưỡi. Như:

- (1) 好好儿 慢慢儿 早早儿 远远儿
 (2) 我高高的鼻子，黄黄的头发，中国人一看就知道我是老外。
 (3) 别着急，你慢慢儿说。

双音节形容词的重叠式为：AABB。重叠后第二个音节可以读轻声。如：高高兴兴、漂漂亮亮、马马虎虎等，作状语时一般要带“地”。

Hình thức lặp lại của tính từ song âm tiết là AABB. Sau khi lặp lại, âm tiết thứ hai có thể đọc nhẹ. Ví dụ: 高高兴兴, 漂漂亮亮, 马马虎虎... Khi làm trạng ngữ nói chung cần dùng “地”.

- (4) 她高高兴兴地对我说，下个月就要结婚了。

五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

dǎoyóu	dàoliú	xūyào	xīyào
lìyòng	lǐyóu	lǎobǎn	rǎoluàn

yánjiū

yān jiǔ

zìyóu

jí yóu

2. 朗读 Tập đọc

研究问题 研究语言 研究文化 认真研究
 高高兴兴 漂漂亮亮 马马虎虎 清清楚楚
 一听就懂 一看就会 一说就知道
 一感冒就发烧 一感冒就咳嗽 一喝咖啡就不能睡觉
 一下课就吃饭 一下课就回宿舍 一做完练习就看电视

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 你去北京了吗?

B: 去了。

A: 你是什么时候去的北京?

B: 我是上个星期去的。

银行	前天
邮局	昨天
大使馆	上星期
王老师家	昨天晚上
医院	今天上午
公园	星期日

2. A: 她是从哪儿来的?

B: 她是从德国来的。

A: 她是一个人来的吗?

B: 不是, 她是跟旅游团一起来的。

美国	朋友
日本	丈夫
香港	参观团
加拿大	公司经理
韩国	体育代表团
意大利	她爸爸

3. A: 你们去博物馆了吗?

B: 去了。

A: 你们是怎么去的?

B: 我们是坐汽车去的。

体育馆	骑车
展览馆	打的
花店	走路
西安	坐火车
法国	坐飞机

4. A: 你是来留学的吗?

B: 不是。我是来旅行的。

旅行	参加比赛
买书	买光盘
参加比赛	看比赛
学习语言	学习中医
参观	照相
报名	考试

5. A: 你的汉语是在哪儿学的?

B: 在我们大学学的。

(我的汉语是在我们大学学的。)

这件毛衣	买	中国
这张光盘	买	书店
这件衣服	做	北京
研讨会	举行	台湾
电影节	举行	上海
晚会	举行	礼堂

6. 一看就知道我是老外。

听	知道他是南方人
听	喜欢这个歌
用	觉得不错
看	知道好不好
喝	知道是什么茶
摸	知道你有什么病

(三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

陪 组织 希望 风光 收集
互相 研究 老板 利用 需要

1. 丹尼丝_____的是中国的孔子。

2. 她常_____暑假去一家公司打工。
3. 我这次来是为写论文_____资料的。
4. 学好一门外语_____时间，着急是不行的。
5. 他现在已经是一家大公司的_____了。
6. 我_____毕业以后能当翻译。
7. 她这次是_____代表团来的。
8. 我们班的同学都能_____帮助，_____学习。
9. 坐火车去可以看看铁路两边的_____。
10. 学校_____我们去南方旅行了一趟，去了好多地方。

(四) 按照例句做会话练习 Luyện tập hội thoại theo mẫu

例：什么时候 哪儿 怎么 跟谁
 前天 深圳 坐火车 旅游团

A: 丹尼丝是什么时候来的?

B: 前天。

A: 她是从哪儿来的?

B: 她是从深圳来的。

A: 她是怎么来的?

B: 坐火车来的。

A: 她是一个人来的吗?

B: 不是，她是跟旅游团一起来的。

1. 玛丽 去年九月 英国 坐飞机 同学
2. 小张 上个月 上海 坐火车 旅游团
3. 你哥哥 早上 旅行社 坐出租车 老板



- | | | | | |
|-------|----|------|------|----|
| 4. 小王 | 上午 | 学校 | 骑自行车 | 朋友 |
| 5. 秘书 | 八点 | 外贸公司 | 开车 | 经理 |

(五) 根据实际情况回答下列问题 Trả lời câu hỏi dưới đây theo tình hình thực tế

1. 你是什么时候来中国的?

2. 你是从哪国来的?

3. 你以前来过中国吗? 这是第几次?

4. 你是怎么来的?

5. 你是一个人来的吗?

6. 来中国以前你工作过没有?

7. 你学过什么外语?

8. 你是在哪儿学的?

(六) 你是记者, 请对 B 进行采访

Bạn là phóng viên, bạn hãy phỏng vấn B

- A: _____!
- B: 你好!
- A: _____?
- B: 昨天刚到的。
- A: _____?
- B: 我是从英国来的。
- A: _____?
- B: 不, 我是和女儿一起来的。
- A: _____?
- B: 我女儿在语言大学读书。
- A: _____?
- B: 我来参加一个研讨会。
- A: _____?
- B: 我觉得很好。
- A: _____?
- B: 我已经来过中国很多次了, 所以没有不习惯的问题。
- A: _____。
- B: 不客气。

(七) 完成句子 Hoàn thành câu

例: 下午一到四点我就去操场锻炼身体。

1. 我每天一起床就 _____。
2. 她一到冬天就 _____。
3. 她一感到寂寞就 _____。



4. 他一喝酒脸 _____。
5. 这种花一到夏天就 _____。
6. 我一喝咖啡就 _____。
7. 他一下课就 _____。
8. 她一感冒就 _____。

(八) 改错句 Sửa câu sai

1. 你是什么时候来了中国？

2. 我是在操场看见了玛丽的。

3. 他是今年九月来中国了。

4. 我来中国不是坐火车的。

5. 她是前天下午到了上海。

6. 我汉字写得很马马虎虎。

7. 我们是坐汽车到博物馆去的参观。

8. 我是和朋友一起去大使馆。

第九课、钥匙忘拔下来了

CHÌA KHOÁ QUÊN RÚT RA RỒI

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

星期天，我和麦克一起骑车到图书城去买书。图书城离我们学校比较远。那天刮风，我们骑了一个多小时才骑到。图书城很大，里边有很多书店。每个书店我都想进去看看。我们从一个书店走出来，又走进另一个书店。看到书店里有各种各样的书，我很兴奋。从这个书架上拿下来一本看看，再放上去，又从另一个书架上抽出来一本看看。我挑了几本历史书，麦克选了一些中文小说。我们都想买一些书带回国去，因为中国的书比我们国家的便宜得多。

除了买书以外，我还想买一些电影光盘。于是我们又走进一家音像书店。我问营业员，这里有没有根据鲁迅小说拍成的电影 DVD。她说，有，我给你找。不一会儿，她拿过来几盒光盘对我说，这些都是根据鲁迅小说拍成的电影。我对麦克说，下学期我就要学习鲁迅的小说了，我想买回去看看。我和麦克买了《药》和《祝福》等，还买了不少新电影的光盘。小姐见我们买的书和光盘太多，不好拿，就给我们俩一人找了一个小纸箱。我们买的书和光盘正好都能放进去。

从图书城出来，已经十二点多了。我和麦克走进一个小饭馆去吃午饭。我们要了一盘饺子，几个菜和两瓶啤酒，吃得很舒服。

吃完饭，我们就骑车回来了。回到学校，我又累又困，想赶快回到宿舍去洗个澡，休息休息。我从车上拿下小纸箱。走进楼来，看见电梯门口贴了张通知：“电梯维修，请走楼梯。”我住十层，没办法，只好爬上去。我手里提着一箱子书，一步一步地往上爬。爬了半天才爬到十层。到了门口，我放下箱子，要拿出钥匙开门的时候，却发现钥匙不见了，找了半天也没有找到。啊！我忽然想起来了，钥匙还在楼下自行车上插着呢，我忘了拔下来了。这时，我真是哭笑不得。我刚要跑下楼去，就看见麦克也爬上来了，他手里拿的正是我的钥匙。



二、生词 Shēngcí TỬ MỚI

- | | | | | |
|--------|------------|-----|--------------|---------------|
| 1. 图书城 | túshūchéng | (名) | đồ thư thành | siêu thị sách |
| 图书 | túshū | (名) | đồ thư | sách vở |
| 2. 进去 | jìnqu | (动) | tiến khứ | đi vào |



3. 各种各样	gè zhǒng gè yàng		<i>các chủng các dạng</i>	các loại
各	gè	(代)	<i>các</i>	các
样	yàng	(量)	<i>dạng</i>	loại, mẫu, kiểu
4. 兴奋	xīngfèn	(形)	<i>hưng phấn</i>	phấn khởi, hào hứng
5. 书架	shūjià	(名)	<i>thư giá</i>	giá sách
6. 下来	xiàlai	(动)	<i>hà lai</i>	xuống
7. 抽	chōu	(动)	<i>trừu</i>	rút
8. 挑	tiāo	(动)	<i>khiêu</i>	lựa chọn
9. 选	xuǎn	(动)	<i>tuyển</i>	chọn
10. 小说	xiǎoshuō	(名)	<i>tiểu thuyết</i>	tiểu thuyết
11. 回去	huíqu	(动)	<i>hồi khứ</i>	về, quay về
12. 除了...以外	chúle...yǐwài		<i>trừ liễu... dĩ ngoạ</i>	ngoài....ra
13. 于是	yúshì	(连)	<i>ư thị</i>	thế là
14. 音像	yīnxiàng	(名)	<i>âm tượng</i>	âm và hình, nghe nhìn
15. 这里	zhèli	(代)	<i>giá lý</i>	ở đây
那里	nàli	(代)	<i>na lý</i>	ở kia
16. 根据	gēnjù	(介)	<i>căn cứ</i>	dựa theo, căn cứ
17. 拍	pāi	(动)	<i>phách</i>	chụp, quay, đóng (phim)
18. 盒	hé	(量)	<i>hạp</i>	hộp
19. 下	xià	(名)	<i>hạ</i>	kỳ sau, kỳ tới (ntb)
20. 学期	xuéqī	(名)	<i>học kỳ</i>	(học kỳ) sau, (học kỳ) tới (ntb)



3. 各种各样	gè zhǒng gè yàng		<i>các chủng các dạng</i>	các loại
各	gè	(代)	<i>các</i>	các
样	yàng	(量)	<i>dạng</i>	loại, mẫu, kiểu
4. 兴奋	xīngfèn	(形)	<i>hưng phấn</i>	phấn khởi, háo hức
5. 书架	shūjià	(名)	<i>thư giá</i>	giá sách
6. 下来	xiàlai	(动)	<i>hà lai</i>	xuống
7. 抽	chōu	(动)	<i>trừu</i>	rút
8. 挑	tiāo	(动)	<i>khiêu</i>	lựa chọn
9. 选	xuǎn	(动)	<i>tuyển</i>	chọn
10. 小说	xiǎoshuō	(名)	<i>tiểu thuyết</i>	tiểu thuyết
11. 回去	huíqu	(动)	<i>hồi khứ</i>	về, quay về
12. 除了...以外	chúle...yǐwài		<i>trừ liễu... dĩ ngoại</i>	ngoài....ra
13. 于是	yúshì	(连)	<i>ư thị</i>	thế là
14. 音像	yīnxiàng	(名)	<i>âm tượng</i>	âm và hình, nghe nhìn
15. 这里	zhèli	(代)	<i>giá lý</i>	ở đây
那里	nàli	(代)	<i>na lý</i>	ở kia
16. 根据	gēnjù	(介)	<i>căn cứ</i>	dựa theo, căn cứ
17. 拍	pāi	(动)	<i>phách</i>	chụp, quay, đóng (phim)
18. 盒	hé	(量)	<i>hạp</i>	hộp
19. 下	xià	(名)	<i>hạ</i>	kỳ sau, kỳ tới (ntb)
20. 学期	xuéqī	(名)	<i>học kỳ</i>	(học kỳ) sau, (học kỳ) tới (ntb)



3. 各种各样	gè zhǒng gè yàng		<i>các chủng các dạng</i>	các loại
各	gè	(代)	<i>các</i>	các
样	yàng	(量)	<i>dạng</i>	loại, mẫu, kiểu
4. 兴奋	xīngfèn	(形)	<i>hưng phấn</i>	phấn khởi, háo hức
5. 书架	shūjià	(名)	<i>thư giá</i>	giá sách
6. 下来	xiàlai	(动)	<i>há lai</i>	xuống
7. 抽	chōu	(动)	<i>trừu</i>	rút
8. 挑	tiāo	(动)	<i>khiêu</i>	lựa chọn
9. 选	xuǎn	(动)	<i>tuyển</i>	chọn
10. 小说	xiǎoshuō	(名)	<i>tiểu thuyết</i>	tiểu thuyết
11. 回去	huíqu	(动)	<i>hồi khứ</i>	về, quay về
12. 除了...以外	chúle...yǐwài		<i>trừ liễu... dĩ ngoại</i>	ngoài....ra
13. 于是	yúshì	(连)	<i>ư thị</i>	thế là
14. 音像	yīnxiàng	(名)	<i>âm tượng</i>	âm và hình, nghe nhìn
15. 这里	zhèli	(代)	<i>giá lý</i>	ở đây
那里	nàli	(代)	<i>na lý</i>	ở kia
16. 根据	gēnjù	(介)	<i>căn cứ</i>	dựa theo, căn cứ
17. 拍	pāi	(动)	<i>phách</i>	chụp, quay, đóng (phim)
18. 盒	hé	(量)	<i>hạp</i>	hộp
19. 下	xià	(名)	<i>hạ</i>	kỳ sau, kỳ tới (ntb)
20. 学期	xuéqī	(名)	<i>học kỳ</i>	(học kỳ) sau, (học kỳ) tới (ntb)



21. 纸箱	zhǐxiāng	(名)	chỉ tương	hộp giấy
纸	zhǐ	(名)	chỉ	giấy
22. 饭馆	fànguǎn	(名)	phạn quán	tiệm cơm, nhà hàng, quán ăn
23. 盘	pán	(量)	bàn	khay, đĩa
24. 累	lèi	(形)	lụy	mệt
25. 困	kùn	(形)	khốn	buồn ngủ
26. 电梯	diàntī	(名)	điện thê	thang máy
27. 维修	wéixiū	(动)	duy tu	tu sửa
修	xiū	(动)	tu	sửa chữa
28. 楼梯	lóutī	(名)	lâu thê	cầu thang
29. 只好	zhǐhǎo	(副)	chỉ hảo	chỉ, đành, đành phải
30. 提	tí	(动)	đề	mang, nâng, xách
31. 步	bù	(量)	bộ	bước
32. 钥匙	yàoshi	(名)	thước thi	chìa khoá
33. 却	què	(副)	khước	nhưng, lại
34. 忽然	hūrán	(副)	hốt nhiên	bỗng, chợt, đột nhiên
35. 想起来	xiǎng qǐlai		tưởng khởi lai	nhớ ra
起来	qǐlai	(动)	khởi lai	(làm bổ ngữ xu hướng kép)
36. 插	chā	(动)	tháp	cắm



37. 拔 bá (động) băt rút
38. 哭笑不得 kū xiào bù dé khóc tiếu dở khóc dở cười
bất đắc

专名 Zhuānmíng DANH TỪ RIÊNG

1. 鲁迅 Lǚ Xùn lỗ tấn Lỗ Tấn
2. 《药》 《Yào》 dược “Thuốc”
3. 《祝福》 《Zhùfú》 chúc phúc “Chúc Phúc”

三、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

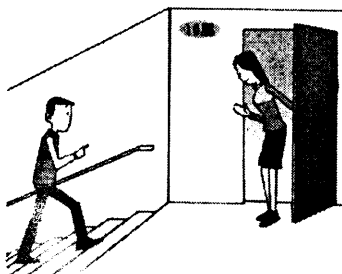
动作趋向的表达：复合趋向补语

Sự biểu đạt xu hướng của hành động: Bổ ngữ xu hướng kép

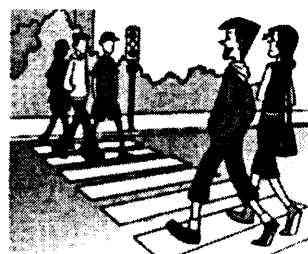
趋向动词“上、下、进、出、回、过、起”加上“来”或“去”，放在另一动词后面作补语，叫复合趋向补语，表示动作的趋向。常用的复合趋向补语。如下表：

Sau động từ xu hướng “上、下、进、出、回、过、起” thêm “来” hoặc “去” rồi dùng sau một động từ khác làm bổ ngữ gọi là bổ ngữ xu hướng kép, biểu thị xu hướng của động tác. Trong bảng dưới đây là những bổ ngữ xu hướng kép thường dùng:

	上	下	进	出	回	过	起
来	上来	下来	进来	出来	回来	过来	起来
去	上去	下去	进去	出去	回去	过去	



我走上来的。



他们走过来，我们走过去。



他跑进来了。



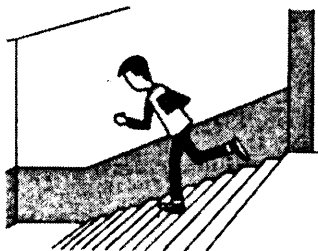
这本书买回来了。



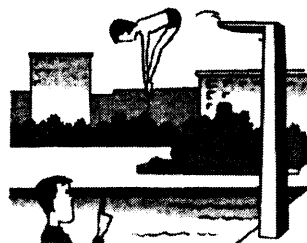
他跑出去了。



蝴蝶飞起来了。



他跑下去了。



他跳下来了。

“来/去”所表示的动作方向与说话人或所指事物之间的关系和简单趋向补语相同。例如：

Mối quan hệ giữa phương hướng của động tác mà “来” và “去” biểu thị với người nói hoặc sự vật được chỉ giống với bổ ngữ xu hướng giản đơn. Ví dụ:

- (1) 她走出学校去了。
- (2) 他跑回家来了。
- (3) 我买回来一本书。
- (4) 我们买的书和光盘正好都能放进去。

动词有宾语时，如果宾语是表示处所的，一定要放在“来”或“去”之前。例如：

Khi động từ mang tân ngữ, nếu tân ngữ là từ biểu thị nơi chốn, thì nhất định phải đặt trước “来” hoặc “去”. Ví dụ:

- (5) 我看见他走进图书馆去了。
不说：* 我看见他走进图书馆了。
- (6) 她们一起走出教室去了。
不说：* 她们一起走出去教室了。
- (7) 汽车开上山去了。
不说：* 汽车开上去山了。

如果宾语是表示事物的，可以放在“来”或“去”之后，也可以放在“来”或“去”之前。例如：

Nếu tân ngữ là từ biểu thị sự vật, có thể đặt sau “来” hoặc “去”, cũng có thể đặt trước “来” hoặc “去”. Ví dụ:

- (8) 他从国外给我带回来一件礼物。
他从国外给我带回一件礼物来。

(9) 你看，我给你买回什么来了？

你看，我给你买回来什么了？

(10) 姐姐从中国寄回来很多照片。

姐姐从中国寄回很多照片来。

如果动词不带宾语，“了”可以放在动词之后，补语之前，也可以放在句尾。例如：

Nếu động từ không mang tân ngữ, “了” có thể đặt sau động từ, trước bổ ngữ, cũng có thể đặt ở cuối câu. Ví dụ:

(11) 刚一下课，同学们就都跑出去了。

也可以说：刚一下课，同学们就都跑出去了。

(12) 看见老师走进教室，大家都站了起来。

也可以说：看见老师走进教室，大家都站起来了。

如果动词后有表示处所的宾语，“了”应该放在句末。例如：

Nếu phía sau động từ có tân ngữ biểu thị nơi chốn, “了” cần đặt ở cuối câu. Ví dụ:

(13) 他们都爬上山去了。

(14) 他们走下楼去了。

如果动词后有表示事物的宾语，“了”应该放在复合趋向补语之后，宾语之前。例如：

Nếu sau động từ có tân ngữ biểu thị sự vật, cần đặt “了” sau bổ ngữ xu hướng kép, trước tân ngữ. Ví dụ:

(15) 我给你买回来了一件羽绒服。

(16) 我给朋友寄回去了一本介绍中国的书。

五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

jìnqù	jìnqǔ	shūjià	shǔjià
yàoshi	yàoshì	yúshì	yíshì
yǐngxiàng	yìnxìang	zhǐhǎo	chī hǎo

2. 朗读 Tập đọc

放上去 放下来 走进去 走出来 带回去 带回来
拿过去 拿过来 爬上去 跑下来 挑出来 拔下来
爬上楼去了 走下楼来了 走进教室去了 走出学校去了
寄回国去了 骑回学校来了 跑过马路去了 飞回美国去了

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 咱们走下去吧。

B: 好吧。

跑上去	拿下去
拿出去	带回去
放进去	送上去

2. A: 他买回来了什么?

B: 他买回来了一些 DVD。

带回来	一本杂志
寄回来	几张照片
寄过来	一份入学申请书
送上来	一束鲜花
买回来	一件礼物

3. A: 他从箱子里拿出来了什么?
B: 他从箱子里拿出来了一张影碟。

飞机上	提下来	一个箱子
地上	捡起来	一把钥匙
书店	买回来	一本小说
汽车里	拿出来	一箱啤酒
邮局	取回来	一个包裹

4. A: 麦克去哪儿了?
B: 我看见他走出校门去了。

走进食堂	跑上楼
跑下楼	走过桥
爬上山	走回宿舍

5. A: 你的钱取回来了没有?
B: 还没有呢。

车钥匙	拔下来
包裹	取出来
电脑	买回来
报纸	拿上来
伊妹儿	发过去
词典	寄出去

(三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

除了 于是 只好 各 兴奋 哭笑不得 回 根据 学期

1. 收到他给我发来的伊妹儿，我非常_____。
2. 我想买一些书带_____国去。
3. _____买书，我还想买一些电影和电视剧的DVD。
4. 他想让我跟他一起去书店，_____我就跟他去了。
5. 这个电影是_____鲁迅的小说拍成的。
6. 在中国有一年有两个_____。
7. 因为没得到奖学金，我_____回国。
8. 语言大学的学生主要是从世界_____国来的留学生。
9. 这种事真让人_____。

(四) 选择下列词组填空 Chọn từ ngữ dưới đây điền vào chỗ trống

A. 从楼下 从书架上 从书包里 从中国 从图书馆
从国外 从书店 从朋友那儿 从外边 从香港

1. _____买回一本词典来。
2. _____借回一些中文小说来。
3. _____拿出来一本鲁迅的小说。
4. _____拿下来一本杂志。
5. _____拿过一张影碟来。
6. _____给你带回一点儿礼物去。
7. _____寄回一本画报来。
8. _____拿进来一个箱子。
9. _____提上来一箱子书。

10. _____给我寄来一件生日礼物。

B. 拿起来 提上来 拿下来 找出来 拿出来
取出来 捡起来 买回来 送上来 取回来

1. 他从提包里_____一本护照。

2. 玛丽从银行_____五百美元。

3. 妈妈寄的包裹你_____了吗?

4. 麦克从商店_____一辆自行车。

5. 服务员从楼下_____一盆花。

6. 她从箱子里_____一件毛衣。

7. 他从楼上_____一个纸箱子。

8. 我从地上_____一个钱包。

9. 他从桌子上_____一副眼镜。

10. 张东从书架上_____一本书。

(五) 在空格里填入适当的复合趋向补语

Điền bổ ngữ xu hướng kép thích hợp vào chỗ trống

1. 我们爬了半个多小时，才爬_____，往山下一看，风景美极了。

2. 小心点儿，别掉_____。

3. 她不小心，从楼梯上摔_____，腿摔伤了。

4. 太累了，我们找个地方，坐_____休息一会儿吧。

5. 我看见前边走_____一个人，就走_____问她去图书城怎么走?

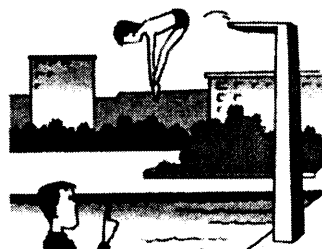
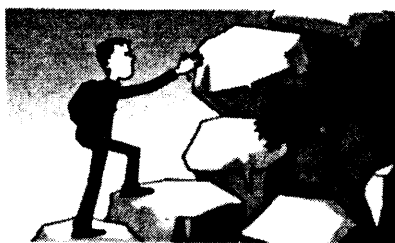
6. 你别下来了，我给你搬_____。

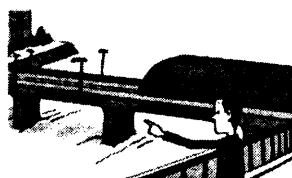
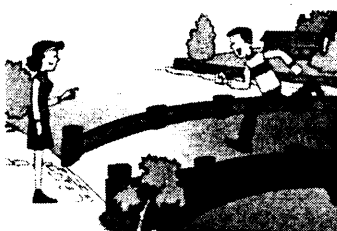
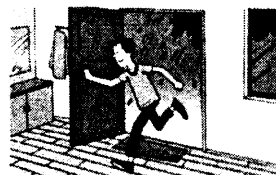
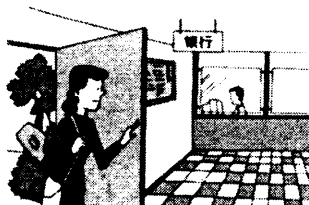
7. 她从口袋里拿_____一个钱包，又从钱包里拿
_____五百块钱，放在我手里，说：“快给你妈妈
寄_____吧，看病要紧。”
8. “救命啊！有人掉_____水里_____了！”听见
喊声，他很快脱下上衣，跑了_____。人们看见他
跳_____水_____，向那个孩子游了_____。

(六) 指出说话人在哪儿？ Chỉ ra người nói đang ở đâu

- | | |
|------------------|------------|
| 例：衣服从楼上掉下来了。 | 说话人在：下边。 |
| 1. 你看，他跑过去了。 | 说话人在：_____ |
| 2. 您的行李已经给您搬上来了。 | 说话人在：_____ |
| 3. 他的车开进来了。 | 说话人在：_____ |
| 4. 我们走上去吧。 | 说话人在：_____ |
| 5. 书他已经提上去了。 | 说话人在：_____ |
| 6. 你要的电脑我已经买回来了。 | 说话人在：_____ |
| 7. 她们爬上山去了。 | 说话人在：_____ |
| 8. 钱我已经取回来了。 | 说话人在：_____ |

(七) 看图说话 Nói theo hình vẽ





(八) 改错句 Sửa câu sai

1. 上课十分钟他才走进来教室。

2. 我看见她走出去图书馆了。

3. 孩子看见我，就向我跑过去。

4. 他从箱子里拿出去一些光盘。

5. 我们的飞机马上就飞上去天了。

6. 妈妈病好了以后，我就送她回去上海了。

(九) 综合填空 Điền từ tổng hợp

罗兰：

你好。我已经到了泰山，我是爬上①_____的，没有坐缆车。登上泰山，真有“一览众山小”的感觉。我还在山上住了一夜，等第二天早上看日出，能站在泰山上看日出，我很高兴。当我们看到太阳一下子跳②_____的时候，都兴奋地大声叫了起来，真是美③_____了。下午，我又从泰山上走④_____了。明天我要去曲阜参观孔庙和孔林。到那儿以后再给你介绍曲阜的情况。这次来旅行我很愉快，山东大学的朋友很热情，给了我很多帮助。

祝好。

丹尼丝

7月28日

(九) 写汉字 Viết chữ Hán

各	夕	夕	夕	各															
挑	扌	扌	扌	扌	挑	挑	挑												

第八课、我的眼镜摔坏了

KÍNH CỦA TÔI BỊ RƠI VỠ RỒI

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 我们的照片洗好了

(玛丽和麦克在看刚洗好的照片……)

玛 丽：我们在长城照的照片洗好了吗？

麦 克：洗好了。

玛 丽：照得怎么样？快让我看看。

麦 克：这些照得非常好，张张都很漂亮。这些照得不太好。

玛 丽：这张也没照好，人照小了，一点儿也不清楚。你再看看这张，眼睛都闭上了，像睡着了一样。

麦 克：这张怎么样？



玛 丽：不怎么样。洗得不太好，颜色深了一点儿。这两张照得最好，像油画一样。

麦 克：再放大两张吧。

玛 丽：放成多大的？放大一倍怎么样？

麦 克：放成十公分的就行了。

(二) 我的眼镜摔坏了

(一个下雪天的早上，在办公室里，两个人在说城市交通问题……)

小 白：哎呀，差点儿迟到。

小 黄：是开车来的吗？

小 白：是，一下雪就堵车，又碰上一起交通事故，我的车在路上整整堵了二十分钟。



小 黄：你的眼镜怎么了？

小 白：别提了，今天倒霉得很。我刚出门就摔了一跤，眼镜也掉在地上摔坏了。

小 黄：几点从家里出来的？

小 白：六点钟就从家里出来了，你看，快八点了才到。

小 黄：所以，我还是愿意骑车上班，骑车能保证时间，还可以锻炼身体。

小 白：可是，你别忘了，骑车的人太多，有的人又不遵守交通规则，也是造成交通拥挤的主要原因之一。今天的事故就是一辆自行车引起的。

小 黄：有汽车的人也一年比一年多，城市交通是一个大问题。我看最好还是赶快发展地铁。

二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 照	zhào	(动)	chiếu	chụp, chiếu
2. 洗	xǐ	(动)	tẩy	rửa
3. 闭	bì	(动)	bế	nhắm
4. 油画	yóuhuà	(名)	du hoạ	tranh sơn dầu
5. 放大	fàngdà	(动)	phóng đại	phóng lớn
6. 倍	bèi	(量)	bội	lần
7. 公分	gōngfēn	(量)	công phân	centimét
8. 差(一) 点儿	chà (yī) diǎnr		sai (nhất) điểm nhi	suýt nữa, chút nữa
9. 碰	pèng	(动)	bính	gặp phải, vấp phải
10. 起	qǐ	(量)	khởi	(lượng từ) vụ
11. 事故	shìgù	(名)	sự cố	sự cố, tai nạn
12. 整	zhěng	(形)	chỉnh	suốt
13. 眼镜	yǎnjìng	(名)	nhãn kính	kính, kiếng mắt
14. 别提了	bié tí le		biệt đề liễu	đừng nhắc đến nữa
15. 倒霉	dǎoméi	(形)	đảo mai	đen đủi, xui xẻo
16. 摔跤	shuāi jiāo		suất giao	té, ngã
摔	shuāi	(动)	suất	ngã, té
17. 掉	diào	(动)	điệu	rơi, rớt

18. 地上	dìshang (名)	địa thượng	mặt đất, đất (ntb)
19. 上班	shàng bān	thượng ban	đi làm
下班	xià bān	hạ ban	tan ca
20. 保证	bǎozhèng (动)	bảo chứng	bảo đảm
21. 遵守	zūnshǒu (动)	tuân thủ	tuân theo, chấp hành
22. 规则	guīzé (名)	quy tắc	quy tắc, luật lệ
23. 造成	zàochéng (动)	tạo thành	tạo thành
24. 拥挤	yōngjǐ (动、形)	ủng tễ	chen chúc
25. 主要	zhǔyào (形)	chủ yếu	chủ yếu
26. 原因	yuányīn (名)	nguyên nhân	nguyên nhân
27. 之一	zhī yī	chỉ nhất	một trong những
28. 引起	yǐnqǐ (动)	dẫn khởi	dẫn đến, gây ra
29. 赶快	gǎnkuài (副)	cảm khoái	nhanh chóng, mau mau
30. 发展	fāzhǎn (动)	phát triển	phát triển

三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 不怎么样 Chǎng ra làm sao cả

“不怎么样”的意思是 不好。表示 不满意。

Ý nghĩa của “不怎么样” là không tốt. Biểu thị không vừa ý.

(二) 颜色深了一点儿 Mầu đậm (sẫm) một chút

“形容词 + 了 (一) 点儿”表示跟某一个标准相比，程度不合适。表示 不满意。例如：

“Tính từ + 了 (一) 点儿” biểu thị sự so sánh với một tiêu chuẩn nào đó thì mức độ không thích hợp, biểu thị không vừa ý. Ví dụ:

(1) 这条裤子长了一点儿。

(2) 这本书贵了一点儿。

(三) 别提了 Đừng nhắc đến nữa

别提了”的意思是：别说了。表示人或事非常让人不满或苦恼，使说话人不愿说起。有感叹语气。例如：

Ý nghĩa của “别提了” là đừng nói nữa, biểu thị người hoặc sự việc làm cho người ta không vừa ý hoặc buồn phiền, khiến người nói không muốn nhắc đến. Có ngữ khí cảm thán. Ví dụ:

A: 你怎么了?

B: 嗨，别提了，昨天又拉肚子了。

(四) 差 (一) 点儿 Suýt (chút) nữa

副词。在句中作状语。

A. 如果是不好的事情，表示几乎发生而没有发生，有庆幸的意思。后边的动词用肯定式或否定式，意思相同。都是没有发生。例如：

A. Nếu là chuyện không tốt, biểu thị sự việc gần như xảy ra nhưng lại không xảy ra, có ý là may mà không xảy ra. Động từ phía sau dùng hình thức khẳng định hay phủ định thì ý nghĩa cũng như nhau. đều diễn tả sự việc không xảy ra. ví dụ:

(1) 今天早上，我差点儿迟到。

今天早上我差点儿没迟到。

(都是没有迟到)。

(2) 我差点儿摔倒。

我差点儿没摔倒。

(都是没有摔倒)

B. 如果是好事，“差点儿”后面的动词用否定式时，表示最后实现了，有庆幸的意思。动词用肯定式时，表示最后没有实现，有惋惜、遗憾的意思。例如：

B. Nếu là việc tốt, khi động từ phía sau “差点儿” mang hình thức phủ định, biểu thị đến cuối cùng sự việc cũng đã được thực hiện, có ý may mắn. Còn khi động từ phía sau mang hình thức phủ định, biểu thị cuối cùng sự việc đã không được thực hiện, có ý nuối tiếc. ví dụ:

- (3) 只有这一个了，我差点儿没买到。（买到了）
- (4) 到我这儿正好卖完，我差点儿就买到了。（没买到）
- (5) 我差点儿没考上大学。（考上了）
- (6) 去年，他差点儿就考上了。（没考上）

(五) 今天倒霉得很 Hôm nay xui xẻo quá

副词“很”作补语表示程度高。例如：

Phó từ “很” làm bổ ngữ biểu thị trình độ cao. Ví dụ:

- (1) 今天倒霉得很。
- (2) 听说北京的冬天冷得很。
- (3) 昨天的晚会开得好得很。

四、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

(一) 被动意义的表达：被动句

Cách biểu thị ý nghĩa bị động : Câu bị động

汉语句子的主语可以是动作发出者，也可以是动作接受者。前者是主动句，后者是被动句。强调或说明动作对象怎么样时，可以用被动句。被动句的结构形式是：

Chủ ngữ trong câu tiếng Hán có thể là kẻ sản sinh ra động tác, cũng có thể là kẻ tiếp nhận động tác. Loại đầu là câu chủ động, loại sau là câu bị động.

Khi nhấn mạnh hoặc nói rõ đối tượng của động tác như thế nào có thể dùng câu bị động. Cấu trúc của câu bị động là:

受事主语 + 动词 + 其他成分
Chủ ngữ bị động + động từ + các thành phần khác

- (1) 我的眼镜摔坏了。
- (2) 照片洗好了。
- (3) 我的护照找到了吗?
- (4) 她的字写得真不错。

(二) 量词重叠 Lượng từ lặp lại

汉语的名量词和动量词都可重叠使用，表示“每”的意思。例如：

Danh lượng từ và động lượng từ của tiếng Hán đều có thể lặp lại để dùng, biểu thị ý “mọi”, “mỗi một”. Ví dụ:

- (1) 这些照片张张照得都很好。
- (2) 我们班的同学个个都很努力。
- (3) 他们跟我们班赛足球场场输。

(三) 一年比一年 Mỗi năm một

“一年比一年”作状语，说明随着时间的推移，事物变化程度的递增。还可以说“一天比一天”。

“一年比一年” làm trạng ngữ, nói rõ theo sự chuyển dời của thời gian là sự gia tăng trình độ biến đổi của sự vật. Còn có thể nói là: “一天比一天” (mỗi ngày một, ngày càng...)

- (1) 有汽车的人一年比一年多。
- (2) 来中国以后，我一天比一天胖。

五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

zhǔyào	zhòngyào	yǎnjìng	yǎnjìng
chídào	zhídào	shìgù	shìfù
bǎozhèng	bǎozhēn	yōngjǐ	yǐngjǐ
yuányīn	yuǎnyǐng	dìtiě	títie

2. 朗读 Tập đọc

好得很	坏得很	忙得很	快得很
疼得很	冷得很	热得很	困得很
碰见了	碰坏了	碰疼了	
眼镜摔坏了	杯子摔坏了	手机摔坏了	
作业做完了	生词预习好了	课文读熟了	
差点儿迟到	差点儿没迟到	差点儿摔坏	
张张都很漂亮	人人都很忙	个个都很努力	

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 怎么了?

B: 眼镜摔坏了。

杯子	摔破
照相机	摔破
碗	摔破
头	碰破
手	碰破

2. A: 眼镜摔坏了没有?

B: 没有。

手	碰破
腿	摔伤
花瓶	摔破
车	碰坏
人	碰伤

3. A: 照片洗好了吗?

B: 洗好了。

饭	做好
作文	写好
书	借到
地图	买着
护照	找到

4. A: 作业做完了吗?

B: 还没做完呢。/快做完了。

饭	做好
衣服	洗完
钱	用完
作文	写好
照片	洗好

5. A: 这张照片照得怎么样?

B: 不怎么样。

这张画儿	画
你的汉字	写
他的歌	唱
你的英语	说
这件衣服	做

6. 这张照片一点儿也不清楚。

这道题	不难
这个菜	不好吃
这件衣服	不贵
那本书	没有意思
这个电影	不好看

(三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

放 赶快 造成 多 很 就 一样 摔 照 差点儿

1. 这张照片_____得好极了。
2. 买汽车的人一年比一年_____。
3. 这张照片请再给我_____大三张。
4. 我的眼镜都_____破了。
5. 我_____没摔倒。
6. 一到下班时间路上_____堵车。

7. 自行车太多是_____交通拥挤的主要原因。
8. 最好的办法还是_____发展地铁。
9. 最近我忙得_____。
10. 这些照片张张都像油画_____。

(四) 填结果补语 Điền bổ ngữ kết quả

1. 衣服洗_____了。
2. 作业做_____了。
3. 钥匙找_____了。
4. 自行车修_____了。
5. 这篇课文我一点儿也没看_____。
6. 花瓶摔_____了。
7. 你要的词典买_____了。
8. 对不起，你的话我没听_____，我正在听录音呢。

(五) 改错句 Sửa câu sai

1. 照相机我不小心坏了。

2. 我已经完了今天的作业。

3. 上课完了我就去商店买衣服。

4. 我的自行车朋友借了。

5. 黑板上的字你看见清楚了吗?

6. 那本书我找了很长时间也不找到。

(六) 综合填空 Điền chỗ trống

你去哪儿

我的一个朋友在首都剧场附近开①_____一个小公司。那天很忙，职员们都没有吃午饭，她为了②_____大家买吃的，就打的去了“麦当劳” (Màidāngláo: McDonald)。买好了饭就又打的③_____回走。司机问她去哪儿，她说：“首都机场”，司机奇怪地看了她一眼，但是还是开车走了。走④_____好长时间，我的朋友觉得不对，就⑤_____司机说，错了。司机说没错，这就是去首都机场的路。朋友一听，坏了，忙说，我不去首都机场，我去王府井 (Wángfǔjǐng) 的首都剧场。司机说，你刚才说的是去“首都机场”。我朋友才知道自己发音有问题，只好对司机说，对不起，我汉语说得不好，发音不清楚。

回到公司，大家问她去哪儿⑥_____，她⑦_____大家讲了这件事，大家都笑了。

我想不少外国留学生都会遇⑧_____这种叫人哭笑不得的事吧，要学⑨_____汉语，发音是非常重要的。

(七) 读后说

早上起床一看，外边正在下雪，就想得早点出发，平时我一般七点才从家里走，今天怕迟到，不到六点就出来了。刚出门就摔了一跤，眼镜也掉在地上摔坏了。你说倒霉不倒霉。路上又碰上一起交通事故，我的车整整堵了二十分

第七课、我的护照你找到了没有

BẠN ĐÃ TÌM THẤY HỘ CHIẾU CỦA TÔI CHƯA

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 我的护照你找到了没有

(关经理的护照不知道放在什么地方了，他要妻子夏雨帮他找……)

关：我的护照你找到了没有？

夏：没有，我找了半天也没找着。你是不是放在办公室了？

关：护照我从来不往办公室里放。

夏：昨天你办完签证放在什么地方了？

关：放在我的手提包里了。

夏：你的包呢？

关：我一回到家不是就交给你了吗？

夏：对。我再好好儿找找。啊，找到了！

关：是在包里找到的吗？

夏：不是，在你的大衣口袋里找到的。

关：啊，我忘了。是我昨天晚上放到口袋里的。

夏：你最近总是丢三落四的。

(二) 我是球迷

A：你喜欢足球吗？

B：一般，你呢？

A：你没发现吗？我可是个球迷。

B：迷到什么程度？

A：为了看球，饭我可以不吃，觉我可以不睡，工作我可以不干。

B：我看球迷一个个都有点儿不正常。

A：我也承认。有时候迷到了发狂的程度。欧锦赛（欧洲足球锦标赛）期间，我像生了病一样。白天想睡觉，一到晚上就特别有精神。

B：你白天不工作吗？

A：这个商店是我自己开的，我在门上贴了一张通知：“暂停营业”。

B：你可真够迷的。

A：我还不算最迷的。

B：还有比你更迷的吗？

A：有，多的是。我有一个朋友，在一家外国公司工作，为了能去国外亲眼看看世界杯足球赛，他向老板请假，老板不准，他就辞职不干了。

B: 最后去成了吗?

A: 去成了。我真佩服他。能去亲眼看看世界杯赛，太棒了。

二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

1. 放	fàng	(动)	phóng	để, đặt
2. 半天	bàntiān	(名)	bán thiên	nửa ngày, hồi lâu
3. 着	zháo	(动)	trước	được, thấy
4. 签证	qiānzhèng	(名)	thêm chứng	thị thực, visa
5. 手提包	shóutíbāo	(名)	thủ đề bao	túi xách tay
6. 交	jiāo	(动)	giao	giao, nộp
7. 好好儿	hǎohāor	(副)	hảo hảo nhi	thật kỹ, gắng (ntb)
8. 大衣	dàyi	(名)	dại y	áo khoác
9. 口袋	kóudai	(名)	khẩu đại	túi
10. 丢三落四	diū sān là sì		dâu tam lạc tứ	quên trước quên sau
丢	diū	(动)	dâu	vứt
落	là	(动)	lạc	bỏ quên
11. 发现	fāxiàn	(动)	phát hiện	phát hiện
12. 球迷	qiú mí	(名)	cầu mê	fan bóng đá
13. 可	kě	(副)	khả	nhưng
14. 程度	chéngdù	(名)	trình độ	mức độ
15. 为了	wèile	(介)	vì liêu	để



16. 正常	zhèngcháng (形)	chính thường	bình thường
17. 承认	chéngrèn (动)	thừa nhận	thừa nhận, công nhận
18. 发狂	fā kuáng	phát cuồng	phát điên
19. 锦标赛	jǐnbīāosài (名)	cắm tiêu tái	giải vô địch
20. 期间	qījiān (名)	kỳ gian	trong thời gian
21. 像	xiàng (动)	tượng	giống như
22. 生病	shēng bìng	sinh bệnh	mắc bệnh
23. 白天	báitiān (名)	bach thiên	ban ngày
24. 精神	jīngshen (形)	tinh thần	tinh thần, hăng hái
25. 贴	tiē (动)	thiếp	dán
26. 通知	tōngzhī (名、动)	thông tri	thông báo
27. 暂停	zàntíng (动)	tạm đình	tạm ngừng
28. 营业	yíngyè (动)	doanh nghiệp	kinh doanh
29. 够	gòu (副)	cấu	đủ, rất
30. 算	suàn (动)	toán	coi là, coi như
31. 多的是	duō de shì	đa đích thị	nhiều lắm, vô khối
32. 亲眼	qīnyǎn (副)	thân nhãn	tận mắt
33. 世界杯	shìjièbēi (名)	thế giới bôi	cúp thế giới
34. 准	zhǔn (动)	chuẩn	cho phép
35. 辞职	cí zhí	từ chức	từ chức

36. 最后	zuìhòu	(名)	<i>cuối hậu</i>	cuối cùng, sau cùng
37. 成	chéng	(动)	<i>thành</i>	trở thành, thành
38. 佩服	pèifú	(动)	<i>bội phục</i>	khâm phục
39. 棒	bàng	(形)	<i>bổng</i>	giỏi, cừ

专名 Zhuānmíng DANH TỪ RIÊNG

1. 欧洲	Ōuzhōu	<i>âu châu</i>	Châu Âu
2. 夏雨	Xià Yǔ	<i>hạ vũ</i>	Hạ Vũ

三、注释 Zhùshì CHÚ THÍCH

(一) 我找了半天也没找着。Tôi tìm cả nửa ngày cũng không thấy.

句中“半天”的意思是，说话人觉得时间比较长。

Ý nghĩa của “半天” trong câu là người nói cảm thấy thời gian khá dài.

(二) 我看球迷一个个都有点儿不正常 Tôi thấy người mê bóng đá nào cũng có chút không bình thường

句中“我看”的意思是“我认为”、“我想”，表示下文要谈自己的想法、意见或主张。

Ý nghĩa của “我看” trong câu là “我认为”、“我想”，biểu thị phía dưới sẽ nói đến cách nghĩ, ý kiến hoặc chủ trương của mình.

四、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

(一) 主谓谓语句(2) Câu vị ngữ chủ vị (2)

用一个主谓词组对某一对象（句子的主语）加以说明或描写的句子也是一种主谓谓语句。句子的结构形式是：

Câu dùng một ngữ chủ vị nói rõ hoặc miêu tả một đối tượng nào đó (chủ ngữ của câu) cũng là một loại câu vị ngữ chủ vị.

大主语 (名词 1) + (小主语 (名词 2) + 动词)
 chủ ngữ lớn (danh từ 1) + (chủ ngữ nhỏ (danh từ 2) + động từ)

句中的名词 1 常常是动词的宾语。例如:

Danh từ 1 của câu thường là tân ngữ của động từ. Ví dụ:

- (1) 足球你喜欢吗?
- (2) 饭我可以不吃, 觉我可以不睡, 工作我可以不干。
- (3) 我的护照你找到了没有?

(二) 结果补语: 在、着(zháo)、好、成

Bổ ngữ kết quả: 在、好、着(zháo)、成

❶ 动词 + 在 Động từ + 在

表示通过动作使某人或某事物处于某处。宾语为处所词语。

例如:

Biểu thị thông qua động tác khiến cho một người nào đó hoặc một sự vật nào đó tồn tại ở một nơi nào đó. Tân ngữ là từ ngữ chỉ nơi chốn. Ví dụ:



- (1) 我的词典你放在哪儿了?
- (2) A: 我的护照你放在哪儿了?
B: 就放在你的口袋里了。
- (3) A: 这张画我们挂在哪儿呢?
B: 挂在这儿吧。

② 动词 + 着(zháo) Động từ + 着(zháo)

表示动作的目的达到了或有了结果。例如:

Biểu thị mục đích của động tác đã đạt được hoặc đã có kết quả. Ví dụ:

- (1) 你要的那本书我给你买着了。
- (2) 我的护照你给我找着了没有?
- (3) 你睡着了吗?

③ 动词 + 好 Động từ + 好

表示动作完成并达到了完善、令人满意的程度。例如:

Biểu thị động tác đã hoàn thành và đạt đến trình độ hoàn hảo khiến người ta vừa lòng. Ví dụ:

- (1) 你的衣服洗好了吗?
- (2) 昨天晚上我没有睡好。
- (3) 我跟老板商量好了。



④ 动词 + 成 Động từ + 成

表示动作完成，达到了目的，某事物因动作而发生了变化或出现了错误的结果。例如：

Biểu thị động tác hoàn thành, đã đạt được mục đích, một sự vật nào đó do tác động mà thay đổi hoặc xuất hiện kết quả. Ví dụ:

(1) A: 最后去成了吗?

B: 去成了。

(2) 这篇故事他翻译成了英语。

(3) 这个“我”字你写成“找”字了。

(4) 这座大楼是什么时候建成的?

五、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

hùzhào	fǔdǎo	tōngzhī	tóngzhì
zàntíng	zhǎntíng	qījiān	qīxiàn
zuìhòu	suǐhòu	zhèngcháng	zhēn cháng

2. 朗读 Tập đọc

看了半天	等了半天	找了半天	写了半天
放在手提包里	放在桌子上	写在本子上	挂在墙上
交给老师	借给同学	寄给妈妈	送给朋友
去成了	做成了	写成了	变成了
译成汉语	写成小说	改成会话	换成人民币

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 我的护照你放在哪儿了?

B: 放在大衣口袋里了。

今天的报	放	那个房间里
我的手机	放	手提包里
那张光盘	放	桌子上
汽车	停	停车场
照相机	放	车里

2. A: 我的护照你找着了没有?

B: 找着了。

手机	找
她的手提包	找
我要的书	买
照片	拿
房子	租
飞机票	买

3. A: 作业你交给老师了没有?

B: 交给老师了。

那本书	还	图书馆
那些钱	还	张东
生日礼物	送	玛丽
那张照片	寄	妈妈
那张光盘	借	麦克

4. A: 你什么时候交给我的?

B: 我一回到家就交给你了。

还给图书馆	看完
还给张东	用完
送给玛丽	到教室
寄给妈妈	洗好
借给麦克	买回来

(三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

A. 丢 半天 为 放 给 京剧迷 好 着

1. 我的护照你_____在什么地方了?
2. 你的签证办_____了没有?
3. 那本书我一看完就还_____你了, 你怎么忘了?
4. 那个电影的光盘你买_____了吗?
5. 我找了_____才找到。
6. 听说我们老师中有不少_____。
7. _____给朋友帮忙, 他饭都没吃就走了。
8. 你怎么了, 最近总是_____三落四的。

B. .

1. 昨天我看_____一个文物展览。 (过 了)
2. 你买 DVD_____没有? (过 了)
3. 我去_____那儿, 我带你去。 (过 了)

4. 我没有看_____这本书，不知道好不好。（过 了）
5. 来中国以后，我没有得_____病。（过 了）
6. 请大家再听一_____。（次 遍）
7. 这个公园我一_____也没去过。（次 遍）
8. 这种药一天吃三_____，一_____吃两片。（次 遍）
9. 香港我已经去过两_____了。（次 遍）
10. 每课课文我都要读七八_____。（次 遍）

(四) 用适当的结果补语填空 Dùng bổ ngữ kết quả thích hợp điền chỗ trống

1. 请大家准备_____笔和本子，现在听写句子。
2. 我发_____你的伊妹儿，你收_____了没有？
3. 那本书你找_____了没有？
4. A: 吃_____晚饭我们一起去跳舞吧。
B: 不行，今天的作业还没做_____呢。吃_____晚饭我要做作业。
5. A: 这瓶花我们放_____什么地方呢？
B: 放_____桌子上吧。
6. A: 这件礼物是谁送_____你的？
B: 一个同学送_____我的。

(五) 用动词和补语填空 Dùng động từ và bổ ngữ điền chỗ trống

1. 昨天买来的那本新书你_____哪儿了？
2. 这张画咱们_____什么地方呢？
3. 车我已经_____楼下了。
4. 这张照片我_____墙上，怎么样？

5. 你要的词典我给你_____了。
6. 山本过生日，我们_____她一件什么礼物呢？
7. 今天的生词我还没_____呢。
8. 那张照片我已经_____妈妈了。

(六) 改错句 Sửa câu sai

1. 昨天晚上，我到十点工作。

2. 这张唱片我一听完就来给你还。

3. 老师的电话号码我忘了，因为我没记住在本子上。

4. 我下了飞机就看了爸爸。

5. 我打算在这儿到明年七月学习。

6. 她进步很大，现在已经能听见老师的话了。

(七) 读后说

丢了斧子以后

从前，有一个人丢了一把斧子。他怀疑自己的斧子是邻居的儿子偷走的。于是，他就注意邻居儿子的一举一动，一言一行。他觉得这个孩子走路的样子跟小偷一样，说话跟

小偷一样，脸上的表情也跟小偷一样，他的一言一行，一举一动都像是偷斧子的。

后来，丢斧子的人找到了自己的斧子，原来是他到山上去砍柴时，丢在山上了。

找到斧子以后，他再看邻居的儿子，觉得他走路的样子，跟小偷不一样，说话的样子也跟小偷不一样，他的一言一行，一举一动都不像小偷了。

补充生词

1. 斧子	fǔzi	cái búa, cái rù
2. 邻居	línjū	hàng xóm, láng giềng
3. 偷	tōu	ăn cắp, ăn trộm
4. 小偷	xiǎotōu	tên trộm
5. 表情	biǎoqíng	biểu cảm
6. 言行	yánxíng	lời nói và hành động
7. 举动	jǔdòng	cử chỉ
8. 砍柴	kǎnchái	đốn củi

(八) 写汉字 Tập viết chữ Hán

护	扌	扌	扌	扌	护														
照	日	日	日	昭	昭	昭	昭	昭											
签	丷	丷	丷	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
证	讠	讠	证																
袋	亼	亼	代	代	袋														
丢	一	二	王	王	丢	丢													

第十课、会议厅的门开着呢

CỬA PHÒNG HỘI NGHỊ ĐANG MỞ

一、课文 Kèwén BÀI ĐỌC

(一) 会议厅的门开着呢

(玛丽和麦克到会议中心去找一个朋友，他们在前台问服务员……)

玛 丽：请问，刚才进去一位小姐，你看见没有？

服务员：什么小姐？长得什么样？

玛 丽：她个子高高的，大概有一米七左右，黄头发，眼睛大大的，戴着一副眼镜。上身穿着一件红色的西服，下边穿着一条黑色的裙子。

服务员：是干什么的？

玛 丽：是电视台的主持人。

服务员：后边是不是还跟着两个小伙子，扛着摄像机？

玛 丽：对。

服务员：会议厅的门开着呢，你们进去找吧。

玛 丽：里边正开着会呢吗？

服务员：没有。你们看，是不是手里拿着麦克风，对着摄像机讲话的那位？

玛 丽：对，就是她。他们正等着我们呢。

服务员：你们快进去吧。

玛 丽：谢谢啦！

服务员：不客气。

(二) 墙上贴着红双喜字

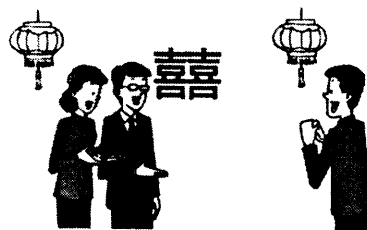
(麦克参加了一个中国朋友的婚礼……)

玛 丽：你昨天去哪儿了？

麦 克：张东带我去参加了一个中国人的婚礼。

玛 丽：怎么样？听说中国人的婚礼很热闹。

麦 克：是！我是第一次看到这样的婚礼。屋子里挂着大红灯笼，墙上贴着一个很大的红



双喜字。桌子上摆着很多酒和菜。新娘长得很漂亮，穿着一件红棉袄，头上还戴着红花。新郎是一个帅小伙儿，穿着一身深蓝色的西服，打着红领带。他们笑着对我们说“欢迎、欢

迎”。新娘热情地请客人吃糖，新郎忙着给客人倒喜酒。孩子们不停地说着笑着，热热闹闹的，气氛非常好。

玛 丽：“喜酒”是什么酒？

麦 克：结婚时喝的酒叫喜酒，吃的糖叫喜糖。所以，中国人要问：“什么时候吃你的喜糖啊？”就是问你什么时候结婚。

玛 丽：是吗？

二、生词 Shēngcí TỪ MỚI

- | | | | | |
|--------|-----------|-----|---------------|---|
| 1. 会议厅 | huìyìtīng | (名) | hội nghị sảnh | phòng hội nghị, hội trường |
| 厅 | tīng | (名) | sảnh | sảnh, phòng lớn |
| 2. 中心 | zhōngxīn | (名) | trung tâm | trung tâm |
| 3. 服务员 | fúwùyuán | (名) | phục vụ viên | nhân viên phục vụ |
| 4. 长 | zhǎng | (动) | trưởng | (dùng để miêu tả vóc dáng hay dung mạo người) trông (dáng vẻ) |
| 5. 个子 | gèzi | | cá tử | dáng người |
| 6. 左右 | zuǒyòu | (助) | tả hữu | khoảng |
| 7. 戴 | dài | (动) | đái, đôi | đeo |
| 8. 着 | zhe | (助) | trước | (trợ từ động thái) |
| 9. 副 | fù | (量) | phó | cặp, đôi, bộ |
| 10. 穿 | chuān | (动) | xuyên | mặc, bận (quần áo) |
| 11. 西服 | xīfú | (名) | tây phục | áo phục, đồ vest |



- | | | | | | |
|-----|-----|------------|-----|------------------------|--------------------------------|
| 12. | 裙子 | qúnzi | (名) | <i>quần tử</i> | váy |
| 13. | 干 | gàn | (动) | <i>cán</i> | làm |
| 14. | 主持人 | zhǔchí rén | (名) | <i>chủ trì nhân</i> | người dẫn chương trình, MC |
| | 主持 | zhǔchí | (动) | <i>chủ trì</i> | chủ trì |
| 15. | 小伙子 | xiǎohuǒzi | (名) | <i>tiểu hỏa tử</i> | chàng trai, anh thanh niên |
| 16. | 扛 | káng | (动) | <i>giang</i> | vác |
| 17. | 摄像机 | shèxiàngjī | (名) | <i>hiệp tượng cơ</i> | máy quay video |
| 18. | 麦克风 | màikèfēng | (名) | <i>mạch khắc phong</i> | mi-crô |
| 19. | 讲话 | jiǎng huà | | <i>giảng thoại</i> | nói chuyện, nói |
| 20. | 墙 | qiáng | (名) | <i>tường</i> | tường |
| 21. | 喜 | xǐ | (形) | <i>hỷ</i> | vui, (chữ) hỷ |
| 22. | 婚礼 | hūnlǐ | (名) | <i>hôn lễ</i> | đám cưới, hôn lễ |
| 23. | 热闹 | rènao | (形) | <i>nhật náo</i> | nhộn nhịp, đông vui, náo nhiệt |
| 24. | 挂 | guà | (动) | <i>quải</i> | treo, mắc |
| 25. | 灯笼 | dēnglong | (名) | <i>đăng lung</i> | đèn lồng |
| 26. | 摆 | bǎi | (动) | <i>bãi</i> | bày, đặt |
| 27. | 新娘 | xīnniáng | (名) | <i>tân nương</i> | cô dâu |
| 28. | 棉袄 | mián'áo | (名) | <i>miên áo</i> | áo bông |
| 29. | 新郎 | xīnláng | (名) | <i>tân lang</i> | chú rể |
| 30. | 帅 | shuài | (形) | <i>soái</i> | kẻng, đẹp trai |
| 31. | 领带 | lǐngdài | (名) | <i>lĩnh đới</i> | cà vạt |
| 32. | 热情 | rèqíng | (形) | <i>nhật tình</i> | nhật tình |
| 33. | 客人 | kèrén | (名) | <i>khách nhân</i> | khách, khách khứa |

- | | | | | |
|--------|--------|-----|----------|--------------------------|
| 34. 倒 | dào | (动) | dǎo | rót |
| 35. 不停 | bùtíng | (副) | bất định | không ngừng, không ngớt |
| 36. 气氛 | qìfēn | (名) | khí phân | không khí, bầu không khí |

三、语法 Yǔfǎ NGỮ PHÁP

动作或状态的持续：动词 + 着 Sự tiếp diễn của động tác hoặc trạng thái (động từ + 着)

动词后边加动态助词“着”，主要用于表示动作或状态的持续。交际中主要用于描写。例如：

Phía sau động từ cho thêm trợ từ động thái “着”，chủ yếu dùng để biểu thị sự tiếp diễn của động tác hoặc trạng thái. Trong các trường hợp giao tiếp thường dùng nó để miêu tả. Ví dụ:

- (1) 同学们走着，说着，笑着，可热闹啦。
(描写动作的进行并持续的状态)
- (2) 他正在往墙上贴着红双喜字。
(动作“贴”在进行并持续的状态)
- (3) 墙上贴着红双喜字。
(动作“贴”进行后，红双喜字处于“贴着”的状态)
- (4) 她正在里面穿着衣服呢，请等一会儿。
(动作“穿”在进行并持续的状态)
- (5) 她穿着一件红衣服。
(“穿”的动作进行后，“红西服”存续的状态)

否定式：没(有)……着。但交际中很少用

Hình thức phủ định: 没(有)……着. Nhưng rất ít khi dùng trong giao tiếp

- (6) 老师没在前面坐着，他站着呢。

(7) 教室的门没开着。

(8) 书上没写着名字，不知道是谁的书。

正反疑问句：动词 + 着 + 没有？

Câu nghi vấn chính phủ: động từ + 着 + 没有？

(9) 里边开着会没有？

(10) 墙上挂着地图没有？

“动词 + 着”用于连动句的第二个动词前，用来说明第二个动作进行时的状态方式。例如：

“Động từ + 着” đặt trước động từ thứ hai của câu liên động, dùng để nói rõ phương thức trạng thái tiến hành của động tác thứ hai. Ví dụ:

(11) 她正在前边站着讲话呢。

(12) 她笑着对我说：“欢迎！欢迎！”

(13) 那里离这儿不远，我们走着去吧。

“动词 + 着”常和“正在”、“正”、“在”、“呢”等词连用。例如：

“Động từ + 着” thường dùng cùng với các từ như: “正在”，“正”，“在”，“呢”。 Ví dụ:

(14) 里边正上着课呢。

(15) 她来时，我正在躺着看书呢。

四、练习 Liànxí LUYỆN TẬP

(一) 语音 Ngữ âm

1. 辨音辨调 Phân biệt âm và thanh điệu

huìyì	huíyì	zhōngxīn	zhòngxīn
hūnlǐ	shùnlì	rènao	rě nǎo
bùtíng	bù tīng	qìfēn	qìfēn

2. 朗读 Tập đọc

倒酒	倒水	倒茶	倒咖啡
听着	看着	说着	坐着
走着	笑着	站着	玩着
等着	拿着	放着	摆着
挂着	穿着	戴着	贴着
躺着	提着	挂着灯笼	挂着地图
挂着衣服	挂着画	穿着西服	穿着裙子
戴着手表	戴着眼镜	带着照相机	带着护照
带着孩子	带着学生	做着作业	打着手机
上着课	吃着饭	坐着听课	站着上课
躺着看书	笑着回答		

(二) 替换 Bài tập thay thế

1. A: 会议中心的门开(关)着呢吗?

B: 开着呢。(关着呢。)

学校大门	教室的门
屋子里灯	你的手机
里边的电视	你的电脑

2. A: 她在干什么呢?

B: 她正对着麦克风讲话呢。

站着	讲课
等着	买票
坐着	喝咖啡
笑着	跟朋友谈话
躺着	看书
戴着耳机	听音乐

3. A: 她穿着什么?

B: 她穿着一件红色的西服。

穿着	一条	黑裙子
穿着	一件	白衬衫
提着	一盒	点心
戴着	一副	眼镜
扛着	一个	摄像机
拿着	一个	照相机

4. A: 屋子里挂着什么?

B: 屋子里挂着大红灯笼。

墙上	贴着	一个红双喜字
教室里	贴着	中国地图
门口	摆着	很多花儿
桌子上	放着	一盒点心
马路边	停着	自行车
汽车里	坐着	四个人

5. 她在认真地看书。

认真	听课
高兴	聊天儿
热情	给客人介绍
努力	学习汉语
愉快	唱歌
不停	照相

(三) 选词填空 Chọn từ điền chỗ trống

气氛 戴 中心 开 挂 摆 笑 西服

1. 她_____着一幅隐形眼镜。
2. 天安门在北京市_____。
3. 里边正_____着教学研讨会呢。
4. 穿蓝_____的那位就是我的老师。
5. 会上，教授们在认真地讨论，会议的_____很好。
6. 房间的墙上_____着一张油画。
7. 我的桌子上_____着全家的照片。
8. 她对人对人很热情，总是_____着跟人说话。

(四) 用“动词 + 着”填空 Dùng “động từ + 着” điền chỗ trống

1. 我看见她在一张桌子前_____, 跟对面的一个人高兴地_____茶, _____话。
2. 王老师正在教室前边_____上课呢。
3. A: 你忙什么呢?
B: 我正_____饭呢。
4. 慢点儿, 别着急, 我们_____你。
5. A: 玛丽怎么没来?
B: 我刚给她打过电话, 她已经出门了, 现在可能正在路上_____呢。
6. 这家门前_____一个红双喜字。
7. 他的T恤衫上_____几个汉字: “不到长城非好汉”。
8. 我_____一纸箱子书和光盘一步一步地往楼上爬。

(五) 用“了”、“着”、“过”填空

Dùng “了”、“着”、“过” điền chỗ trống

1. 昨天的晚会上，玛丽唱_____一个歌。
2. 她去年来_____一次中国，今年又来_____。
3. 很多父母带_____孩子来参观这个展览。
4. 我只去_____一次北京，还没去_____上海。
5. 我给你买来_____一件生日礼物，不知道你喜欢不喜欢。
6. 这个地方我们以前没来_____。
7. 我们下_____课就去买票吧。
8. 她穿_____一条裙子。

(六) 改错句 Sửa câu sai

1. 他吃了饭就躺着床上。

2. 我一进他的房间就看见挂着墙上的画。

3. 他已经病着一个多星期了。

4. 我们坐着房间里谈话。

5. 中国的商店星期日也不关着门，非常好。

6. 她穿着一件红大衣在身上。

(七) 综合填空 Điền chỗ trống

王老师已经好几天没有①_____我们上课了，因为他有病住院了。老师住院以后，我们班的学生都去医院看②_____他，我们都希望老师能早点儿好，因为我们觉得他是个好老师。对我们就像对自己的儿女一样。

今天早上，我③_____走进教室，就看见王老师在讲桌旁边儿站④_____。我高兴⑤_____向老师问了一声好。我问：“老师，您什么时候出院的？”

“我前天出的院。听说你也病了，好⑥_____吗？”

“好了。老师，您要保重身体！”

“谢谢你！”

这时，同学们都走进教室⑦_____了，大家看到王老师又能给我们上课了，都很高兴。老师也高兴地和大家谈⑧_____话，问每个同学的情况。我们都知道王老师刚出院，身体还不太好。

上课铃响了。

大家一起大声地说：“老师好！”王老师笑⑨_____点了点头，也对我们说：“同学们好！”

老师拿起书要开始讲课了。山本搬了一把椅子，走到老师面前，说：“老师，今天请您坐⑩_____讲吧。”

王老师说：“谢谢，我不累，我不习惯坐着上课。”王老师没有坐。

“老师，请您坐下讲吧！”这时，班长带着全班同学一起大声地说。

王老师有点儿激动地看着我们说：“谢谢大家，谢谢同学们！”

BẢNG TỪ VỰNG

Bài	Từ	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
A				
3	哎呀	(叹)	āiyā	ái chà, chao ôi, trời ơi (thán từ)
3	爱	(动)	ài	yêu, thích
4	爱人	(名)	àiren	chồng, vợ
6	安排	(动、名)	ānpái	sắp xếp
5	按摩	(动)	ànmó	xoa bóp, mát xa
B				
9	拔	(动)	bá	rút
5	白薯	(名)	báishǔ	khoai lang
7	白天	(名)	báitiān	ban ngày
10	摆	(动)	bǎi	bày, đặt
4	办事		bàn shì	làm việc, làm công chuyện
7	半天	(名)	bàntiān	nửa ngày, hồi lâu
6	帮	(动)	bāng	giúp, giúp đỡ
6	帮助	(动、名)	bāngzhù	giúp đỡ
7	棒	(形)	bàng	giỏi, cừ
8	保证	(动)	bǎozhèng	bảo đảm
8	倍	(量)	bèi	lần
6	鼻子	(名)	bízi	(cái) mũi
1	比	(介)	bǐ	hơn, so với
8	闭	(动)	bì	nhắm
3	避暑		bì shǔ	tránh nóng, nghỉ mát
1	变	(动)	biàn	thay đổi
1	变化	(名、动)	biànhuà	thay đổi
3	表	(名)	biǎo	đồng hồ
8	别提了		bié tí le	đừng nhắc đến nữa
2	不但...而且...		búdàn...érqiě...	không những... mà còn...
9	步	(量)	bù	bước
10	不停	(副)	bùtíng	không ngừng, không ngớt
C				
5	曾经	(副)	céngjīng	đã, đã từng

9	插	(动)	chā	cắm
8	差(一)点儿		chā (yí) diǎnr	suýt nữa, chút nữa
2	产生	(动)	chǎnshēng	sản sinh, nảy sinh
7	成	(动)	chéng	trở thành, thành
7	程度	(名)	chéngdù	mức độ
7	承认	(动)	chéngrèn	thừa nhận, công nhận
1	城市	(名)	chéngshì	thành phố
3	迟到	(动)	chídào	đến trễ, đến muộn
9	抽	(动)	chōu	rút
2	出去	(动)	chūqu	đi ra ngoài
4	出土		chū tǔ	khai quật (ntb)
9	除了...以外		chúle...yǐwài	ngoài....ra
10	穿	(动)	chuān	mặc, bận (quần áo)
2	春(天)	(名)	chūn (tiān)	(mùa) xuân
7	辞职		cí zhí	từ chức

D

6	打工		dǎ gōng	đi làm, làm thuê
4	大使	(名)	dàshǐ	đại sứ
4	大使馆	(名)	dàshǐguǎn	đại sứ quán
7	大衣	(名)	dàyī	áo khoác
4	大约	(副)	dàyuē	khoảng chừng, chừng
10	戴	(动)	dài	đeo
8	倒霉	(形)	dǎo méi	đen đui, xui xẻo
6	导游	(名)	dǎoyóu	hướng dẫn viên du lịch
10	倒	(动)	dào	rót
3	地	(助)	de	(trợ từ kết cấu)
2	得	(动)	dé	được
10	灯笼	(名)	dēnglong	đèn lồng
5	第	(头)	dì	thứ (tiền tố chỉ số thứ tự)
8	地上	(名)	dìshang	mặt đất, đất (ntb)
3	电池	(名)	diànchí	pin
9	电梯	(名)	diàntī	thang máy
8	掉	(动)	diào	rơi, rớt
7	丢	(动)	diū	vứt
7	丢三落四		diū sān là sì	quên trước quên sau

1	冬天	(名)	dōngtiān	mùa đông
1	度	(量)	dù	độ
7	多的是		duō de shì	nhiều lắm, vô khối
F				
3	发财		fā cái	phát tài
7	发狂		fā kuáng	phát điên
7	发现	(动)	fāxiàn	phát hiện
8	发展	(动)	fāzhǎn	phát triển
1	饭店	(名)	fàndiàn	khách sạn, tiệm cơm
9	饭馆	(名)	fànguǎn	tiệm cơm, nhà hàng, quán ăn
5	方法	(名)	fāngfǎ	phương pháp
7	放	(动)	fàng	để, đặt
8	放大	(动)	fàngdà	phóng lớn
2	分	(量)	fēn	điểm (số)
2	风	(名)	fēng	gió
6	风光	(名)	fēngguāng	phong cảnh
3	风景	(名)	fēngjǐng	phong cảnh
10	服务员	(名)	fúwùyuán	nhân viên phục vụ
10	副	(量)	fù	cặp, đôi, bộ
3	父亲	(名)	fùqin	cha, phụ thân
G				
3	该	(能愿)	gāi	nên, phải
2	改革	(动、名)	gǎigé	cải cách
1	感觉	(动、名)	gǎnjué	cảm thấy, cảm giác
8	赶快	(副)	gǎnkuài	nhanh chóng, mau mau
10	干	(动)	gàn	làm
5	钢琴	(名)	gāngqín	đàn dương cầm
1	高	(形)	gāo	cao
1	歌词	(名)	gēcí	lời bài hát
1	歌曲	(名)	gēqǔ	ca khúc, bài hát
9	各	(代)	gè	các
9	各种各样		gè zhǒng gè yàng	các loại
10	个子		gèzi	dáng người
9	根据	(介)	gēnjù	dựa theo, căn cứ
1	更	(副)	gèng	càng, hơn

8	公分	(量)	gōngfēn	centimét
7	够	(副)	gòu	đủ, rất
1	古典	(名)	gǔdiǎn	cổ điển
6	故乡	(名)	gùxiāng	quê hương
2	刮风		guā fēng	gió thổi, nổi gió
10	挂	(动)	guà	treo, mắc
1	光	(副)	guāng	chỉ
8	规则	(名)	guīzé	quy tắc, luật lệ
2	国家	(名)	guójiā	quốc gia, nước
5	过	(助)	guò	(trợ từ động thái) từng, qua
4	过来	(动)	guòlai	tới
4	过去	(动)	guòqu	qua
1	过去	(名)	guòqù	trước đây

H

1	还	(副)	hái	còn
5	好	(副)	hǎo	(chỉ số lượng nhiều)
7	好好儿	(副)	hǎohǎor	thật kỹ, gắng (ntb)
3	好事	(名)	hǎoshì	việc tốt
5	好听	(形)	hǎotīng	hay
9	盒	(量)	hé	hộp
3	红叶	(名)	hóngyè	lá đỏ
6	后天	(名)	hòutiān	ngày mốt, ngày kia
9	忽然	(副)	hūrán	bỗng, chợt, đột nhiên
6	互相	(副)	hùxiāng	lẫn nhau
3	滑冰		huá bīng	trượt băng
3	滑雪		huá xuě	trượt tuyết
2	画册	(名)	huàcè	tập tranh
3	坏	(形)	huài	hư, hỏng
3	坏事	(名)	huàishì	việc xấu
5	还	(动)	huán	trả
9	回去	(动)	huíqu	về, quay về
10	会议厅	(名)	huìyìtīng	phòng hội nghị, hội trường
10	婚礼	(名)	hūnlǐ	đám cưới, hôn lễ
6	活动	(名、动)	huódòng	hoạt động

J

5	极了		jí le	cực kỳ, vô cùng
2	季节	(名)	jìjié	mùa
5	……家	(尾)	……jiā	nhà (từ vĩ để chỉ người nổi tiếng về một lĩnh vực nào đó)
1	家庭	(名)	jiāting	gia đình
3	家乡	(名)	jiāxiāng	quê nhà, quê hương, quê
6	假期	(名)	jiàqī	kỳ nghỉ, thời gian nghỉ
3	捡	(动)	jiǎn	nhặt, lượm
1	建筑	(动、名)	jiànzhù	xây dựng, kiến trúc
3	将来	(名)	jiānglái	tương lai, sau này, về sau
10	讲话		jiǎng huà	nói chuyện, nói
7	锦标赛	(名)	jǐnbǎosài	giải vô địch
7	交	(动)	jiāo	giao, nộp
4	教学	(名)	jiàoxué	dạy học
3	结婚		jié hūn	kết hôn, lấy vợ (chồng)
9	进去	(动)	jìnqu	đi vào
6	经常	(副)	jīngcháng	thường xuyên
4	经过	(动)	jīngguò	qua, trải qua
5	经历	(名、动)	jīnglì	từng trải, trải qua
7	精神	(形)	jīngshen	tinh thần, hăng hái
3	经营	(动)	jīngyíng	kinh doanh, buôn bán

K

4	开车		kāi chē	xe chạy, lái xe
4	开会		kāi huì	họp
2	开放	(动)	kāifàng	mở cửa, (hoa) nở
10	扛	(动)	káng	vác
5	烤	(动)	kǎo	nướng, quay, hơ, sưởi
5	烤鸭	(名)	kǎoyā	vịt quay
3	靠	(动)	kào	dựa vào
7	可	(副)	kě	nhưng
1	可是	(连)	kěshì	nhưng mà
10	客人	(名)	kèrén	khách, khách khứa
7	口袋	(名)	kǒudai	túi
9	哭笑不得		kū xiào bù dé	đỏ khóc đỏ cười

5	苦	(形)	kǔ	đắng
9	困	(形)	kùn	buồn ngủ
L				
3	啦	(助)	la	(trợ từ ngữ khí) thể (ntb)
7	落	(动)	là	bỏ quên
2	老	(形)	lǎo	cũ, xưa
6	老板	(名)	lǎobǎn	ông chủ
6	老外	(名)	lǎowài	người nước ngoài
9	累	(形)	lèi	mệt
2	冷	(形)	lěng	lạnh
3	离婚		lí hūn	ly hôn
2	历史	(名)	lìshǐ	lịch sử
6	利用	(动)	lìyòng	lợi dụng, nhân (dịp)
3	凉快	(形)	liángkuai	mát, mát mẻ
10	领带	(名)	lǐngdài	cà vạt
1	流行	(动、形)	liúxíng	lưu hành
9	楼梯	(名)	lóutī	cầu thang
3	落	(动)	luò	rơi, rụng
1	旅馆	(名)	lǚguǎn	khách sạn
6	旅行社	(名)	lǚxíngshè	công ty du lịch
3	旅游	(动)	lǚyóu	du lịch

M

5	嘛	(助)	ma	(trợ từ ngữ khí) mà
4	麻烦	(动、形)	máfan	phiền toái, phiền phức, làm phiền
4	马上	(副)	mǎshàng	ngay, ngay lập tức
5	脉	(名)	mài	mạch
10	麦克风	(名)	màikèfēng	mi-crô
4	慢	(形)	màn	chậm
4	门口	(名)	ménkǒu	trước cửa
1	迷	(名、动)	mí	người mê (âm nhạc), mê
10	棉袄	(名)	mián'ǎo	áo bông
1	民歌	(名)	míngē	dân ca
1	名曲	(名)	míngǔ	bài hát nổi tiếng
5	摸	(动)	mō	sờ, bắt (mạch) (ntb)
3	母亲	(名)	mǔqin	mẹ, mẫu thân

N

9	那里	(代)	nàli	ở kia
3	那样	(代)	nàyàng	thế kia
1	年轻	(形)	niánqīng	trẻ, trẻ tuổi
1	暖和	(形)	nuǎnhuo	ấm áp, ấm
1	暖气	(名)	nuǎnqì	hơi ấm, sưởi (bằng) hơi ấm

P

9	拍	(动)	pāi	chụp, quay, đóng (phim)
9	盘	(量)	pán	khay, đĩa
7	佩服	(动)	pèifú	khâm phục
8	碰	(动)	pèng	gặp phải, vấp phải
1	漂亮	(形)	piàoliang	đẹp, xinh đẹp

Q

7	期间	(名)	qījiān	trong thời gian
8	起	(量)	qǐ	(lượng từ) vự
9	起来	(动)	qǐlai	(làm) bỏ ngử xu hướng kép)
10	气氛	(名)	qìfēn	không khí, bầu không khí
1	气温	(名)	qìwēn	nhiệt độ
7	签证	(名)	qiānzhèng	thị thực, visa
6	前天	(名)	qiántiān	hôm kia
10	墙	(名)	qiáng	tường
5	亲耳	(副)	qīn'ěr	tận tai
7	亲眼	(副)	qīnyǎn	tận mắt
4	清楚	(形)	qīngchu	rõ, rõ ràng
2	秋(天)	(名)	qiū (tiān)	(mùa) thu
7	球迷	(名)	qiú mí	fan bóng đá
3	区	(名)	qū	khu, khu vực
5	曲	(名)	qǔ	bản nhạc
9	却	(副)	què	nhưng, lại
10	裙子	(名)	qúnzi	váy

R

2	热	(形)	rè	nóng
10	热闹	(形)	rènao	nhộn nhịp, đông vui, náo nhiệt
10	热情	(形)	rèqíng	nhiệt tình



3	人家	(名)	rénjiā	nhà, gia đình
1	人口	(名)	rénkǒu	nhân khẩu
S				
8	上班		shàng bān	đi làm
4	上来	(动)	shànglái	lên
6	商量	(动)	shāngliang	thương lượng, bàn bạc
4	捎	(动)	shāo	tiện thể, nhân tiện đem theo, mang hộ
5	什么的	(助)	shénmede	vân vân
10	摄像机	(名)	shèxiàngjī	máy quay video
4	声	(量、名)	shēng	tiếng
7	生病		shēng bìng	mắc bệnh
6	声调	(名)	shēngdiào	thanh điệu
4	师傅	(名)	shīfu	sư phụ, bác tài (ntb)
2	时差	(名)	shíchā	chênh lệch (múi) giờ
8	事故	(名)	shìgù	sự cố, tai nạn
1	世界	(名)	shìjiè	thế giới
7	世界杯	(名)	shìjièbēi	cúp thế giới
6	收集	(动)	shōují	thu thập
7	手提包	(名)	shǒutíbāo	túi xách tay
9	书架	(名)	shūjià	giá sách
1	暑假	(名)	shǔjià	nghỉ hè
3	树	(名)	shù	cây
3	树叶	(名)	shùyè	lá, lá cây
8	摔	(动)	shuāi	ngã, té
8	摔跤		shuāi jiāo	té, ngã
10	帅	(形)	shuài	kẻng, đẹp trai
4	送	(动)	sòng	cho, tặng, tiễn
7	算	(动)	suàn	coi là, coi như
T				
5	糖	(名)	táng	đường
5	糖葫芦	(名)	tánghúlu	xâu mứt quả
4	趟	(量)	tàng	lần, chuyến
9	提	(动)	tí	mang, nâng, xách
1	天气	(名)	tiānqì	thời tiết

5	甜	(形)	tián	ngọt
9	挑	(动)	tiāo	lựa chọn
7	贴	(动)	tiē	dán
6	铁路	(名)	tiělù	đường sắt
10	厅	(名)	tīng	sảnh, phòng lớn
2	听写	(动)	tīngxiě	viết chính tả, nghe viết
3	停	(动)	tíng	ngừng, dừng, chết (ntb)
7	通知	(名、动)	tōngzhī	thông báo
6	头发	(名)	tóufa	tóc
9	图书	(名)	túshū	sách vở
9	图书城	(名)	túshūchéng	siêu thị sách

W

9	维修	(动)	wéixiū	tu sửa
3	未婚夫	(名)	wèihūnfū	chồng chưa cưới
3	未婚妻	(名)	wèihūnqī	vợ chưa cưới
7	为了	(介)	wèile	để
4	文物	(名)	wénwù	cổ vật
4	问好		wèn hǎo	hỏi thăm
1	屋子	(名)	wūzi	gian nhà, gian phòng

X

10	西服	(名)	xīfú	áo phục, đồ vest
6	希望	(动、名)	xīwàng	mong, hy vọng
8	洗	(动)	xǐ	rửa
10	喜	(形)	xǐ	vui, (chữ) hỷ
5	细	(形)	xì	mảnh, hẹp, mịn, (âm thanh) nhỏ
9	下	(名)	xià	kỳ sau, kỳ tới (ntb)
8	下班		xià bān	tan ca
9	下来	(动)	xiàlai	xuống
2	夏(天)	(名)	xià (tiān)	(mùa) hạ
2	下雪		xià xuě	mưa tuyết, tuyết rơi
2	下雨		xià yǔ	đổ mưa
1	现代	(名、形)	xiàndài	hiện đại
9	想起来		xiǎng qǐlai	nhớ ra
4	向	(介)	xiàng	với, về phía
7	像	(动)	xiàng	giống như

10	小伙子	(名)	xiǎohuǒzi	chàng trai, anh thanh niên
9	小说	(名)	xiǎoshuō	tiểu thuyết
5	小提琴	(名)	xiǎotíqín	đàn vi-ô-lin (một loại đàn vi-ô-lông nhỏ)
5	协奏曲	(名)	xiézhòuqǔ	bản hoà tấu, bản concerto
4	辛苦	(形、动)	xīnkǔ	vất vả
10	新郎	(名)	xīnláng	chú rể
10	新娘	(名)	xīnniáng	cô dâu
9	兴奋	(形)	xīngfèn	phấn khởi, háo hức
9	修	(动)	xiū	sửa chữa
6	需要	(动、名)	xūyào	cần
9	选	(动)	xuǎn	chọn
9	学期	(名)	xuéqī	(học kỳ) sau, (học kỳ) tới (ntb)
2	雪	(名)	xuě	tuyết

Y

6	呀	(助)	ya	a, ô
2	研究	(动、名)	yánjiū	nghiên cứu
6	研究生	(名)	yánjiūshēng	nghiên cứu sinh
4	研讨	(动)	yántǎo	nghiên cứu và thảo luận
4	研讨会	(名)	yántǎohuì	cuộc họp nghiên cứu và thảo luận
6	眼睛	(名)	yǎnjīng	con mắt
8	眼镜	(名)	yǎnjìng	kính, kiếng mắt
5	演奏	(动)	yǎnzòu	diễn tấu
9	样	(量)	yàng	loại, mẫu, kiểu
4	要求	(动、名)	yāoqiú	yêu cầu, nhu cầu
1	遥远	(形)	yáoyuǎn	xa xôi
5	药方	(名)	yàofāng	đơn thuốc, bài thuốc
9	钥匙	(名)	yàoshi	chìa khoá
1	也许	(副)	yěxǔ	có lẽ
2	夜	(名)	yè	đêm
3	叶	(名)	yè	lá
6	一...就...		yī...jiù...	vừa... liền..., hễ (cứ) ... là (thì)
2	一切	(形、代)	yíqiè	tất cả, mọi thứ
2	一样	(形)	yíyàng	giống nhau
9	音像	(名)	yīnxiàng	âm và hình, nghe nhìn

8	引起	(动)	yǐnqǐ	dẫn đến, gây ra
7	营业	(动)	yíngyè	kinh doanh
8	拥挤	(动、形)	yōngjǐ	chen chúc
8	油画	(名)	yóuhuà	tranh sơn dầu
3	尤其	(副)	yóuqí	đặc biệt (là), nhất (là)
3	有名	(形)	yǒumíng	nổi tiếng
1	有些	(代)	yǒuxiē	một số
9	于是	(连)	yúshì	thế là
1	预报	(动、名)	yùbào	dự báo
8	原因	(名)	yuányīn	nguyên nhân
Z				
7	暂停	(动)	zàntíng	tạm ngừng
8	造成	(动)	zàochéng	tạo thành
1	增加	(动)	zēngjiā	tăng thêm
5	扎针		zhā zhēn	châm kim
4	展览	(动、名)	zhǎnlǎn	triển lãm
4	展览馆	(名)	zhǎnlǎnguǎn	nhà triển lãm
10	长	(动)	zhǎng	(dùng để miêu tả vóc dáng hay dung mạo người) trông (dáng vẻ)
7	着	(动)	zháo	được, thấy
3	着急	(形)	zháo jí	cuống, sốt ruột
8	照	(动)	zhào	chụp, chiếu
4	照相		zhào xiàng	chụp hình
4	照相机	(名)	zhàoxiàngjī	máy chụp hình
10	着	(助)	zhe	(trợ từ động thái)
3	着呢	(助)	zhene	(trợ từ ngữ khí) lắm
9	这里	(代)	zhèli	ở đây
3	这样	(代)	zhèyàng	thế này
5	针灸	(名、动)	zhēnjiǔ	châm cứu
8	整	(形)	zhěng	suốt
7	正常	(形)	zhèngcháng	bình thường
8	之一		zhī yī	một trong những
9	纸	(名)	zhǐ	giấy
9	只好	(副)	zhǐhǎo	chỉ, đành, đành phải
2	只是	(副)	zhǐshì	chỉ, chỉ là



9	纸箱	(名)	zhǐxiāng	hộp giấy
5	治	(动)	zhì	chữa trị
5	中餐	(名)	zhōngcān	bữa cơm, món ăn Trung Quốc
5	中成药	(名)	zhōngchéngyào	thuốc bắc bào chế sẵn
10	中心	(名)	zhōngxīn	trung tâm
5	中医	(名)	zhōngyī	Đông y
2	周末	(名)	zhōumò	cuối tuần
10	主持	(动)	zhǔchí	chủ trì
10	主持人	(名)	zhǔchíren	người dẫn chương trình, MC
8	主要	(形)	zhǔyào	chủ yếu
5	住院		zhù yuàn	nằm viện
4	注意	(动)	zhùyì	chú ý
7	准	(动)	zhǔn	cho phép
6	自由	(形)	zìyóu	tự do
6	组织	(动、名)	zǔzhī	tổ chức
1	最	(副)	zuì	nhất
7	最后	(名)	zuìhòu	cuối cùng, sau cùng
8	遵守	(动)	zūnshǒu	tuân theo, chấp hành
10	左右	(助)	zuǒyòu	khoảng
4	座位	(名)	zuòwèi	chỗ ngồi



BẢNG DANH TỪ RIÊNG

Bài	Từ	Phiên âm	Nghĩa
5	长城	Chángchéng	Trường Thành
6	丹尼丝	Dānnísī	Denise
5	敦煌	Dūnhuáng	Đôn Hoàng
5	故宫	Gùgōng	Cố Cung
5	哈尔滨	Hā'ěrbīn	Cáp Nhĩ Tân
5	海南岛	Hǎinán Dǎo	Đảo Hải Nam
5	黄河	Huánghé	Hoàng Hà
6	孔子	Kǒngzǐ	Khổng Tử
5	《梁祝》	Liáng Zhù	Lương Sơn Bá, Chúc Anh Đài
9	鲁迅	Lǔ Xùn	Lỗ Tấn
7	欧洲	Ōuzhōu	Châu Âu
6	深圳	Shēnzhèn	Thẩm Quyển
5	泰山	Tài Shān	Núi Thái Sơn
4	台湾	Táiwān	Đài Loan
5	西安	Xī'ān	Tây An
7	夏雨	Xià Yǔ	Hạ Vũ
4	香港	Xiānggǎng	Hồng Kông
9	《药》	《Yào》	"Thuốc"
5	颐和园	Yíhéyuán	Di Hòa Viên
4	赵	Zhào	Họ Triệu
9	《祝福》	《Zhùfú》	"Chúc Phúc"

练习答案 - ĐÁP ÁN BÀI TẬP

BÀI 1

三、选词填空

- A. 1. 最 2. 暖和 3. 增加 4. 迷
5. 流行 6. 名曲 7. 气温 8. 预报
- B. 1. 冷一点儿 2. 大两岁 3. 早得多
4. 快得多 5. 贵得多 6. 深一点儿
7. 高得多 8. 高三度
- C. 1. 才 就 2. 就 3. 再 4. 又 才
5. 又 6. 就 7. 就 8. 才 就
- D. 1. 懂 2. B. 见 3. A. 见 B. 见
4. A. 对 B. 对 对 5. 上 6. 上
7. A. 完 B. 完 8. 懂

五、完成会话

1. B. 那座楼高 A. 那座楼比这座高多少米?
2. B. 黄河没有长江（那么）长。
A. 多少公里? B. 836 公里。
3. B. 那台电脑比这台贵。
A.那台贵多少元? B.那台贵 200 元
4. B. 红箱子没有黑箱子重 A.重多少公斤?
5. B. 麦克不比玛丽起得早。
A.多少时间? B.两个小时

六、改错句

1. 他们的生活比以前好。
2. 玛丽考得比我好。/玛丽比我考得好。/玛丽的成绩比我的好。
3. 她说得比我好得多。
4. 弟弟没有我高。/弟弟不比我高。
5. 他们不比我们来得早。/他们来得没有我们早。
6. 麦克比我高一点儿。

BÀI 2

三、选词填空

- | | | |
|--------|-------|-------|
| 1. 秋天 | 2. 一样 | 3. 刮 |
| 4. 研究 | 5. 只是 | 6. 产生 |
| 7. 博物馆 | 8. 开放 | 9. 而且 |

四、用“跟……一样/不一样”说

- A.**
- | | |
|----------------|------------------|
| 1. 我的专业跟她的一样。 | 2. 我的羽绒服颜色跟她的一样。 |
| 3. 我的身高跟她的一样。 | 4. 我语法考试的成绩跟她一样。 |
| 5. 我的爱好跟她的一样。 | 6. 她年龄跟我一样。 |
| 7. 我旅行的地方跟她一样。 | 8. 我买的词典和他买的一样。 |
- B.**
1. 我车的颜色跟她的不一样。
 2. 我毕业的时间跟弟弟毕业的时间不一样。
 3. 我学的专业跟弟弟学的不一样。
 4. 我以后要做的工作跟弟弟不一样。
 5. 火车每小时开的速度跟汽车不一样。
 6. 北京今天的温度跟广州不一样。
 7. 这间屋子的宽度跟那间不一样。
 8. 这件羽绒服的价钱跟那件不一样。

五、用适当的词填空

- | | | |
|--------------|--------------|--------------|
| 1. A. 跟 B. 比 | 2. A. 跟 B. 比 | 3. A. 跟 B. 比 |
| 4. B. 比那瓶贵 | 5. B. 箱子比 | 6. B. 比那儿冷 |

七、改错句

1. 他写汉字写得跟你一样好。
2. 我们班的学生跟他们班一样多。
3. 爸爸跟妈妈一样，身体也很好。/爸爸妈妈身体都很好。
4. 今天跟昨天一样冷。
5. 我们国家的气候跟中国一样。
6. 我的书包跟他的颜色一样。

BÀI 3

三、选词填空

- A. 1. 真 2. 爱, 爱 3. 有名, 尤其 4. 发 5. 到
6. 结 7. 要 8. 迟到 9. 着呢 10. 该
- B. 1. 快 2. 就 3. 就 4. 快 5. 就 6. 快

五、完成句子

1.快(要)到了。
2.天气就要暖和起来了。
3.天气就要热起来了。
4.天气一天比一天凉快了。
5.快找个地方躲一躲。
6.新年快要到了。
7.休息了。
8.再过两天她就要来了。
9.别去了。
10.就别上课了。

六、用“快……了”、“要……了”、“快要……了”、“就要……了”造句

1. 再过五天就要到圣诞节了。
2. 她快要来中国了。
3. 快到期中考试了。
4. 张东快来找我了。
5. 我快要看完这本书了。
6. 爸爸快要回国了。
7. 再过十天运动会就要开始了。
8. 从美国来的飞机快到了。

七、改错句

1. 姐姐下个月就要结婚了。
2. 我们八点就要上课了。/我们快要上课了。
3. 天要冷了, 我该买冬天的衣服了。
4. 听说我快要回国, 妈妈很高兴。
5. 姐姐跟一个公司职员结了婚。
6. 她是一个很好的老师, 我们都很喜欢她。

BÀI 4

三、选词填空

1. 麻烦 2. 去 3. 顺便 4. 参观 5. 清楚
6. 拿 7. 取 8. 准时 9. 要求 10. 大约

四、朗读下列各组会话并指出说话人或话中人的位置

1. A. 在上边 B. 在下边 2. A. 在山下 B. 在山上
3. A. 在屋里 B. 在屋外 4. A. 在教室外边 B. 在外边
5. A. 在展览馆外边 B. 在外边 6. A. 在书店店里边 B. 在里边



7. A. 在外边 B. 在家里 8. A. 在这边 B. 在这边

五、用“来”或“去”填空

1. 去 2. 去 3. 去 4. A. 去, 来 B. 来
5. A. 来 A. 去 B. 去 6. A. 来 B. 来

六、改错句

1. 玛丽回宿舍拿照相机去了。
2. 林老师已经上车了。/林老师已经上来了。
3. 他下星期就回美国去了。
4. 要是你回学校来, 就给我打电话。
5. 他进展览馆去了。
6. 他喜欢来(我的房间)跟我聊天儿。

七、怎么说

1. A. 来 B. 去 2. B. 去 3. A. 来 B. 去, 去
4. A. 去, 去 B. 去 5. A. 来 B. 来

八、用“动词 + 来/去”填空

来 回来 捎来 捎来 送去 下去 下 去
带去 上来 带来 进 来 进去 下 去

BÀI 5

三、选词填空

- A. 1. 钢琴 2. 菜 3. 中药 4. 烤鸭
5. 治 6. 极了 7. 院 8. 感冒
- B. 1. 次 2. 次(遍) 3. 遍 4. 遍 5. 次 6. 遍
- C. 1. 过 2. 过 3. 了 4. 过 5. 过, 过 6. 了

六、改错句

1. 从九月开始, 我开始在这个大学学汉语。
2. 我每天都读一遍课文。
3. 来中国以后, 我没有看过病。
4. 我朋友来中国了, 上星期我去看过他。
5. 我们见过一次面。
6. 这个中国电影我在电视上看过。

BÀI 6

三、选词填空

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|--------|
| 1. 研究 | 2. 利用 | 3. 收集 | 4. 需要 | 5. 老板 |
| 6. 希望 | 7. 陪 | 8. 互相 | 9. 风光 | 10. 组织 |

六、你是记者，请对 B 进行采访。

- | | |
|---------------------|--------------|
| A: 你好! | A: 你是什么时候到的? |
| A: 你是从哪国来的? | A: 你是一个人来的吗? |
| A: 你女儿在哪儿学习? | A: 你来中国做什么? |
| A: 你觉得那个研讨会怎么样? | |
| A: 你习惯不习惯中国的气候(天气)? | |
| A: 谢谢你。 | |

七、完成句子

- | | | |
|--------------|--------------|---------------|
| 1.去做早操。 | 2.就回国去。 | 3.来找我谈话。 |
| 4.就红。 | 5.开花。 | 6.睡不着觉。 |
| 7.到食堂去。 | 8.头疼。 | |

八、改错句

- 你是什么时候来的中国? /你是什么时候来中国的?
- 我是在操场看见玛丽的。
- 他是今年九月来中国的。
- 我不是坐火车来中国的。
- 她是前天下午到上海的。
- 我汉字写得马马虎虎的。
- 我们是坐汽车去博物馆参观的。
- 我是和朋友一起去大使馆的。

BÀI 7

三、选词填空

- | | | | | |
|---------|--------|---------|------|-------|
| A. 1. 放 | 2. 好 | 3. 给 | 4. 着 | |
| 5. 半天 | 6. 京剧迷 | 7. 为 | 8. 丢 | |
| B. 1. 了 | 2. 过 | 3. 过 | 4. 过 | 5. 过 |
| 6. 遍 | 7. 次 | 8. 次, 次 | 9. 次 | 10. 遍 |

四、用适当的结果补语填空

- | | | |
|------|---------|------|
| 1. 好 | 2. 给, 到 | 3. 到 |
|------|---------|------|



4. A. 完 B. 完, 完 5. A. 在 B. 在 6. A. 给 B. 给

五、用动词和补语填空

1. 放在 2. 挂在 3. 放在 4. 贴到
5. 找到 6. 送给 7. 念熟 8. 寄给

六、改错句

1. 昨天晚上, 我工作到十点。
2. 这张唱片我一听完就还给你。
3. 老师的电话号码我忘了, 因为我没记在本子上。
4. 我下了飞机就看见了爸爸。/我一下飞机就看见了爸爸。
5. 我打算在这儿学习到明年七月。
6. 她进步很大, 现在已经能听懂老师的话了。

BÀI 8

三、选词填空

1. 照 2. 多 3. 放 4. 摔 5. 差点儿
6. 就 7. 造成 8. 赶快 9. 很 10. 一样

四、填结果补语

1. 干净 2. 完 3. 到 4. 好
5. 懂 6. 破 7. 来 8. 清楚

五、改错句

1. 照相机我不小心摔坏了。
2. 今天的作业我已经做完了。
3. 上完课我就去商店买衣服。/下了课我就去商店买衣服。
4. 我的自行车朋友借去了。/我的自行车让朋友借去了。
5. 黑板上的字你看清楚了吗? /你看见黑板上的字了吗?
6. 那本书找了很长时间也没找到。

六、综合填空

1. 了 2. 给 3. 往 4. 了 5. 跟
6. 了 7. 跟 (向) 8. 到 9. 好

BÀI 9

三、选词填空

- | | | | | |
|-------|-------|-------|---------|-------|
| 1. 兴奋 | 2. 回 | 3. 除了 | 4. 于是 | 5. 根据 |
| 6. 学期 | 7. 只好 | 8. 各 | 9. 哭笑不得 | |

四、选择下列词组填空

- A. 1. 从书店 2. 从图书馆 3. 从书包里
 4. 从书架上 5. 从朋友那儿 6. 从香港
 7. 从国外 8. 从外边 9. 从楼下 10. 从中国
- B. 1. 拿出来 2. 取出来 3. 取回来
 4. 买回来 5. 送上来 6. 找出来
 7. 提起来 8. 捡起来 9. 拿起来 10. 拿下来

五、在空格里填入适当的复合趋向补语

- | | | | |
|----------------------|-------|---------------|-------|
| 1. 上来 | 2. 下去 | 3. 下去 | 4. 下来 |
| 5. 过来, 过去 | 6. 上来 | 7. 出来, 出来, 回去 | |
| 8. 下, 去, 过去, 进, 里, 去 | | | |

六、指出说话人在哪儿

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. 这边 | 2. 楼上 | 3. 屋里 | 4. 下边 |
| 5. 下边 | 6. 里边 | 7. 山下 | 8. 屋里 |

八、改错句

1. 上课十分钟了他才走进教室。/上课十分钟了他才进教室。
2. 我看见她走出图书馆去了。
3. 孩子看见我, 就向我跑过来。
4. 他从箱子里拿出来一些影碟。
5. 我们的飞机马上就要起飞了。/飞机马上就要起飞了。
6. 妈妈病好了以后, 我就送她回上海了。

九、综合填空

- | | | | |
|--------|-------|------|-------|
| 1. 来/去 | 2. 出来 | 3. 极 | 4. 下来 |
|--------|-------|------|-------|



BÀI 10

三、选词填空

- | | | | |
|-------|-------|------|-------|
| 1. 戴 | 2. 中心 | 3. 开 | 4. 西服 |
| 5. 气氛 | 6. 挂 | 7. 摆 | 8. 笑 |

四、用“动词 + 着”填空

- | | |
|---------------|-------|
| 1. 坐着, 喝着, 谈着 | 2. 站着 |
| 3. B. 做着 | 4. 等着 |
| 5. B. 走着 | 6. 贴着 |
| 7. 印着 | 8. 提着 |

五、用“了”、“着”、“过”填空

- | | | | |
|------|---------|------|---------|
| 1. 了 | 2. 过, 过 | 3. 着 | 4. 过, 过 |
| 5. 了 | 6. 过 | 7. 了 | 8. 着 |

六、改错句

1. 他吃了饭就躺在床上。
2. 我一进他的房间就看见了挂在墙上的画。
3. 他已经病了一个多星期了。
4. 他们在房间里坐着谈话呢。 / 我们正在谈话呢。
5. 中国的商店星期日也不关门, 非常好。
6. 她穿着一件红大衣。

七、综合填空

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. 给 | 2. 过 | 3. 一 | 4. 着 | 5. 地 |
| 6. 了 | 7. 来 | 8. 着 | 9. 着 | 10. 着 |